

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỀ RA TRONG VIỆC BIÊN SOẠN QUYỀN LỊCH SỬ VIỆT-NAM.
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ NHẬN THỨC SỰ THẬT LỊCH SỬ NÂNG CAO TÍNH KHÁCH QUAN KHOA HỌC VÀ TÍNH CHIẾN ĐẤU CÁCH MẠNG CỦA SỬ HỌC.
- ★ CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TINH.

VIỆN SỬ HỌC



11 - 1964

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 92

THÁNG 11-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyền lịch sử Việt-nam.	1
HOÀNG-NHẬT-TÂN — Mấy ý kiến về nhận thức sự thật lịch sử nâng cao tinh thần khách quan khoa học và tinh thần chiến đấu cách mạng của sử học.	6
PHẠM-XUÂN-NAM — Chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.	17
HƯƠNG-SON và THÁI-VŨ — Nguyễn-đôn-Tiết, một thủ lĩnh của phong trào cần vương lĩnh Thanh-hóa.	31
NGUYỄN-KHẮC-DẠM — Cần xác định cho đúng các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới thời phong kiến Việt-nam.	38
ĐỖ-NGỌC-CHÂU — Mắc đã làm công tác tư liệu như thế nào khi tìm hiểu nước Nga.	45
VŨ-VĂN-TỈNH — Bổ sung tài liệu về Kỳ-Đông.	52
★ ★ ★ -- Những ý kiến về nguồn gốc loài người trong nhân loại học thế giới hiện nay.	55
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63



MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐỀ RA TRONG VIỆC BIÊN SOẠN QUYỂN LỊCH SỬ VIỆT-NAM

TRẦN-HUY-LIÊU

Theo kế hoạch đã định từ mấy năm nay, Viện Sử học và Khoa Sử hai trường Đại học tổng hợp và Đại học sư phạm đang tiến hành việc biên soạn quyển lịch sử Việt-nam. Bộ sử này, sau khi được nhà nước thông qua sẽ là bộ lịch sử chính thức, làm cơ sở cho những giáo trình giảng dạy lịch sử ở nhà trường và giới thiệu lịch sử dân tộc ta ra nước ngoài.

Trong quá trình làm việc, ban biên tập luôn luôn tranh thủ chỉ thị của ban chỉ đạo và thấu góp những ý kiến của các cán bộ sử học và nhân dân. Một số vấn đề đã được đề ra thảo luận để có một nhận định chung.

Về mục đích yêu cầu, thì, đây là bộ thông sử Việt-nam—tức là lịch sử của dân tộc ta từ trước tới nay về toàn diện—nên có tính chất tổng hợp. Nó dựa trên quan điểm Mác Lê-nin, dựa vào đường lối của Đảng, dựa vào những thành tựu nghiên cứu mà khoa học lịch sử nói riêng, khoa học xã hội nói chung đã đạt được cho tới nay, nhằm giới thiệu, trên những nét cơ bản, quá trình phát triển của dân tộc, với màu sắc và phong cách của nó, để giúp cho đồng bào người đọc, trước hết là cán bộ và nhân dân ta và sau đó là những bạn nước ngoài, có một khái niệm bao quát, đúng đắn về lịch sử dân tộc ta. Đối với nhân dân ta, nó gây sâu lòng yêu nước, yêu nhân dân, tinh thần tự hào dân tộc; tiếp tục phát huy truyền thống bất khuất, ý chí phấn đấu kiên cường về chủ nghĩa anh hùng cách mạng để phục vụ tốt cho sự nghiệp đánh Mỹ cứu nước hiện nay. Đối với nước ngoài, nó giúp cho các bạn thấy rõ thêm dân tộc ta là một dân tộc anh hùng đã có truyền thống từ trước, dân tộc ta còn là dân tộc yêu thích hòa bình và thân thiện hữu nghị với các dân tộc khác, sự đóng góp của dân tộc ta vào việc xây dựng chung của nhân loại. Nó nhằm tranh thủ cảm tình và sự ủng hộ của bạn bè thế giới đối với cuộc đánh Mỹ cứu nước của nhân dân ta hiện nay.

Vậy thì sợi chỉ đỏ xuyên qua bộ thông sử này là gì? Ấy là lịch sử chân chính của dân tộc Việt-nam, là lịch sử của nhân dân lao động, là lịch sử xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước của tất cả các dân tộc anh em sống trên lãnh thổ Việt-nam, cùng đoàn kết chặt chẽ trong lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống ngoại xâm.

Không cần phải tranh luận nhiều về xuất xứ của dân tộc ta, chỉ biết rằng dân tộc ta tồn tại và lớn lên trên đất nước ta, có một lịch sử lâu đời, phát triển theo một qui luật nội tại của dân tộc ta là chính.

Bộ thông sử phải nêu bật được đặc điểm của sự phát triển của dân tộc ta là cuộc trường kỳ chống ngoại xâm, luôn luôn phải đối phó với nguy cơ ngoại xâm để bảo vệ sự sống còn và lớn lên của mình. Chính do hoàn cảnh và điều kiện lịch sử này đã nhen lên và nung đúc rất sớm một tinh thần yêu nước rất mãnh liệt, tinh thần bất khuất và tự lập, tự cường rất kiên định. Sức sống mạnh mẽ của dân tộc đã làm cho dân tộc ta không những tồn tại, phát triển, mà còn không bị đồng hóa trên một nghìn năm mất nước dưới thời phong kiến và non một trăm năm năm dưới chế độ thực dân.

Bộ thông sử còn phải nêu bật được đặc điểm của lịch sử dân tộc ta là lịch sử đấu tranh giai cấp. Bên cuộc đấu tranh dân tộc chống ngoại xâm với tính chất giai cấp của nó, còn có những cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến hàng chục thế kỷ. Chính những cuộc nông dân khởi nghĩa và chiến tranh nông dân đã là động cơ thúc đẩy cho xã hội tiến lên.

Bộ thông sử còn phải nêu bật được lịch sử Việt-nam là do nhân dân lao động sáng tạo ra, đã được chứng minh rất cụ thể. Về các mặt kinh tế, văn học, nghệ thuật, cả đến cơ cấu xã hội, vai trò nhân dân có tính chất quyết

định. Chính cơ sở nhân dân là nhân tố chủ yếu của sức sống mạnh mẽ, nền văn hóa độc đáo và năng lực sáng tạo, tinh thần tự lực cánh sinh của dân tộc ta.

Với mục đích yêu cầu kể trên, các anh em trong ban biên tập thông sử đã đi đến nhất trí về quan điểm; nhưng khi viết ra thì phải giải quyết những vấn đề cụ thể. Vậy thì, trong quá trình thảo luận và viết thành văn, đã nảy sinh ra những vấn đề gì? Ở đây, tôi không trình bày hết mọi vấn đề, cũng không phải chỉ đề ra những vấn đề quan trọng. Nếu những vấn đề gì đã được giải quyết rồi thì thôi, chỉ cần nhắc đến một số vấn đề cần phải làm sáng tỏ thêm, đồng thời trưng cầu ý kiến của các bạn đọc.

1. Về sử liệu, thái độ chúng ta đối với truyền thuyết thế nào? và sử dụng những truyền thuyết vào lịch sử dân tộc ta thế nào cho thích đáng?

Điểm lại những tài liệu viết thành văn mà hiện nay chúng ta có được để nghiên cứu lịch sử Việt-nam, người ta chỉ mới có thể bắt đầu từ nhà nước Âu-lạc; còn từ đó trở về trước cho đến họ Hồng-bàng thì phần nhiều là những truyền thuyết, thần thoại. Vậy thì chúng ta sẽ phải xử trí với những truyền thuyết, thần thoại kia ra sao, đánh giá nó thế nào? Một mặt, chúng ta phải nhận rằng: truyền thuyết không phải hoàn toàn hư cấu; nó cũng phản ánh từ một thực tế nào. Hầu hết lịch sử các dân tộc trước kia, trong thời kỳ chưa có sử, đều lưu hành những truyền thuyết và thần thoại. Để tô điểm cho dân tộc của mình, người ta thường ghép vào đó những tri tưởng tượng, những nét lãng mạn để khơi gợi lòng tự hào dân tộc. Nếu ta nhất thiết cho đó là những việc hoang đường, không có tính chất khoa học rồi vứt bỏ đi thì chẳng những ảnh hưởng đến tình cảm dân tộc, mà cũng chưa phải đã thật là « thực sự cầu thị ». — Một mặt khác, chúng ta cũng phải nhận rằng: những truyền thuyết, thần thoại thuộc loại dã sử chưa phải là những sử liệu chính xác. Chưa nói những chuyện truyền tụng trọng thời khuyết sử (chưa có sử viết thành văn), không ít những truyền thuyết sau khi có sử cũng không phải sự thật hoàn toàn. Có thể là một nhân vật tượng trưng, một sự kiện không tưởng được dựng lên từ dân gian rồi được người ta ưa thích, lưu truyền coi như còn người có thật, việc có thật. Nhưng nếu nó chưa phải là sự thật lịch sử thì ta phải quan niệm nó, sử dụng nó thế nào cho đúng.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, chúng ta phải tước bỏ những cái gì hoang đường để

tìm ra một cơ sở thực tế nhất định, chúng ta phải sàng lọc, phân tích để phát hiện ra những cái chân thực, có một khái niệm tương đối chính xác về đời sống của nhân dân trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Những truyền thuyết xung quanh Hùng-vương có những điểm không đáng tin, nhưng Hùng-vương hay Lạc-vương là có thật. Chuyện « một bọc trăm trứng » là hoang đường, nhưng nó nói lên tinh nghĩa đồng chủng đồng bào rất thấm thía. Chuyện Phù-đồng Thiên vương là chuyện hoang đường lãng mạn, nhưng đã nói lên tinh thần quật khởi hào hùng của dân tộc. Chuyện Sơn tinh Thủy tinh là một giai thoại, nhưng nó đã nêu lên nạn hồng thủy và vấn đề trị thủy, chống thiên tai. Cổ nhiên là chúng ta không như các sử gia phong kiến, tư sản đã dùng truyền thuyết một cách ngây thơ, nhưng cũng không được phép gạt phăng nó một cách xó bỏ coi như những tài liệu không giá trị.

2. Vấn đề bình luận những sự việc diễn ra trong các triều đại phong kiến và những nhân vật lịch sử trong thời đại phong kiến.

Lịch sử nước ta, thời kỳ phong kiến kéo dài tới hơn một nghìn năm. Trong hơn một nghìn năm ấy, có những cuộc lên xuống của các triều đại, có những thành quả xây dựng, sản xuất của nhân dân lao động, có những cuộc chống ngoại xâm oanh liệt, có những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Và, trong giai cấp phong kiến, cũng có những người được khen là vua sáng, tôi hiền, gần gũi với nhân dân một phần nào; có những người vào loại vua ác, tôi gian, bị nhân dân vô cùng oán ghét; có những người là anh hùng cứu quốc, có những kẻ bán nước hại dân. Như vậy, chúng ta phải nhận định và đánh giá thế nào cho đúng? Chúng tôi phải trở lại vấn đề này vì gần đây trong giới sử học của ta cũng có những nhận xét khác nhau do ở quan điểm khác nhau. Có người đã « hiện đại hóa » một phần nào một vài nhân vật kiệt xuất của phong kiến, tô hồng một phần nào những thời đại thịnh trị của phong kiến. Trái lại, có người nhìn giai cấp phong kiến là kẻ thù giai cấp, nên cho tất cả những cái gì của phong kiến đều phải « sô toẹt », lịch sử tổ quốc trong thời kỳ phong kiến là một đêm trường đen tối, những nhân vật của phong kiến không kể người hay, người dở hay những chính lệnh của phong kiến không kể việc tốt, xấu, xét cho cùng đều là xấu, đều là thù địch của nông dân.

Không ai chối cãi rằng: trong thời đại phong kiến, giai cấp thống trị là giai cấp phong kiến và giai cấp bị trị là giai cấp nông dân là hai giai cấp đối lập và trái ngược nhau

về quyền lợi. Một ngày nào giai cấp phong kiến chưa bị đánh đổ cũng như chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến chưa bị thủ tiêu thì nông dân vẫn còn bị áp bức, bị bóc lột. Tuy vậy, một mặt khác, chúng ta lại phải nhận thấy rằng: trong khi toàn bộ giai cấp phong kiến chưa bị đánh đổ, cái « vòng luẩn quẩn » của nó là triều đại này kế tiếp triều đại khác. Mỗi một triều đại mới lên, dựa vào nông dân để củng cố cái ngai vàng của dòng họ mình mới đoạt được, đã có một số việc làm tích cực có lợi cho việc phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân nên xã hội được tạm thời ổn định. Đành rằng: những việc như khẩn hoang, đắp đê, khai sông v.v... hay những chính lệnh như giảm nhẹ thuế cho dân, mở mang văn hóa chẳng hạn, giai cấp thống trị đề ra trước hết là vì quyền lợi của họ, nhưng đồng thời, nó cũng phù hợp với quyền lợi nhân dân. Cái gọi là thời đại thịnh trị của phong kiến chủ yếu là việc sản xuất có được đẩy mạnh hơn một phần nào, do đó nông dân có được dễ sống hơn một phần nào. Câu ca dao « *đời vua Thái-tổ lên ngôi, con ngүй đầy nời, trẻ chẳng buồn ăn* », một khía cạnh nào đó cũng nói lên được cái cảnh được mùa no nê của nhân dân. Câu ca dao « *Đời vua Thái-tổ, Thái-tông, con cồng, con bế, con bông, con mang...* » cũng nói lên cái cảnh dễ nhiều, người đông của nhân dân trong nước. Hưng-đạo đại vương Trần-quốc-Tuấn trước khi chết, còn hiến kế với vua Anh-tôn rằng: « ... *Thời bình thì phải nới sức dân (khoan dân lực) để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thuật giữ nước hay hơn cả* ». Như vậy, chúng ta không thể nói một cách máy móc rằng: vì quyền lợi mâu thuẫn nên bất cứ cái gì lợi cho phong kiến thì đều hại cho nông dân, mà về khách quan, cũng có những cái mưu lợi cho phong kiến nhưng không trái với lợi ích của nông dân.

Mặc dầu thế, bản chất của phong kiến là áp bức, là bóc lột nên trong những ngày « thịnh trị », chúng vẫn tìm cách áp bức và bóc lột nông dân thật nhiều. Những sinh hoạt xa xỉ, gây chiến tranh xâm lược hay nội chiến của chúng đã không « nới sức cho dân » nữa, do đó, sản xuất kém sút, mất mùa luôn, thuế sưu đóng góp ngày càng tăng, cho đến khi những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi dậy làm đảo lộn trật tự của triều đình, thế là triều đại ấy lại ngã xuống để thay bằng một triều đại khác và cái « vòng luẩn quẩn » lại bắt đầu. Nhìn vào lịch sử, trong thời đại phong kiến, chúng ta phải nhận thấy cái động cơ thúc đẩy cho việc tiến triển của lịch sử là sức sản xuất và những cuộc khởi nghĩa của nông dân, nhưng không phải vì thế mà không cần phân biệt những tiến bộ, thoái bộ của từng triều đại, từng

quyền chính, từng chính sách; càng không thể bỏ đôn cả phần tử tiến bộ với phần tử thoái bộ vào một hị, làm cho việc bình luận nhân vật lịch sử trong thời đại phong kiến không thành vấn đề.

Chúng ta không quên rằng: trong lịch sử tiến hóa của loài người cũng như trong cuộc đấu tranh giai cấp, mỗi giai cấp thống trị đã qua đều có « sứ mạng lịch sử » trong một thời kỳ nhất định. Theo Mác và Ăng-ghe-n, không có chế độ nô lệ thì không có quốc gia Hy-lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy-lạp; không có chế độ nô lệ thì không có đế quốc La-mã. Mà không có cơ sở văn minh Hy-lạp và La-mã thì cũng không có châu Âu hiện đại. Ngày nay, trong thời đại xã hội chủ nghĩa, chúng ta nhận thấy chế độ phong kiến là trái mùa, là thoái hóa, các nhân vật lịch sử trong thời đại phong kiến dù tiến bộ đến đâu cũng không tránh khỏi những hạn chế của lịch sử; nhưng không phải vì thế mà bôi đen cả mọi việc mọi người một cách phi lịch sử. Đánh giá mình quân chẳng khác gì bạo chúa vì cho là một tay đã phình phờ để lừa bịp nông dân, một tay đã trắng trợn đàn áp nông dân; hơn nữa, nhận định những vị anh hùng cứu quốc cũng như những kẻ hàng giặc bán nước đều xuất phát từ quyền lợi của giai cấp phong kiến; như thế chẳng những mạt sát những người có công với dân tộc và còn « đề cao » những kẻ bán nước hại dân vì đã đem chúng sắp hàng với những ông vua tiến bộ, những anh hùng dân tộc. Trần-quốc-Tuấn, vị anh hùng cứu quốc của dân tộc ta, trong bài hịch khuyên răn các tướng sĩ, có những câu: « *Nay các ngươi trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc dễ hiền ngụy sứ mà không biết căm...* » và một khi bị mất nước rồi, thì « ... *chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các ngươi cũng hết, chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy; chẳng những là ta bị nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục...* ». Còn nếu đánh thắng được giặc rồi, thì « ... *chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn mà các ngươi cũng đều được vui vợ con; chẳng những là tiền nhân ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển; chẳng những ta được sung sướng mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho...* ». Đọc những dòng trên đây, chúng ta thấy rõ trước nạn ngoại xâm, quyền lợi của giai cấp thống

trị và giai cấp bị trị gắn bó với nhau. Đối với dân tộc, không có gì quý hơn độc lập và tự do. Những anh hùng dân tộc trong giai cấp phong kiến như Trần-quốc-Tuấn làm nên được sự nghiệp chính vì đã dựa vào nhân dân, phối hợp quyền lợi của giai cấp với quyền lợi của dân tộc.

Ở đây, chúng ta lại phải nhắc đến Nguyễn Trãi với bài « Bình Ngô đại cáo ». Khi vạch tội ác của quân cướp nước, bài đại cáo đã nêu lên « *nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ* », « *khai mỏ vàng thì xông pha lam chướng, phá núi đồi vàng; mò ngọc trai thì mặc giao long, rồng vây quăng biển* ». Nhiều dân đảo hầm bầy hươu đen, hại vật chẳng lười bắt chim trả. Cỏ cây sâu bọ không một loài nào được thỏa sống còn; can quả khôn cùng chẳng một ai được ở yên ổn. Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng nhọn bóa... Nơi châu lý bao làng sự dịch; trong xóm làng lặng lẽ cửu canh ». Chính vì đồng đạo nhân dân đương quần quai, rên xiết dưới gót sắt của quân đã man xâm lược, nên « *việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt (thảm dân đánh giặc) trước cần trừ bạo* ». Đọc bài đại cáo kể trên, ai dám bảo trong lúc đất nước bị chìm đắm, quyền lợi của giai cấp phong kiến, một giai cấp đương lên và tiến bộ, đã tách ra khỏi những đau thương của dân tộc, không gắn liền quyền lợi của giai cấp với quyền lợi tối cao của dân tộc? Cũng do đó, đánh giá vai trò lịch sử của những anh hùng dân tộc đòi hỏi các nhà sử học chẳng những sáng tỏ về quan điểm giai cấp, mà còn cả quan điểm lịch sử.

3. Vấn đề nông dân chống phong kiến.

Qua những ý kiến phát biểu, một vấn đề đề ra cho giới học sử là: nông dân có chống giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến hay không? Có thuyết cho rằng nông dân chống áp bức của phong kiến nhưng chưa phải là đã chống giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến. Trái lại, có người cho rằng: chống áp bức phong kiến tức chống giai cấp phong kiến rồi. Trước hết, chúng ta nhận rằng: nông dân và phong kiến là hai giai cấp đối lập, do đó, nông dân chống áp bức phong kiến về khách quan mà nói, có nghĩa là chống chế độ phong kiến. Tuy vậy, dưới chế độ phong kiến, không phải người nông dân nào, bất cứ lúc nào hay làm việc gì đều đã có mang một ý thức là chống giai cấp phong kiến và xóa bỏ chế độ phong kiến. Thật thế, người nông dân chỉ có ý thức giai cấp một khi thấy rằng những nguồn gốc làm cho mình đói khổ, nhục nhả là do cả một chế độ xã hội bất công, một quan hệ sản

xuất không hợp lý, do đó, muốn giải phóng cho mình cùng những người chung một cảnh ngộ như mình, phải thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến địa chủ. Cầm thù giai cấp không phải chỉ đối với từng người riêng lẻ trực tiếp bóc lột hay áp bức mình mà là đối với tất cả những người sống theo lối bóc lột như thế. Vì vậy, từ chỗ chống áp bức một cách tự phát đến chỗ có ý thức, từ chỗ giác ngộ quyền lợi cá nhân đến chỗ giác ngộ quyền lợi giai cấp, không phải người nông dân nào cũng đã có được theo kiểu « trời sinh ra thế ». Ấy là chưa nói đến trong xã hội phong kiến, người nông dân còn bị chi phối nhiều bởi tư tưởng « chính thống » của giai cấp thống trị, lại chưa có sự lãnh đạo của một giai cấp tiên tiến thì ý thức giai cấp chưa phải đã dễ dàng phát triển cũng như đường lối đấu tranh giai cấp chưa phải đã thông suốt ngay. Chúng ta không lấy làm lạ thấy nhiều cuộc nổi dậy chống triều đình đương thời do một thủ lĩnh cũng ở trong đẳng cấp phong kiến hay không phải ở trong giai cấp nông dân lãnh đạo mà vẫn được đông đảo nông dân ulla theo ủng hộ, kết quả là đánh đổ triều đình này để thay bằng một triều đình khác. Như thế, rõ ràng là nông dân chống áp bức phong kiến nhưng chưa phải đã là chống chế độ phong kiến. Trong những cuộc nổi dậy chống vua chúa đương thời, có cuộc nêu lên được những khẩu hiệu cứu giúp dân nghèo, lấy của nhà giàu v.v... được nông dân hưởng ứng; nhưng đó chỉ mới là ý thức giai cấp chớm nở, chứ chưa phải đã đặt việc đánh đổ giai cấp phong kiến với chế độ chiếm hữu ruộng đất của nó thành mục đích yêu cầu. Những khẩu hiệu riêng lẻ chưa thành cương lĩnh của một đường lối chính trị. Hay có khi đã có một cương lĩnh thô sơ theo lối bình quân chủ nghĩa nhưng vẫn không thoát ra khỏi ý thức hệ của phong kiến nên vẫn không tìm được một lối thoát. Đặc biệt là ở nước Việt-nam ta từ trước không kinh qua một cuộc cách mạng tư sản nên ý thức giai cấp của nông dân càng phát triển tương đối chậm hơn. Và, chỉ đến khi dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, trên cơ sở công, nông liên minh thì nông dân mới thật có ý thức giai cấp đầy đủ, rõ rệt, kiên quyết đánh đổ giai cấp phong kiến với chế độ chiếm hữu ruộng đất của nó, làm cho dân cây cỏ ruộng và tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa. Như vậy, nói nông dân, trong những trường hợp nào đó, giai đoạn nào đó dưới chế độ phong kiến, chưa có đầy đủ ý thức đánh đổ cả giai cấp phong kiến và chế độ phong kiến không phải là đánh giá thấp nông dân và những phong trào nông dân, mà là nói một sự thật lịch sử, một qui luật biện

chúng. Mà không riêng nông dân, giai cấp công nhân cũng vậy. Người công nhân từ chỗ chống áp bức và bóc lột của tư bản một cách tự phát đến khi thấy phải đánh đổ giai cấp tư sản và chế độ tư bản cũng như giai cấp công nhân thành hình từ chỗ « tự nó » đến chỗ « vì nó » là cả một quá trình. Đều cao quá mức sự giác ngộ giai cấp của nông dân dưới thời phong kiến, không phân biệt trình độ người nông dân hồi đó với người nông dân trong khối công, nông liên minh dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là phi lịch sử.

Có áp bức là có đấu tranh. Nông dân chống áp bức phong kiến từ thấp đến cao, từ cá nhân đến tập thể, đến giai cấp, từ chỗ chống áp bức riêng lẻ đến chỗ chống cả một chế độ áp bức là một qui luật tiến triển. Đặc điểm của lịch sử Việt-nam là chế độ phong kiến kéo dài, đã nở ra nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân qua các triều đại. Chúng ta hoan hô những cuộc khởi nghĩa của nông dân và đánh giá cao những cuộc khởi nghĩa ấy đã thúc đẩy cho lịch sử tiến triển; nhưng nhất định không rơi vào chủ nghĩa nông dân, không rơi vào quan điểm phi lịch sử.

4. Vấn đề giai cấp vô sản và truyền thống dân tộc.

Một nhận định rất đúng hầu như không phải thảo luận nữa, là: giai cấp công nhân nước ta ngày nay là người kế thừa và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc từ trước. Vấn đề đề ra là có người cho rằng những cái gì của tư sản, của phong kiến ngày trước đều là xấu cả, vậy thì còn kế thừa cái gì? Thuyết cực đoan này đã đi đến chỗ phủ nhận tất cả những cái của ông cha ngày trước và nhìn lịch sử quá khứ của dân tộc chỉ thấy những đen tối. Đây là một quan điểm phi lịch sử và chống lại quan điểm duy vật lịch sử một cách trắng trợn nhất. Ai cũng biết quá trình phát triển của xã hội loài người hay quá trình phát triển của từng dân tộc từ trước tới giờ đã trải qua mấy chế độ, cho đến chế độ xã hội chủ nghĩa ngày nay. Nói chung, qua mỗi chế độ thì chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước. Có những cái mà chế độ trước cho là tốt thì ở chế độ sau là xấu, là lỗi thời. Nói như thế không có nghĩa là chế độ này cách biệt với chế độ khác, mà là chúng nối liền với nhau, gắn liền với nhau. Chế độ xã hội chủ nghĩa ngày nay là tốt đẹp nhất từ trước tới giờ, nhưng trên quá trình lịch sử nói chung, nếu không có chủ nghĩa tư bản thì không thể có chủ nghĩa xã hội.

Giai cấp công nhân, người đề ra và xây dựng chủ nghĩa cộng sản, không phải chỉ phá bỏ quan hệ sản xuất của những chế độ cũ, mà

còn biết thừa hưởng cơ sở vật chất của xã hội tư bản để lại, tập hợp tất cả những công trình sáng tạo của nhân dân lao động từ trước tới giờ và làm cho tốt đẹp hơn lên. Đối với những tinh hoa cổ truyền cũng như truyền thống dân tộc, giai cấp công nhân kế thừa và phát huy những cái gì là tốt đẹp của dân tộc và đưa vào đó một nội dung mới, một chất lượng mới. Dưới thời phong kiến, người ta bảo nhau « trung » với vua, « hiếu » với cha mẹ thì ngày nay Hồ Chủ tịch khuyên chúng ta « trung » với Đảng, « hiếu » với dân. Như vậy, trung và hiếu vẫn là những đức tính tốt, nhưng phải tùy thời đại mà đổi mới cả chất lượng lẫn đối tượng. Cũng cần nói thêm rằng: theo lời dạy của Hồ Chủ tịch, ngày nay chúng ta « hiếu » với dân không phải như thế là thất hiếu với cha mẹ, có điều là chữ hiếu ngày nay được sử dụng rộng rãi hơn. Lại như câu châm ngôn của người cộng sản ngày nay là « lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ », câu nói này không phải mới do người cộng sản đề ra, mà trước đây, Phạm Trọng-Yêm một nhà kinh bang đời Tống (Trung-quốc) đã tự vạch ra cho mình làm phương châm xử thế, được các bậc hiền giả ca tụng. Đồng chí Lưu Thiếu-Kỳ cũng nêu câu châm ngôn trên thành một nguyên tắc đạo đức cho những đảng viên cộng sản. Chủ tịch Hồ-chí-Minh của chúng ta cũng thường đem câu châm ngôn ấy giáo dục cán bộ. Cố nhiên là cũng một câu châm ngôn ấy, nhưng về ý nghĩa của nó đối với những người cộng sản ngày nay không giống như quan niệm của người xưa. Nhưng bất kỳ xưa hay nay, điều « lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ » vẫn là đức tính cao quý nhất. Chỉ có những người cộng sản thật sự chí công vô tư, hy sinh mình để xây dựng hạnh phúc cho loài người thì mới có thể có được một phẩm chất tuyệt đẹp như thế.

Đến cả câu mà chúng ta thường nhắc như « giàu sang không cảm dỗ được, nghèo hèn không làm thay đổi được, uy vũ không bẻ gãy được », đó chính là tư cách mô phạm của người đại trượng phu dưới thời phong kiến. Rõ ràng là người cộng sản ngày nay không phải như người đại trượng phu thời trước nên nội dung của câu nói trên cũng có một ý nghĩa khác. Nhưng bất kỳ xưa hay nay, ai có một cái phẩm giá như trên đều đáng kính trọng, đáng ca tụng. Các anh hùng dân tộc, các chiến sĩ cách mạng của chúng ta, đặc biệt là những anh hùng mới trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay từ trong nhân dân mà ra đã treo cao những tấm gương sáng ngời về không sợ địch, không bị địch mua chuộc,

(Xem tiếp trang 30)

THAM LUẬN

MẤY Ý KIẾN VỀ NHẬN THỨC SỰ THẬT LỊCH SỬ NÂNG CAO TÍNH KHÁCH QUAN KHOA HỌC VÀ TÍNH CHIẾN ĐẤU CÁCH MẠNG CỦA SỬ HỌC

HOÀNG NHẬT TÂN

Thưa các đồng chí,

Bài tham luận của tôi xoay quanh mệnh đề cơ bản sau đây: *Chống chủ nghĩa khách quan tư sản nhưng phải phát huy tính khách quan khoa học; chống chủ nghĩa chủ quan nhưng phải nâng cao lập trường chiến đấu mác-xít của người viết sử, tính khách quan khoa học và tính chiến đấu mác-xít là hoàn toàn nhất trí, mà điểm nhất trí cơ bản là phát hiện đúng sự thật lịch sử để vận dụng tốt vào cuộc đấu tranh cách mạng.*

Sức mạnh toàn năng của lịch sử chính là ở cái tính chất *thật* của nó. Lịch sử không giả chút nào hết. Chỉ có con người làm cho nó thành giả vì hiểu sai nó hoặc xuyên tạc nó mà thôi.

Sức mạnh toàn năng của sử học mác-xít chúng ta cũng chính là ở chỗ nhận thức và phát hiện đúng *sự thật lịch sử*, lại kiên quyết chiến đấu để bảo vệ chân lý lịch sử. Chỉ có sử học mác-xít của chúng ta mới kết hợp được một cách toàn diện tính khách quan khoa học và tính chiến đấu cách mạng để phục vụ cho lợi ích của giai cấp vô sản và sự tiến bộ của toàn thể loài người.

Tôi xin nêu mấy ý kiến chưa được nói đến, hoặc chưa nói kỹ trong các bản báo cáo chính, để trình bày một vài khía cạnh về hai vấn đề: vấn đề nhận thức sự thật lịch sử và vấn đề phương pháp khắc phục chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản.

Trong vấn đề nhận thức sự thật lịch sử, tôi có bốn ý kiến:

Ý thứ nhất: Sự thật lịch sử là khách quan, không tùy thuộc ở ý muốn của một giai cấp nào. Nhưng nhận thức và vận dụng sự thật lịch sử thì không ai thoát khỏi lập trường giai cấp.

Na-pô-lê-ông chết năm 1821 trên đảo Xanh Hê-len. Sự thật đó đối với tư sản hay phong kiến hay vô sản đều là như thế thôi. Chủ nghĩa xã hội đã chiến thắng trên một phần ba thế giới loài người, sự thật đó không hài lòng giai cấp tư sản nhưng đâu chúng chối cãi thì nó vẫn cứ là sự thật.

Tuy nhiên trong khi trình bày sự thật lịch sử thì người ta luôn luôn có dụng ý chủ quan của mình. Xét đến cùng thì ai cũng không thoát khỏi chủ quan, do quyền lợi, nguyện vọng, lý tưởng, v.v... xoay quanh lợi ích giai cấp chi phối. Vấn đề then chốt là ở chỗ phương diện chủ quan ấy có phù hợp với thực tế khách quan trong lịch sử hay không. Một vài ví dụ: Trung-quốc là một nước đông dân, hùng mạnh bậc nhất châu Á, do Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung-hoa lãnh đạo. Thế nhưng đế quốc Mỹ cứ lơ đã như không biết để giữ Tưởng Giới-Thạch làm đại diện của Trung-hoa ở Liên hợp quốc. Lịch sử đang mỉa mai chúng đấy, nhưng sử học tư sản phản động Mỹ có dám nói sự thật ấy ra đâu.

Còn như câu chuyện sau đây lại có một ý nghĩa hoàn toàn khác: Đặng-đoàn-Bằng viết cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* năm 1916, dưới triều vua Khải-định; nhưng ông đã cố ý đề niên biểu cuốn sách là « Thành-thái mậu hạ »; mặc dầu vua Thành-thái đã bị thực dân Pháp truất ngôi và đưa đi đày từ năm 1907. Đồng chí Tôn-quang-Phiệt đã xác minh niên biểu cuốn sách này; và chúng ta ngày nay vẫn không có lý do gì để phê phán cụ Đặng-đoàn-Bằng là phạm chủ nghĩa chủ quan trong việc viết sử. Mặc dầu cố ý nói sai một niên biểu mà ai cũng có thể biết, nhà viết sử yêu nước Đặng-đoàn-Bằng đã ghi nhiều câu chuyện nghĩa liệt của các liệt sĩ chống Pháp thời bấy giờ, vạch ra sự thật danh thép về ý chí quật cường của dân tộc ta. Ngay trong khi ghi « sai » niên biểu

cuốn sách, tác giả cũng nói lên được một sự thật thâm kín, mà đế quốc Pháp không cho nói, là giới sĩ phu nước ta hồi đó kiên quyết không thừa nhận triều đại Khải-dĩnh, một tên vua bù nhìn nhót mà nhân dân khinh miệt. Sự cố ý của cụ Đặng-đoàn-Bằng thật khác xa với sự xuyên tạc của đế quốc Mỹ kể trên : một bên nhằm nói lên sự thật thâm kín, một bên trơ tráo bôi trắng thành đen.

Suy nghĩ về hai câu chuyện trên đây, tôi thấy rằng sử học mác-xít chúng ta vừa có nhiệm vụ phát hiện ra sự thật lịch sử, vừa phải có đầy đủ ý thức về vận dụng sự thật lịch sử. Người mác-xít *trong quá trình nghiên cứu* không lảng tránh một sự thật lớn, nhỏ nào hết, ngay trong trường hợp phát hiện ra một sự thật trái ngược với nhận thức sẵn có và làm đảo lộn cả những nhận định cũ của mình, có khi là một sự thật đau xót nữa, cũng không vì thế mà ta lảng tránh, gạt bỏ sự thật. Nhưng *trong khi vận dụng sự thật*, thì chúng ta lại phải hết sức chú ý vận dụng nó như thế nào để có lợi cho cách mạng nhất. Cuộc đấu tranh chính trị trước mắt của Đảng và nhân dân ta, trong đó sử học đóng vai trò tích cực, buộc chúng ta không được nói lộ những bí mật quốc gia và những điều có thể giúp quân thù nắm lấy để dùng vào lợi ích của chúng. Những sự thật loại này thường cũng chỉ là sự thật cá biệt, từng mặt, nó không đồng nhất với chân lý, tức là cái sự thật lịch sử to lớn mà người mác-xít bất cứ lúc nào cũng bảo vệ với một tinh nguyên tắc không lay chuyển.

Có nhận thức rõ ý nghĩa biện chứng đó thì mới hiểu nổi vì sao sử học mác-xít của chúng ta có vấn đề phục tùng đường lối của Đảng, thỉnh thị báo cáo với Đảng. Các sử gia tư sản thường nắm lấy điểm này để chê chúng ta là không có tự do học thuật, là làm khoa học theo « chỉ thị », theo « đơn đặt hàng ». Chúng ta bình tĩnh và kiên nhẫn trả lời họ rằng : chúng tôi theo chỉ thị của Đảng, theo yêu cầu của cách mạng để nghiên cứu, để nói và làm ; bởi vì chúng tôi là những người viết sử có lý tưởng chỉ đạo. Như thế chẳng vinh quang hơn, đúng đắn hơn là các bạn « viết sử để viết sử » theo lối khách quan tư sản, hoặc tệ hơn nữa như những bọn bôi bút viết sử để kiếm tiền, kiếm lợi và sẵn sàng xuyên tạc lịch sử làm hại nhân dân đó sao ?

Ý thứ hai : Để phát hiện đúng sự thật lịch sử, tài liệu là vô cùng quan trọng, nhưng nhận thức mới là quyết định. Trong quá trình nghiên cứu và biên soạn lịch sử, tài liệu đóng vai trò quan trọng như nguyên liệu trong công nghiệp. Không có nguyên liệu không thể có sản phẩm, nguyên liệu xấu sản phẩm xấu. Trong sử học tài liệu ít, hoặc phiến diện, người

cung cấp tài liệu không chân thật v. v... sẽ làm giảm giá trị, có khi làm phá sản cả một tác phẩm. Trái lại, tài liệu phong phú, toàn diện, và chính xác là điều bảo đảm trước tiên cho mọi công trình nghiên cứu thành công. Tuy nhiên, tài liệu không thể thay cho nhận thức của con người. Khoa học tự nhiên càng phát triển thì càng giúp cho việc lưu truyền tài liệu, xác minh tài liệu được thuận lợi. Ngày nay loài người ghi lại lịch sử của mình chẳng những bằng chữ viết mà còn bằng máy ghi tiếng, phim ảnh v.v... Người ta còn dùng các chất hóa học để khôi phục lại những bản tài liệu bị cháy xém, hoặc phai mờ không thể đọc được. Trong tương lai, điều khiển học và các khoa học tối tân khác chắc sẽ giúp ta phản chiếu lại trên màn truyền hình những quá khứ xa xăm của loài người chưa ai từng ghi chép. Nhưng dầu cho đến khi đó, nhận thức của con người vẫn đóng vai trò quyết định trong việc phát hiện sự thật lịch sử.

Trước đây giới sử học nước ta có trao đổi vấn đề : trong cao trào 1930 — 1931 ở Nghệ—Tĩnh có chính quyền xô-viết thật hay không ? Năm 1961 chúng tôi có dịp được nghiên cứu chuyên đề Xô-viết Nghệ—Tĩnh. Qua điều tra thực tế lịch sử ở các địa phương, thấy nhân dân hai tỉnh Nghệ—Tĩnh đã không hề gọi chính quyền của mình là « Xô-viết », mặc dầu trên các văn kiện của Đảng ta, của địch và Quốc tế Cộng sản đều dùng danh từ « Xô-viết » để chỉ chính quyền cách mạng của nhân dân Nghệ—Tĩnh hồi này. Trước sự trái ngược của hai nguồn tư liệu, chúng tôi đã tìm hiểu nội dung thực tế của phong trào thì xác định được rằng danh từ « Xô-viết » hoàn toàn phản ánh đúng hình thái tồn tại, phương thức hoạt động và tính chất giai cấp của chính quyền « đỏ » Nghệ—Tĩnh 1930—1931. (Xem cuốn « Xô-viết Nghệ—Tĩnh » do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương xuất bản năm 1962). Rõ ràng ở đây sự thật lịch sử đã toát ra từ trong mối liên hệ tổng hợp giữa các tài liệu và được khẳng định bằng *nhận thức nội dung vận động của lịch sử*.

Nhận thức của người viết sử là kết quả của sự phân tích tài liệu, và phải dựa trên tài liệu. Nhưng nhận thức có tính độc lập tương đối của nó, vì nhận thức là sự kết hợp giữa tài liệu khách quan với lý luận. Có khi người ta đưa ra được một nhận thức căn bản đúng đắn, nhưng vì coi thường tư liệu nên luận đề không được chứng minh một cách khoa học, do đó dễ bị bẻ gãy. Trái lại có khi người ta đưa ra một số tài liệu có thật và chính xác để chứng minh một điều nhận định tổng hợp mà xét đến cùng chưa hoàn toàn phù hợp với chân lý

khách quan. Lê-nin nói: « Hiện tượng đời sống xã hội cực kỳ phức tạp, nên người ta luôn luôn có thể tìm được, muốn bao nhiêu cũng có, những ví dụ hoặc tài liệu lẻ tẻ để chứng minh cho bất cứ một luận điểm nào » (Xem *Chủ nghĩa để quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản* — Sự thật xuất bản, trang 410). Luận đề này của Lê-nin đối với những người nghiên cứu lịch sử chúng ta có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn rất sâu sắc. Xin dẫn ra một trường hợp làm ví dụ:

Năm 1959—1960 và 1962 giới sử học nước ta có thảo luận vấn đề giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ. Đọc lại các bài tranh luận quanh vấn đề này đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* hồi đó, ta có thể nhận xét rằng: các đồng chí chủ trương giai cấp công nhân Việt-nam hình thành ngay từ đầu thế kỷ XX, tuy có nhiều tài liệu phong phú, nhưng đã dẫn chứng một số tài liệu không đủ chính xác nên bị phê phán là kết luận chủ quan. Trái lại các đồng chí chủ trương rằng giai cấp công nhân Việt-nam chỉ hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, có đồng chí còn nói cụ thể là từ 1926 đến 1929, các đồng chí này tuy vạch ra được những chỗ sai lệch trong tài liệu của bạn, nhưng chưa phân tích được một cách toàn diện về mặt lý luận, như đã bỏ qua quan điểm của Lê-nin về định nghĩa giai cấp, mà theo đó thì có thể nhận thấy rằng ở Việt-nam từ trước chiến tranh thế giới thứ nhất đã có những tập đoàn người sống trong những điều kiện sản xuất, hưởng thụ và bị bóc lột như một giai cấp vô sản thật sự. Đề bảo vệ lập luận của mình, một đồng chí còn đưa ra ý kiến sai với tổng kết của Đảng là: có thể giai cấp tư sản dân tộc đã hình thành trước giai cấp vô sản Việt-nam. Vì vậy vấn đề vẫn nên coi như còn bỏ ngỏ, đòi hỏi những tài liệu chính xác và đầy đủ, kết hợp với một công trình nghiên cứu lý luận nghiêm túc, toàn diện hơn nữa.

Đối với các vấn đề lịch sử có tính chất tổng hợp, *sử học* khách quan tư sản thường cũng nêu ra những tài liệu khách quan mà chúng ta có thể khai thác được, nhưng khi gần liền sự kiện với ý nghĩa chính trị của nó thì sử học tư sản luôn luôn phạm sai lầm và xuyên tạc mất sự thật lịch sử. Có thể lấy cuốn *Lịch sử giải phóng Việt-nam*, của Bùi-đức-Tĩnh xuất bản ở Sài-gòn năm 1948 làm một ví dụ: Tác giả cuốn sách tự nhận rằng mình «... Chỉ cố làm việc của một người quan sát giữ thái độ khách quan, ... chỉ làm cái việc của một người trông chờ, lén đốt ngón tay ôn lại những ngày tháng qua ». Trong cuốn sách, tác giả đã thông qua các tài liệu tổng hợp mà trình bày lên được rằng từ 1930 trở đi phong trào dân tộc

là do giai cấp vô sản và Đảng cộng sản lãnh đạo; cuộc kháng chiến do Chính phủ Hồ-chí-Minh cầm đầu đang có lực lượng hoạt động khắp nước v.v... Có thể nghĩ rằng ở giữa Sài-gòn năm 1948, dưới gót sắt của quân viễn chinh Pháp mà dám dùng tài liệu khách quan để nói cho đồng bào biết lịch sử mất nước và lịch sử giải phóng dân tộc, không một lời ca tụng bọn xâm lược, lại còn dám nói rõ vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương, thì thật là đáng khen. Nhưng trong khi đó nhà sử học « khách quan » của chúng ta bình luận về phong trào 1930—1931 rằng: « Những sự thành lập Xô-viết, bài trừ tri phú gấp quá làm mất cảm tình của đồng bào đối với cách mạng » (Đồng bào là ai? Có phải quần chúng công nông lao khổ hồi ấy đã mất cảm tình với cách mạng không?). Một chỗ khác, tác giả phân tích nội dung chính trị của Mặt trận Việt-minh rằng: « Việt-minh là một tổ chức có xu hướng về chủ nghĩa xã hội mà khéo tránh những điểm quá khích của chế độ ấy » (Chủ nghĩa xã hội có gì là quá khích?). Qua những lời bình luận chính trị như thế trong cuốn sách, ta thấy rõ tác giả nhìn lịch sử với con mắt của giai cấp tiểu tư sản, không thông cảm đầy đủ quần chúng công nông và còn mang những hiểu lầm đối với chủ nghĩa xã hội.

Như vậy sự thật lịch sử chẳng những đòi hỏi được chứng minh bằng tài liệu chính xác toàn diện và phương pháp phân tích lô-gích chặt chẽ, mà *cái chính là đòi hỏi lập trường giai cấp vô sản* để giúp người viết sử nhìn đúng vào bản chất của lịch sử.

Người ta thường nhận thức sai sự thật lịch sử vì quan điểm lập trường cũng có, mà vì *tình cảm yêu ghét thiên lệch* cũng có. Điểm này nhiều đồng chí đã nói đến trong báo cáo và tham luận khi đề cập đến những cách đánh giá sai lầm đối với các nhân vật lịch sử như Phan-chu-Trinh, Phan-thanh-Giản, Lưu-vĩnh-Phúc, v.v... Tôi xin nói thêm một khía cạnh biện chứng trong vấn đề là: chúng ta, những người viết sử mác-xít phản đối sự yêu ghét « vô tư » siêu giai cấp. Chúng ta luôn luôn *đứng trên sự yêu ghét của giai cấp vô sản để đánh giá mọi nhân vật và sự biến lịch sử*; mà sự yêu ghét ấy không mãi mãi đứng im một chỗ. Ví dụ: Đối với cụ Phan-chu-Trinh, khi phong trào vô sản chưa chiếm một vị trí chủ yếu trong cuộc vận động cứu nước, mọi người cách mạng đã lấy đám tang của cụ làm một dịp thúc đẩy nhân dân toàn quốc đứng lên, phát huy tinh thần yêu nước của cụ. Nhưng khi cuộc đấu tranh giữa hệ tư tưởng vô sản với hệ tư tưởng tư sản đã trở nên kịch liệt trong thời kỳ thành lập Đảng cộng sản Đông-dương, những người mác-xít Việt-nam lại không thể

chỉ ca tụng Phan-chu-Trinh mà phải tập trung phê phán đường lối cải lương tư sản của cụ. Đến ngày nay, giai cấp công nhân Việt-nam đã giành được bá quyền lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ, và toàn dân ta đang tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại, người viết sử mác-xít lại cần đánh giá cụ một cách toàn diện, không giống như hồi 1930—1931 nữa; một mặt vẫn phê phán chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh để chứng minh đường lối cách mạng bạo lực của Đảng, mặt khác không nên thiên lệch, xóa nhòa những hoạt động yêu nước trong thời bình sinh của cụ, mà cần coi cụ là một nhân vật lịch sử tích cực để tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước lên một trình độ cao hơn. Tình cảm yêu ghét của chúng ta như vậy không phải « tiền hậu bất nhất » mà là quán triệt, vì nó luôn luôn gắn liền với lịch sử.

Ngoài sự yêu ghét thiên lệch ra, còn có phương pháp chiết trung cũng trái với nguyên tắc lịch sử mác-xít. Đó là một biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan mà sử học tư sản cũng như một số đồng chí chúng ta đôi khi mắc phải. Xin lấy ví dụ về đề tài đánh giá Nguyễn Trãi.

Sử học miền Bắc đã đạt một thành tích lớn khi phát hiện sự thật về Nguyễn Trãi, đề cao thiên tài chiến lược chiến thuật của ông và tư tưởng « nhân nghĩa », « vì dân » của ông. Nhưng có đồng chí lại đặt ngược vấn đề là trong con người Nguyễn Trãi, tư tưởng « quân thân » « thiên mệnh » đóng vai trò quyết định, còn tư tưởng « dân » của ông « dù có lớn lao vẫn chỉ là phụ thuộc »; ... tư tưởng « dân » của Nguyễn Trãi là một « tư tưởng phong kiến về nhân dân » (xem *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 79 bài của đồng chí Lê-văn-Kỳ). Trong khi tìm tòi đề lật ngược vấn đề, tác giả đã nêu được một khía cạnh lý luận tốt : chớ nên mác-xít hóa Nguyễn Trãi. Nhưng cái sai là ở kết luận : Tác giả muốn « uốn ấn » nhận thức của giới sử học hiện nay cho được « toàn diện » hơn, cho có mặt nọ mặt kia; nhưng thực ra ở đây chủ nghĩa chiết trung đã làm cho tác giả lẫn lộn mặt chủ yếu và mặt thứ yếu của nhân vật lịch sử, đưa tới hạ thấp giá trị vĩ đại của một thiên tài đất nước như Nguyễn Trãi.

Sự khác nhau giữa phương pháp mác-xít toàn diện với phương pháp chiết trung là ở chỗ : chủ nghĩa Mác thì nghiên cứu sự thật lịch sử trên mọi mặt đề vạch ra đúng mặt chủ yếu của nó ; còn chủ nghĩa chiết trung thì tìm một con đường giữa mặt phải và mặt trái, lẫn lộn cái chủ yếu với cái thứ yếu, cuối cùng phủ nhận hoặc làm giảm nhẹ mặt chủ yếu, xuyên tạc mất bộ mặt chân thật của lịch sử và trong thực tiễn họ xa rời lợi ích cách mạng. Thế kỷ

trước Mác đã đánh ngã Pru-đông khi hắn ta đưa ra thuyết chiết trung cho rằng chủ nghĩa tư bản có mặt tốt và mặt xấu, chỉ cần dùng những biện pháp thượng tầng cải cách cái xấu của nó thì sẽ có một xã hội tốt đẹp. Mác không phủ nhận những thành tựu mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được, nhưng Mác chỉ ra rằng chủ nghĩa tư bản đã bị lịch sử lên án rồi, phải đánh đổ nó, xóa bỏ nó thì mới phát huy được mọi thành tựu mà loài người đã giành được trong thời đại tư bản chủ nghĩa.

Ý thứ ba : Phát hiện sự thật lịch sử là cốt để vạch ra được bài học lịch sử chân chính cho giai cấp cách mạng, và tiến lên tìm lời những quy luật khách quan của lịch sử. Đây là điểm khác nhau rất lớn giữa sử học mác-xít với sử học tư sản.

Chủ nghĩa khách quan tư sản thường có khuynh hướng phủ nhận sự cần thiết của việc tổng kết kinh nghiệm lịch sử. Đọc cuốn *Le Vietnam, histoire et civilisation* (Nước Việt-nam, lịch sử và văn hiến) của Lê-thành-Khoi, một người trí thức trong kiều bào ở Pháp, người ta thấy tác giả đã phê phán Pôn Va-lê-ri, sử gia tư sản Pháp, về cái thuyết cho rằng « lịch sử không dạy người ta cái gì hết, nó chứa đựng tất cả và làm gương cho tất cả ». Nhưng cuối cùng tác giả vẫn sa vào thiên hướng khách quan mà viết rằng : « Nhiệm vụ của lịch sử rất cuộc không phải là phán đoán mà là giải thích và tìm hiểu ».

Quan điểm mác-xít khác hẳn thế. Chúng ta cho rằng bản thân lịch sử có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Lịch sử đối với các thế lực phản động và bảo thủ là quan tòa lên án, còn đối với giai cấp cách mạng nó lại là người thầy học chân chính. Trong thời đại chúng ta xét đến cùng chỉ có giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ của thời đại mới có khả năng tiếp thu những bài học chân chính của lịch sử để đi đúng chiều phát triển của lịch sử.

Nói như thế không có nghĩa là giai cấp tư sản phản động ngày nay không biết rút từ lịch sử ra những bài học kinh nghiệm để thủ đoạn thống trị, đàn áp, hoặc dụ dỗ để kéo dài cuộc rầy chết của chúng. Nhưng mỗi khi sử học tư sản phản động rút kinh nghiệm lịch sử thì nó không thể rời bỏ lợi ích giai cấp của bọn thống trị, và xét đến cùng chúng đều sa vào chủ nghĩa chủ quan. Ngày trước Jean Doóc-xen trong cuốn sách *Faudra-t-il évacuer l'Indochine?* (Có nên rút khỏi Đông-dương không?) đã nhận định tình hình Đông-dương năm 1930 là đang đứng trước cơn bão táp. Y rút kinh nghiệm cho thực dân Pháp là « nên gần gũi với tư sản bản xứ, đừng coi họ như người hạ đẳng ; phải dựa vào Lào và Căm-pu-chia để chống lại

Việt-nam». Ngày nay đế quốc Pháp đã phải rút khỏi Đông-dương rồi, Pôn I-dô-a còn rút kinh nghiệm thất bại bằng một lời than thở: «Người Anh thực dụng biết rời bỏ Ấn-đô mà đi, người Pháp chần chừ nên đã sa vào những cuộc xung đột liên miên không dứt». (Xem *Le phénomène national Vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée* (Hiện tượng dân tộc Việt-nam. Từ độc lập toàn vẹn đến độc lập chia cắt — Paris 1961). Lại còn Nguyễn-văn-Trung, sử gia tư sản miền Nam Việt-nam mới đây cũng rút kinh nghiệm hộ cho đế quốc rằng: «Nếu người Pháp hồi 1946, và nhất là khi còn giữ chính quyền ở Đông-dương đã sáng suốt nhìn thấy vấn đề... mà chủ trương điều đình, và hơn nữa nâng đỡ phong trào quốc gia, thì chắc chắn gì Đảng cộng sản Đông-dương đã được cái may mắn nắm độc quyền lãnh đạo công cuộc giải phóng đất nước». (Xem cuốn *Chủ nghĩa thực dân pháp ở Việt-nam* — Sài-gòn 1963). Những bài học kinh nghiệm kiểu đó không phản ánh được xu thế tất yếu của lịch sử mà cũng không làm sáng mắt thêm cho chủ nghĩa tư bản được chút nào. Đến bây giờ đế quốc Mỹ, vẫn dụng công rút bài học thất bại của đế quốc Anh, Pháp trước đây, nhưng chúng cứ dẫn thân vào vũng lầy chiến tranh xâm lược để rồi chịu một thất bại đau đớn hơn nữa.

Sử học mác-xít chúng ta chẳng những quan tâm rút những bài học lịch sử cụ thể cho cuộc đấu tranh cách mạng, mà còn phải tiến tới đích cao hơn là phát hiện những đặc điểm cơ bản và những quy luật đặc thù của cách mạng Việt-nam. Đồng chí Lê Duẩn thường phát biểu một số ý kiến về phương diện này. Đồng chí vạch ra rằng cách mạng Việt-nam là một trong bốn cuộc cách mạng điển hình của thời đại chúng ta (cách mạng Nga, Trung-quốc, Cu-ba và Việt-nam); nên bản thân cách mạng Việt-nam có những đặc điểm của nó trong phương thức khởi nghĩa, trong mối quan hệ giữa phong trào thành thị và nông thôn v.v... Đồng chí Trường-Chinh cũng từng tổng kết năm nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt-nam; ngoài ba nhân tố Đảng, quân đội, và mặt trận dân tộc mà cách mạng Trung-quốc coi làm ba «pháp bảo», đồng chí còn nhấn mạnh thêm nhân tố chính quyền nhân dân và nhân tố đoàn kết quốc tế nữa. Đó là những chỉ thị đồng thời là những gợi ý lớn để chúng ta đi sâu phát triển công tác sử học của nước ta. Một ví dụ khác: ngày nay nhân dân miền Nam nước ta đang thực hiện ba mũi giáp công để đánh bại giặc Mỹ. Trong điều sáng tạo lớn lao đó thể hiện một cái gì có tính cách quy luật từ thời Nguyễn Trãi, qua Xô-viết Nghệ-Tĩnh, Bắc-sơn, Nam-kỳ, Cách mạng tháng Tám và kháng chiến

chống Pháp, mà đến bây giờ đã đạt tới đỉnh cao. Nếu sử học chúng ta đi sâu theo hướng tổng kết những bài học lớn, nêu được đặc điểm cơ bản và quy luật đặc thù của cách mạng Việt-nam, chắc chúng ta sẽ đạt những bước phát triển mới.

Chúng ta phản đối phương pháp luận chủ quan, chỉ biết lấy quy luật chung để đóng khung sự thật lịch sử phong phú thành những bản đồ thực xã hội học. Nhưng cũng nên tránh một cách hiểu giản đơn có thiên hướng khách quan tư sản, cho rằng không cần lấy sử học để chứng minh những quy luật chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Việc chứng minh này đối với chúng ta, những người quen thuộc với chủ nghĩa Mác, thì cảm thấy hình như không cần lắm, thật ra vẫn cần; nhưng đối với những nơi mà chủ nghĩa Mác đang bị xuyên tạc và đả kích thì hết sức cần thiết. Xem như ở miền Nam hiện nay, sử học tư sản nói bừa rằng: «theo chủ nghĩa duy vật sử quan thì lịch sử do hạ tầng cơ sở kinh tế để ra... chứ không phải con người» (Báo *Tự do* ngày 13-7-1961, bài của Trần-ái-Lan). Những luận điệu như thế không ít trên các tạp chí phản động tư sản, nó lừa gạt quần chúng và đầu độc những bộ óc trẻ mới vào nghề sử. Vì vậy chúng ta vẫn phải lấy sử học để giải thích những quan điểm lớn của chủ nghĩa Mác về quy luật kinh tế quyết định lịch sử, về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, về cách mạng xã hội v.v... Cuộc đấu tranh trong sử học để làm cho chủ nghĩa Mác toàn thắng là một cuộc đấu tranh về nguyên tắc. Nó có nhiệm vụ chứng minh những quy luật cơ bản của duy vật lịch sử; đồng thời nó đòi hỏi phát hiện những quy luật cụ thể và đặc thù để làm phong phú quy luật chung. Hai yêu cầu đó không mâu thuẫn và cũng không tách rời nhau.

Chúng ta quan tâm phát hiện các quy luật đặc thù nhưng chớ nên sa vào lối «sinh quy luật»; cái gì cũng muốn nâng lên thành quy luật đặc thù thì rất dễ xa rời chủ nghĩa Mác. Chẳng phải là những người xét lại Nam-tư đã nêu ra thuyết «chủ nghĩa cộng sản dân tộc», nhấn mạnh quy luật đặc thù của nước mình để đối lập với những quy luật chung của toàn phe xã hội chủ nghĩa đó sao.

Chúng ta quan tâm đến việc phân tích những vấn đề quy luật trong sự phát triển lịch sử, nhưng phản đối một phương pháp sai lầm của chủ nghĩa khách quan tư sản, cho rằng mọi sự kiện xảy ra trong lịch sử đều có tính tất yếu quy luật tuyệt đối. Họ không hiểu rằng các hiện tượng lịch sử thường diễn ra dưới hình thái đấu tranh giữa các khả năng; những điều kiện lịch sử cụ thể làm cho chỉ một khả năng biến được thành hiện thực; và chỉ khi nào

những hiện thực tất yếu ấy lặp đi lặp lại nhiều lần thì nó mới trở thành quy luật. Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai là biểu hiện quy luật của thời đại đế quốc chủ nghĩa. Trong các nhân tố gây ra chiến tranh có loại nhân tố có tính chất quy luật tức là « còn đế quốc còn chiến tranh », mà cũng có loại nhân tố không có tính chất quy luật, như sự phản bội của Quốc tế thứ hai với chủ nghĩa cơ hội Sô-vanh trong chiến tranh thứ nhất, và như chủ nghĩa đầu hàng kiểu Mui-nich trong chiến tranh thứ hai. Hai nhân tố này đều là sản phẩm tất yếu của lịch sử, nhưng nó đã từng có khả năng diễn ra và có khả năng ngăn chặn được. Nếu hồi đó lực lượng cách mạng thế giới chặn được hai nhân tố ấy thì khả năng ngăn ngừa chiến tranh đã tăng lên rất nhiều. Đối với lịch sử mất nước của dân tộc ta cũng có một vấn đề tương tự. Nếu nói Gia-long bán nước là chuyện ngẫu nhiên thì khó thông lắm; nhưng không thể coi tội bán nước của hắn là một nhân tố có tính chất quy luật, để dẫn tới kết luận rằng hồi đó ta bị mất nước là điều không thể tránh khỏi.

Như vậy ta thấy rằng phát hiện ra quy luật lịch sử là một vấn đề rất phức tạp, vì đó là biểu hiện cao nhất của việc phát hiện sự thật lịch sử. Ở đây đòi hỏi người nghiên cứu lịch sử có nghệ thuật vận dụng phương pháp duy vật biện chứng hết sức chính xác.

Ý thứ tư: *Cả chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản đều xuyên tạc mất sự thật lịch sử, vì họ không hiểu hết ý nghĩa và vai trò của sự thật lịch sử đối với sử học.*

Người mác-xít chúng ta cho rằng sự thật lịch sử đóng bốn vai trò quan trọng đối với sử học: Trước hết nó là đối tượng của sử học; vì nhiệm vụ đầu tiên của mỗi người viết sử là phát hiện những sự thật bị thời gian che khuất, khôi phục những sự thật lịch sử bị con người xuyên tạc. Thứ hai: sự thật lịch sử là cơ sở của sử học; vì chỉ có dựa trên những sự thật lịch sử chính xác và toàn diện thì nhà sử học mới rút ra được những kết luận đúng đắn về lịch sử. Thứ ba: sự thật lịch sử đóng vai trò của thực tiễn, tức là làm tiêu chuẩn chân lý, để đánh giá mọi sự phán đoán chính trị và khoa học của con người. Thứ tư: sự thật lịch sử còn là vũ khí đấu tranh giai cấp, mà sử học mác-xít dùng để đánh bại mọi sự xuyên tạc của quân thù, khắc phục mọi quan điểm và nhận định sai trái với lợi ích cách mạng.

Trong bốn điểm kể trên, nhà sử học chủ quan thường lãng quên điểm thứ nhất. Họ không hiểu rằng sự thật lịch sử trước hết là đối tượng của sử học. Họ không cần đi tìm sự thật lịch sử nhiều lắm, mà chỉ cần một số sự

thật, thường là phiến diện, đủ để chứng minh cho lập luận chủ quan của mình thôi. Lê-nin khi phê bình phái Men-sơ-vich và phái thủ tiêu ở Nga đã vạch ra rằng: « Một trong những khuyết điểm chủ yếu, thậm chí là khuyết điểm chủ yếu nhất (của họ) là thái độ chủ quan chủ nghĩa. Bất cứ lúc nào họ cũng coi nguyên vọng riêng của mình, « ý kiến » của mình là ý chí của công nhân, là nhu cầu của phong trào công nhân ». Lê-nin còn phê phán chủ nghĩa chủ quan ấy « là tội ác đối với giai cấp công nhân » (xem *Tuyển tập Lê-nin* quyển I phần 2 — Sự thật xuất bản, trang 364).

Còn các nhà sử học khách quan tư sản thì thường không hiểu nổi điểm thứ tư trong bốn tác dụng của sự thật lịch sử đối với sử học. Họ nghĩ rằng: nếu coi sự thật lịch sử làm một vũ khí đấu tranh giai cấp thì còn gì là tính khách quan của lịch sử nữa. Họ chủ trương tìm sự thật một cách « vô tư », một thứ sự thật lơ lửng không dính liu gì với quyền lợi giai cấp của con người. Ăng-ghe-n đã phê phán những kẻ « ... lấy một thứ quan điểm vô tư cao thượng để tuyên truyền cho người lao động một thứ chủ nghĩa xã hội vượt lên trên mọi đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp ». Ăng-ghe-n cho rằng « Những người ấy, nếu không phải là ngây thơ còn phải học tập nhiều thì là những kẻ thù nguy hiểm nhất của công nhân, những con chó sói khoác lốt cừu » (xem *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* — Sự thật xuất bản, tập I, trang 25).

Suy đến cùng, chỉ có những sử gia vô sản chân chính mới nhìn thẳng được vào mọi sự thật lịch sử, mới có khả năng phát hiện đúng và vận dụng tốt sự thật lịch sử.

Để kết luận vấn đề nhận thức sự thật và vận dụng sự thật lịch sử, xin nhắc lại ở đây lời chỉ dẫn của Lê-nin:

« Những sự kiện chính xác, không chối cãi được... là đặc biệt cần thiết, nếu ta muốn phân tích một cách nghiêm chỉnh một vấn đề phức tạp và khó hiểu, thường thường bị người ta cố tình làm cho lẫn lộn đi. Nhưng tập hợp các sự kiện như thế nào? xác định mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự kiện như thế nào? »

« Trong lĩnh vực các hiện tượng xã hội, không có phương pháp nào phổ biến hơn và lạch lạc hơn là cái lối chót lấy một số sự kiện riêng lẻ, lối chơi đùa trong ví dụ. Tìm thêm nhiều ví dụ thì không khó khăn đâu, nhưng cái đó chẳng có ý nghĩa gì, hoặc còn có ý nghĩa hoàn toàn tiêu cực nữa; vì tất cả vấn đề là ở hoàn cảnh lịch sử cụ thể của những trường hợp khác nhau. Nếu xét các sự kiện trong toàn bộ của chúng, trong mối liên hệ

của chúng, thì đó chẳng những là một cái gì cứng đầu cứng cổ mà còn là một điều chứng minh không chối cãi nổi ... Phải tìm cách căn cứ vào những sự kiện chính xác và không ai bắt bẻ được, để dựa vào nó và dùng nó để chiến đấu với bất cứ một lập luận « chung chung » hay « đại khái » nào mà người ta thường lạm dụng quá nhiều ở một số nước trong thời đại chúng ta. Muốn cho cái đó trở thành một cơ sở thật sự thì chờ năm lấy một số sự kiện riêng lẻ mà phải nắm lấy toàn bộ mọi sự kiện có liên quan đến vấn đề đang nghiên cứu, không gạt bỏ bất cứ một cái nào; vì rằng nếu không làm như thế thì không tránh khỏi phát sinh hoài nghi, và người ta hoàn toàn có quyền ngờ rằng các sự kiện đã được chọn lấy hoặc rút ra một cách vũ đoán, rằng đó không phải là mối liên hệ khách quan của các hiện tượng lịch sử mà có thể là một thứ hầu lớn « chủ quan » được chọn sẵn ra để biện hộ cho một việc bần thủ » (xem *Lê-nin toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 23, trang 266).

Điều mà Lê-nin gọi là « sự kiện » chính là những sự thật trong lịch sử. Phương pháp mà Lê-nin nhấn mạnh như một yêu cầu tuyệt đối chính là phương pháp khách quan khoa học. Chỉ có phương pháp ấy mới bảo đảm cho sử học mác-xít có một sức chiến đấu không gì bẻ gãy nổi.

* *

Vấn đề thiết thân của chúng ta là làm thế nào khắc phục được chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan tư sản. Bản báo cáo của Đại học sư phạm đã nêu lên những phương hướng lớn mà chúng tôi hoàn toàn tán thành. Bài tham luận này xin nói thêm mấy ý kiến chi tiết không được hệ thống lắm mong góp phần vào sự suy nghĩ chung.

Ý kiến thứ nhất: Thử tìm một ranh giới giữa phương pháp mác-xít với phương pháp chủ quan và phương pháp khách quan tư sản.

Trong mệnh đề cơ bản của bài tham luận, chúng tôi đã nói: chống chủ nghĩa khách quan nhưng phải nâng cao tính khách quan khoa học, chống chủ nghĩa chủ quan mà phải đề cao lập trường chiến đấu cách mạng của người viết sử. Tính khách quan khoa học và tính chiến đấu cách mạng là hai tính chất cơ bản không tách rời nhau của sử học mác-xít. Lê-nin nói rằng lý luận của Mác luôn luôn « kết hợp tinh thần cách mạng với một tính chất khoa học cao độ và nghiêm ngặt » (*Lê-nin toàn tập*, tập I, Sự thật xuất bản, trang 445). Vì vậy chỉ khi nào chúng ta thấm nhuần sâu sắc phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thì mới khắc phục được triệt để chủ

nghĩa khách quan tư sản cũng như chủ nghĩa chủ quan.

Về lý luận, ranh giới giữa phương pháp luận mác-xít một bên với bên kia là phương pháp luận của phái « khách quan » và phái chủ quan thể hiện ở chỗ: hai trường phái sai lầm kia thì đem đối lập yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan trong lịch sử; còn chủ nghĩa Mác thì luôn luôn kết hợp yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan một cách biện chứng. Lê-nin nói: « Chủ nghĩa Mác khác tất cả các lý luận xã hội chủ nghĩa, khác ở chỗ nó kết hợp một cách tài tình sự hoàn toàn sáng suốt có tính chất khoa học trong việc phân tích tình hình khách quan và sự tiến triển khách quan với sự thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tinh sáng tạo cách mạng và óc sáng kiến cách mạng của quần chúng, và dĩ nhiên, của cả những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng... » (xem bài « Phản đối tây chay » *Lê-nin toàn tập*, tập 13).

Trong khi giải quyết những vấn đề thực tiễn của lịch sử, Lê-nin phân biệt rất rõ thái độ khách quan khoa học của mình với chủ nghĩa khách quan tư sản cũng như phân biệt lập trường cách mạng của mình với chủ nghĩa chủ quan. Cuối thế kỷ XIX, những người chủ quan, phái Dân túy Nga muốn đánh đổ Nga hoàng và dựa vào công xã nông thôn lạc hậu nước Nga để thực hiện chủ nghĩa xã hội, đi tới phủ nhận sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản Nga. Trong khi đó phái mác-xít hợp pháp mà đại biểu là nhà khách quan tư sản Stru-vê thừa nhận sự tồn tại tất yếu của chủ nghĩa tư bản Nga, nhưng lại ra sức biện hộ cho nó để đi đến xóa nhòa vai trò của giai cấp vô sản và sẵn sàng thỏa hiệp với Nga hoàng. Lê-nin đã dùng phương pháp duy vật « quán triệt hơn », « sâu sắc hơn », « toàn diện hơn », như Người nói (xem *Lê-nin toàn tập*, bản Nga văn, tập I, trang 380) để vạch trần những quan hệ đối kháng giữa Nga hoàng với công nông Nga, giữa vô sản với tư bản Nga và dẫn đến kết luận dứt khoát đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, vạch ra đường lối duy nhất đúng đắn là chỉ có giai cấp vô sản lãnh đạo toàn bộ cuộc cách mạng dân chủ tư sản, liên minh với toàn bộ giai cấp nông dân rộng lớn thì mới đánh đổ được Nga hoàng, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản Nga phát triển, rồi tiến lên một bước thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, thanh toán hẳn tình trạng lạc hậu của xã hội nông thôn phong kiến và tư sản của nước Nga.

Có thể coi đó là một mẫu mực về sự phân biệt ranh giới mà chúng ta muốn tìm thấy. Dầu sao nó cũng chỉ là một cái mẫu rút từ kho tàng kinh điển ra mà thôi. Trong thực hành, gặp những vấn đề cụ thể, phức tạp, chúng ta

không nên rập một cái khuôn nào mà chỉ có thể lấy tính khách quan khoa học và tinh chiến đấu cách mạng để phân biệt sử học mác-xít chúng ta với mọi thứ khuynh hướng chủ quan và khách quan tư sản khác.

Ý thứ hai: Chỉ có thể lấy thái độ mác-xít, tức là thái độ khách quan khoa học, chứ không nên lấy thái độ chủ quan hẹp hòi để chống chủ nghĩa khách quan tư sản, cũng như không nên lấy cách nhìn khách quan tư sản để phê phán chủ nghĩa chủ quan.

Cách đây không lâu, trong giới sử học của ta có cuộc phê bình cuốn sách — *Le Việt-nam, histoire et civilisation* của Lê-thành-Khôi. Một đồng chí đã vạch ra những khuyết điểm khách quan tư sản của tác giả và đánh giá rất tiêu cực đối với cuốn sách. Có chỗ còn nói tác giả làm công việc tuyên truyền chia rẽ dân tộc không công cho đế quốc Pháp. Sau đó một số đồng chí khác đã bỏ chính cách phê bình phiến diện này. Thật ra cuốn sách cần được phê bình nghiêm chỉnh để giúp tác giả sửa chữa những thiếu sót có tính chất khách quan tư sản của mình, nhưng xét tổng quát thì ai cũng thấy rằng tác giả đã cố gắng học tập phương pháp mác-xít để viết sử; cuốn sách đã ghi thiếu được cho nhân dân Pháp lịch sử anh hùng và nền văn hiến vinh quang của dân tộc ta mà xưa nay bọn thực dân tha hồ xuyên tạc và bôi nhọ. Một cuốn sách như thế đáng ra nên được phê bình kết hợp với khuyến khích mới phải.

Hiện nay ở miền Nam nước ta, trong những vùng tạm bị chiếm, chắc có nhiều nhà sử học đang chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa khách quan tư sản; nhưng họ khác với bọn bồi bút viết sử chống cộng không đáng gọi bằng hai tiếng « sử gia ». Cuộc đấu tranh quyết liệt với đế quốc Mỹ và tay sai hiện nay có khi bắt buộc những người nằm dưới ách của chúng phải dùng đến những cách lập luận có vẻ khách quan tư sản để chống lại hoặc tránh sự dả kích độc đoán của quân thù. Ngày xưa Séc-nư-sép-ski cũng đã dùng lối nói « khách quan » như thế để phê phán một cách hợp pháp cuộc cải cách ruộng đất phản động của Nga hoàng những năm 1860. Cho nên ngày nay trong khi chúng ta cần đẩy mạnh việc phê phán sử học tư sản miền Nam, thiết tưởng nên chú ý phân biệt đối đãi; tuy ta không được bỏ qua một sai lầm nào của sử học tư sản, nhưng cần tập trung những nhát búa phê bình nặng nhất đúng vào luận điệu phản động. Thái độ phê bình chủ quan, biệt phái chẳng giúp gì cho ta đánh trúng vào đầu đế quốc Mỹ và tay sai.

Còn trong nội bộ chúng ta, những bài tranh luận với thái độ « chụp mũ » thường thấy trên

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* cũng chẳng giúp gì cho việc đẩy mạnh khoa học để đoàn kết và giúp đỡ nhau tiến bộ trong công tác sử học.

Mặt khác nếu dùng cách nhìn khách quan tư sản để phê phán chủ nghĩa chủ quan cũng là sai lầm. Xin nêu lên đây quan niệm về việc chống bệnh công thức. Ta thường nói: bệnh công thức là một biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan cần được khắc phục. Nhưng nếu hiểu lệch lạc rằng muốn thật sự khoa học phải chống mọi công thức thì sẽ sa ngay vào chủ nghĩa khách quan tư sản. Chẳng phải trước đây bọn cầm đầu Nhân văn giai phẩm đã dùng chiêu bài « chống công thức » để dả kích cách mạng, và những người theo chúng cũng đã tưởng rằng muốn thật « mới » thì phải chống mọi công thức đó sao. Bản thân khoa học cần phải có công thức; vì công thức là cách diễn đạt tóm tắt và chính xác các định lý khoa học để thuận lợi trong việc vận dụng khoa học vào đời sống và xác định mối liên hệ cụ thể giữa nguyên lý với thực hành. Lê-nin đã tìm ra công thức vĩ đại: Chính quyền xô-xiét+điện khí hóa = chủ nghĩa cộng sản. Trong khoa học quân sự có công thức « Biết người biết ta trăm trận đánh trăm trận thắng ». Trong khoa học chính trị có công thức « thêm bạn bớt thù ».v.v... Người khoa học không chống công thức, mà chỉ chống phương pháp chủ quan giáo điều trong việc vận dụng công thức; như tuyệt đối hóa một vài công thức nào đó để đối lập với các công thức khác, khư khư ôm lấy một công thức lỗi thời mà phủ nhận tính sinh động của thực tiễn, hoặc « sinh công thức », cái gì cũng vội rút thành công thức nên dễ phản ánh lệch lạc sự vận động của lịch sử. Người khoa học trước hết phải nắm vững công thức và hiểu sâu định lý của các công thức để vận dụng nó thật linh hoạt trong khi giải quyết những bài toán của thực tiễn; lại phải hiểu tính hạn chế của công thức, có khi cần thoát ra ngoài vòng công thức, lật ngược hay bác bỏ một công thức cũ để chứng minh những phương pháp mới và định lý mới do cuộc sống đề ra. Lối đồng chí Lê Duẩn phát biểu đầu năm nay ở Viện Khoa học xã hội thật là có ý nghĩa hướng dẫn sâu sắc về thái độ khoa học cho chúng ta. Đồng chí phê phán cách nghiên cứu sai lầm là cứ nêu lên một định đề theo nhận thức chủ quan rồi tìm mọi tình hình để chứng minh định đề ấy; nghe thì hợp lô-gích và hình như đúng lắm, nhưng thật ra trong khi đó cuộc sống đã phát triển bỏ xa định đề cũ của mình rồi. Chỗ khác nhau giữa thái độ khách quan khoa học và thái độ khách quan tư sản trong việc phê phán bệnh công thức là: một bên gắn liền nhận thức lý luận với cuộc sống sáng tạo mà không xa rời nguyên lý cách mạng, một bên chống công

thức để phủ nhận tính nguyên tắc, rồi bỏ lòng trung thành với nguyên lý cách mạng.

Ý thứ ba : Khi phê phán chủ nghĩa chủ quan cũng như chủ nghĩa khách quan tư sản, nên nhớ rằng các sai lầm trong xã hội học thường có hai thì nguồn gốc : nguồn gốc về giai cấp và nguồn gốc về phương pháp nhận thức.

Ưu điểm của cách phê phán mác-xít là phân tích được tính chất giai cấp của mỗi sai lầm để khắc phục nó từ gốc, đồng thời đi sâu tìm căn nguyên ở phương pháp nhận thức để nhổ hết rễ của những sai lầm. Trong xã hội có giai cấp thì không một sai lầm nào là không dính líu đến quan điểm giai cấp. Nhưng đi vào việc nghiên cứu từng vấn đề cụ thể, ta sẽ thấy có những sai lầm chủ yếu là do quan điểm lập trường giai cấp mơ hồ gây nên ; nếu chỉ phê phán ở phương pháp nhận thức thì sẽ không khắc phục sai lầm được triệt để. Mặt khác cũng có những sai lầm chủ yếu là do phương pháp nhận thức lệch lạc mà gây nên ; những sai lầm này truy đến cùng vẫn có nguồn gốc giai cấp của nó, nhưng nếu không tập trung phân tích phương pháp nhận thức để làm sáng tỏ vấn đề mà cứ vội quy kết thành lập trường giai cấp thì khó làm cho người phạm sai lầm sửa chữa được nhanh chóng.

Xin lấy ví dụ về vấn đề nghiên cứu quá trình thống nhất đất nước ta cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Đối với hiện tượng lịch sử này có bốn, năm cách nhận thức khác nhau : Sử học thực dân Pháp, sử cũ nhà Nguyễn và sử học tư sản miền Nam hiện nay hết lời ca tụng Gia-long như một người có công đầu thống nhất đất nước. Sử học mác-xít chúng ta đã bẻ gãy luận điệu tư sản, phản đối sự ca tụng đó, nhấn mạnh tội ác rước voi dày mả của Gia-long. Để chứng minh cho luận điểm của ta, nhiều đồng chí vạch ra rằng nền thống nhất của đất nước đã được Nguyễn Huệ đặt cơ sở từ cuối thế kỷ XVIII, Gia-long đánh đổ Tây-sơn và chỉ hưởng sẵn nền thống nhất ấy mà thôi. Một số người khác nhận thức rằng : ta phê phán Gia-long bán nước thì cứ phê phán, còn như nó thống nhất đất nước thì cứ thừa nhận, vì thực ra, khi mà Nguyễn Huệ đánh tan quân xâm lược nhà Thanh ở ngoài Bắc thì Gia-long đã chiếm lại Gia-định ; sau đó vua Quang-trung vẫn còn phải vừa đánh dẹp vừa lo giải quyết cuộc nội tranh giữa anh em Tây-sơn. Một số đồng chí thì ba nhận thức rằng : nên phân biệt hai quá trình thống nhất đất nước. Quá trình Tây-sơn đã làm là thống nhất bằng con đường cách mạng, và trên những cơ sở tiến bộ. Chính Nguyễn Huệ đã đặt cơ sở cho việc thống nhất đất nước. Nhưng Gia-long đã xóa bỏ cơ sở tiến bộ của Nguyễn Huệ, để thực hiện quá trình thống nhất đất nước

bằng con đường phản động, trên cơ sở phản động, tức là dựa vào ngoại viện của đế quốc để đàn áp cách mạng trong nước ; nên ngay trong sự thống nhất ấy đã mang sẵn mầm mống của sự mất nước, và tội các bán nước của Gia-long cũng chính là ở điểm này. Bi-smác thống nhất nước Đức cũng bằng con đường phản động nhưng còn được Mác và Ăng-ghe-n coi là có tác dụng tích cực, vì sự thống nhất ấy khách quan đã giúp cho cuộc đấu tranh của vô sản Đức phát triển ; còn cái việc « thống nhất đất nước bằng con đường bán nước » của Gia-long thì vẫn không có gì bào chữa nổi. Ấy là cách nhận thức thứ ba. Trong khi đó một số đồng chí khác cũng thấy rằng từ khi Gia-long lên ngôi (1802) thì không còn cát cứ, phân tranh nữa, nhưng chưa tìm ra cái lẽ thống nhất phản cách mạng của nó, nên cứ mặc nhiên không nói, hoặc vì nhiệt tình cách mạng mà không muốn « phụ họa » theo sử học tư sản, hoặc vì sợ bị phê bình là mất lập trường mà tạm thời không nói ra.

Trong bấy nhiêu cách nhận thức khác nhau, ta thấy chỉ có sử học tư sản là cố tình xuyên tạc sự thật lịch sử theo quan điểm giai cấp phản động của nó. Còn các cách nhận thức ở dưới cũng có cái thiện về chủ quan, có cái thiện về khách quan tư sản, nhưng khác nhau ở phương pháp nhận thức là chính, nếu quy kết ngay vào lập trường giai cấp để phê phán nhau mà không đi sâu cùng nhau tìm tòi để xác định một phương pháp nhận thức đúng đắn nhất thì vẫn không thúc đẩy được khoa học phát triển để xác định được chân lý, phù hợp với lập trường cách mạng mà không lãng tránh sự thật lịch sử. Vấn đề này nên kết luận cụ thể như thế nào, chúng ta chờ tiếng nói cuối cùng của các đồng chí nghiên cứu cổ sử, dựa trên nguyên lý mác-xít và sử liệu đầy đủ mà giải quyết vấn đề học thuật một cách sáng tạo.

Ý thứ tư : Muốn thật sự khắc phục được chủ nghĩa chủ quan cũng như chủ nghĩa khách quan tư sản thì trong việc nghiên cứu phải luôn luôn giữ thái độ trung thành với những nguyên lý cách mạng cơ bản, kết hợp với một tinh thần mạnh dạn tìm tòi, sáng tạo, Trung thành và sáng tạo là nhất trí như gốc cây với cành lá và mầm lộc của cây. « Bạn ơi, lý luận thì xám, mà cây đời vĩnh viễn xanh tươi ». Đó là câu thơ của Gớt trong cuốn *Phốt-stơ* được Lê-nin ưa thích và Người đã nhắc lại trong một bức thư về sách lược gửi cho Đảng xã hội dân chủ công nhân Nga sau cuộc cách mạng tư sản tháng 2-1917 (xem *Lê-nin toàn tập*, bản tiếng Nga, tập 24, trang 20) để nói lên vai trò quyết định của thực tiễn. Thực tiễn là điểm thống nhất của hai đức tính trung thành và sáng tạo. Chính mảnh đất thực

tiền là chỗ cung cấp chất nuôi cho cả gốc cây trung thành lẫn mầm lộc sáng tạo được luôn luôn phát triển. Sáng tạo mà không qua cái gốc trung thành thì không thể trở nên những chồi hoa tốt đẹp; trái lại chỉ ôm lấy gốc trung thành mà bỏ trái hoa là sáng tạo thì còn đâu là «cây đời vĩnh viễn xanh tươi». Trong nghiên cứu, trung thành tức là giữ vững nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lê-nin, chứ không phải chỉ là thuộc lòng kinh điển và đối lập nguyên lý với thực tế luôn luôn đổi mới. Còn sáng tạo tức là phát hiện được vấn đề mới, định lý mới, phương pháp mới, chứ không phải là vứt bỏ hết cái cũ, cái căn bản và truyền thống. Xét cho cùng, nếu trong công tác khoa học mà xa rời nguyên lý mác-xít thì không thể có sáng tạo; trái lại nếu trong khi nghiên cứu thấy những vấn đề mới mà không dám nêu ra với Đảng, hoặc chỉ bo bo sợ «sai nguyên lý» mà không dám mạnh dạn tìm tòi, không có chút sáng tạo gì thì không đáng gọi là trung thành. Điểm thống nhất giữa trung thành và sáng tạo ở đây vẫn là lợi ích thực tiễn trước mắt và lâu dài của cách mạng, thể hiện ở kết quả lao động của người nghiên cứu.

Trong sử sách nước ta có nhiều lời hay của các danh nhân nói về ý nghĩa thực tiễn của việc học tập và nghiên cứu, xin nhắc lại đây để chúng ta cùng nhau suy nghĩ. La-sơn phu tử, chỉ sĩ thời Quang-trung đã có lời khuyên: «Học cho rộng, hiểu cho sâu, dùng vào việc làm cho đúng». Nguyễn-trường-Tộ đã chống lối nhò học mù quáng với lời phát biểu rất sắc sảo: «Thuở nhỏ học những điều thiên văn địa lý chính trị của Trung-hoa hiện nay đã thay đổi đi rồi, mà lớn lên làm những việc thiên văn địa lý, chính trị, phong tục của nước Việt-nam mỗi nơi một khác» v.v... Suy rộng ra, có thể nói rằng tinh thần thực tiễn cũng là một trong những đặc tính tốt đẹp của dân tộc ta, mà nhà nghiên cứu sử học cần phải phát huy.

Ý thứ năm: Trong việc phê phán chủ nghĩa chủ quan, đôi khi người ta nghĩ rằng cứ dùng cảm nói lên sự thật, cứ dùng cảm tìm tòi sự thật là đủ có thái độ khoa học rồi. Thật ra bản chất của vấn đề là: cái mà anh dùng cảm nói lên, cái mà anh mới tìm tòi ra có đúng với sự thật khách quan hay không? Ở đây *dùng khi cách mạng phải được kết hợp với tri thức lịch sử*. Giới sử học nước ta thường nhắc lời nói dùng cảm của Đồng Hồ nước Tấn thời Đông Chu Trung-quốc: «Đã gọi là tin sử thì có thể nào chép thế ấy, đầu tôi có thể cắt được chứ bản thảo này không thể chữa được» khi ông ta ghi lên thẻ tre giống chữ: «Triệu Thuần giết vua mùa thu tháng bảy năm Ất Sửu ở Đào viên». Trong câu chuyện này tôi nghĩ

rằng chỉ đáng học cái khí tiết dùng cảm thôi, còn về tri thức lịch sử thì Đồng Hồ chưa phải là tấm gương toàn diện; vì Triệu Thuần lúc đó đã giết Tấn Linh công là một tên bạo chúa coi mạng dân như rác, nhiều lần Triệu Thuần can ngăn không được mà còn suýt bị hấn giết. Triệu Thuần đã lập nên vua mới, được dân mến phục, làm cho nhà Tấn bình trị một thời gian. Nếu xét theo quan điểm lịch sử thì Triệu Thuần đáng được khen mới phải. Thái độ dùng cảm và cương trực của Đồng Hồ đã làm cho Triệu Thuần phải nhận rằng: «Cái quyền chép sử còn lớn hơn cái quyền làm tướng quốc»; nhưng rõ ràng là Đồng Hồ chưa có con mắt khách quan khoa học khi đánh giá một sự thật lịch sử. Như vậy người viết sử có gan nói sự thật chưa đủ, còn phải có tri thức sâu rộng để nhận thức phán đoán sự thật cho toàn diện.

Có dùng khi mà thiếu tri thức nhiều khi dễ thành bảo thủ hoặc vũ đoán một cách mù quáng, phản khoa học. Có tri thức mà thiếu dùng khi cách mạng nhiều khi không dám bênh vực sự thật, dễ sa vào thói cơ hội tùy thời, bẻ bươm theo gió, không làm trọn chức năng sáng tạo của người nghiên cứu khoa học.

Xin dẫn ra đây hai mẫu mực về sự kết hợp tri thức với dùng khi khoa học:

Thế kỷ thứ XVII, Ga-li-lê chứng minh quy luật trái đất quay quanh mặt trời do Cô-péc-ních phát hiện. Tòa án La-mã bắt ông quỷ mà thả từ bỏ luận đề khoa học của mình vì nó trái với giáo lý của kinh thánh. Ông đã đứng dậy dẫm chân xuống đất mà nói: «Đầu sao thì trái đất vẫn quay!». Lời nói của ông đã thành câu truyền miệng của các nhà nghiên cứu khoa học để tự nhắc mình kiên trì bảo vệ các định lý khoa học.

Trong khoa học xã hội, từ khi chủ nghĩa Mác ra đời đến nay có biết bao gương sáng về phát hiện chân lý và bảo vệ chân lý lịch sử. Giữa thế kỷ XIX, Ăng-ghe-n viết cuốn *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*. Với tri thức toàn diện về kinh tế, xã hội, mà cả về y được, kiến trúc v.v... Ăng-ghe-n đã lẫn lộn 21 tháng trời trong các khu phố thợ, điều tra nghiên cứu tường tận, rồi vạch trần sự thật về đời sống cực nhục của công nhân Anh, giữa lúc giai cấp tư sản và các loại học giả Anh ra sức ca tụng sự phồn vinh tư sản nước Anh hồi đó. Trong lời tựa Ăng-ghe-n đã viết rằng cuốn sách của mình «lắc đặc có thể có một vài sai lầm không quan trọng, do vấn đề rộng lớn... mà ngay một người Anh cũng không thể tránh được;... Nhưng tôi không ngần ngại một chút nào mà thách thức giai cấp tư sản Anh hãy vạch ra lấy một điều không đúng, dù chỉ là một sự kiện có ảnh hưởng chút nào đến toàn bộ quan điểm của tôi, và chứng minh điều

không đúng ấy bằng những tài liệu xác thực như những tư liệu tôi đã dẫn ra». Trong Ăng-ghe-nơ nổi bật lên tri thức uyên bác cộng với dũng khí cách mạng. Ăng-ghe-nơ kiêu hãnh nói với kẻ thù giai cấp như vậy, nhưng lại có thái độ khiêm tốn khoa học, sẵn sàng tiếp thu những ý kiến chỉ ra sai lầm nhỏ của mình. Dũng khí của người nghiên cứu khoa học chẳng những thể hiện ở chỗ dám nghĩ, dám nói, dám trừng mắt với kẻ thù, mà còn ở chỗ biết lắng nghe những lời phê bình của quần chúng, dũng cảm phát hiện và thừa nhận cái sai của mình, kiên quyết vứt bỏ những luận điểm sai của mình. Học tập, sáng tạo, gắn liền với phê bình tự phê bình là như thế.

Cuối cùng: Đề kết thúc bài tham luận, tôi xin nêu thêm một điều thể nghiệm: Muốn thoát khỏi chủ nghĩa chủ quan cũng như chủ nghĩa khách quan tư sản, người viết sử phải hiểu thấu người làm ra lịch sử để nói lên đúng sự thật lịch sử.

Jean Pouget, tác giả cuốn *Nous étions à Điện-biên phủ* (Chúng tôi từng ở Điện-biên phủ — Paris 1964) đã vi lịch sử như một ván bài; khi đang chơi, người ta giữ bí mật với nhau, đánh lừa nhau, nhưng khi đã chơi xong, mọi con bài ngã lên mặt bàn rồi, thì có thể dựng lại cả ván bài. Cách vi von «khách quan» đó khá lý thú, nhưng chưa đủ, vì còn có đặc tính và dụng ý của mỗi người chơi bài thì nó đòi hỏi một cách hiểu sâu hơn, chứ khó dựng lại như những nước bài. «Con người làm ra lịch sử của mình». Không hiểu nổi con người của thời đại nào thì không thể dựng lại lịch sử của thời đại ấy. Tư-mã Thiên cách đây hơn hai nghìn năm chắc chưa hiểu nhiều về những phạm trù «khách quan» «chủ quan» như chúng ta ngày nay, nhưng không phải mắc may mà ông đã viết nên những pho sử bất hủ. Một trong những đặc điểm lớn nhất của Tư-mã Thiên, theo tôi, là ông đã hiểu rất sâu về những nhân vật lịch sử của mình. 130 thiên Sử ký của ông đã phản ánh rất sinh động nhiều sự thật phong phú của 3000 năm lịch sử nước Trung-hoa rộng lớn. Ông biết rút lấy những cái gì là chủ yếu nhất của con người để viết lại lịch sử con người ấy, khiến cho đời sau đọc sách ông vừa thấy được sự thật lý thú vừa thấy được bài học thành công thất bại trong lịch sử. Ông đã hiểu rất sâu bí quyết thành công của Lưu Bang và chỉ cần trình bày gọn trong 22 chữ: «Để hoạt đạt đại độ, khoan nhân ái nhân, hiếu mưu năng thỉnh, tri nhân thiện nhiệm, ngũ tài thành để nghiệp» (xin tạm dịch: vua hoạt bát rộng lượng, nhân từ thương người, thích mưu trí, hay lắng nghe, biết người, khéo giao việc; năm năm thành nghiệp để). Tư-mã Thiên hiểu thấu Hàn Tín từ khi

nhấn nhục chịu luồn hàng người ta để dấu chí lớn cho đến khi thành bậc thượng tướng còn can Lưu Bang: «Nhà vua không muốn lấy thiên hạ hay sao mà đem chém tráng sĩ» v.v...

Ngày xưa Tư-mã Thiên chưa thể có quan điểm triệt để khoa học là «quần chúng nhân dân làm nên lịch sử» như chúng ta ngày nay, nhưng ông đã hiểu rất sâu những con người điển hình và bí quyết làm nên lịch sử của họ. Ngày nay những cá nhân anh hùng của thời đại Tư-mã Thiên dưới con mắt chúng ta không còn là những cá nhân đơn độc tạo ra lịch sử. Ngày nay có một người anh hùng tập thể lớn nhất, đó là *Đảng cộng sản*, người lãnh đạo quần chúng nhân dân giác ngộ làm nên lịch sử của mình và lãnh đạo chúng ta viết sử. Vì vậy người viết sử phải hiểu Đảng một cách sâu sắc, phải nắm vững đường lối của Đảng để thấy rõ đâu là bí quyết thúc đẩy lịch sử đi tới. Chúng ta còn phải đi xa hơn Tư-mã Thiên một bước nữa, tìm hiểu sâu sắc về quần chúng nhân dân rộng lớn, giữ vững quan điểm giai cấp để cố gắng làm cho tác phẩm của chúng ta phản ánh một cách chính xác và sinh động cuộc sống trong lịch sử.

Muốn làm được như vậy, chúng ta cần có *niệt tình cách mạng và niệt tình khoa học*. Không có niệt tình cách mạng không thể làm nổi cách mạng. Không có niệt tình khoa học không thể trở nên một người khoa học chân chính. Sử học cách mạng của chúng ta đòi hỏi lòng trung thành và trí sáng tạo, dũng khí cách mạng và tri thức lịch sử. Lại đòi hỏi cả niệt tình say mê để tạo nên những tác phẩm xứng đáng với tầm vĩ đại của lịch sử dân tộc và lịch sử Đảng ta, để có được những tác phẩm «làm nên tác giả của nó», như Michelet, nhà sử học lớn thế kỷ XIX của nước Pháp đã nói: «Cuốn sách của tôi đã sáng tác ra tôi, chính tôi mới là tác phẩm của nó». Đó là tinh cảm của một con người đem trọn đời mình cống hiến cho sử học. Niệt tình cách mạng và niệt tình khoa học dưới sự hướng dẫn của quan điểm lập trường và phương pháp mác-xít là điều bảo đảm chắc chắn nhất cho tác phẩm sử học của chúng ta trở thành vũ khí sắc bén trong sự nghiệp cách mạng chung của toàn Đảng toàn dân.

Mấy điều suy nghĩ nhỏ nêu ra đây chưa được hệ thống lắm và chắc không khỏi có chỗ thiếu sót mong các đồng chí bổ chính thêm.

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TINH

PHẠM-XUÂN-NAM

Châu Mỹ la-tinh là nơi thí nghiệm đầu tiên của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, trước khi nó được đem ra áp dụng rộng rãi ở những khu vực khác trên thế giới.

Vì vậy, nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh sẽ giúp ta hiểu rõ hơn chính sách của đế quốc Mỹ đối với nhiều nước chậm phát triển mới giành được độc lập về chính trị ở châu Á và châu Phi hiện nay.

Quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh gắn chặt với lịch sử bành trướng và nô dịch thực dân của chúng ở khu vực này.

Thông qua việc nghiên cứu toàn bộ quá trình lịch sử ấy chúng ta sẽ thấy được chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ đã ra đời và phát triển ở châu Mỹ la-tinh trong hoàn cảnh nào, thực chất của nó là gì và số phận lịch sử của nó ra sao.

I — QUÁ TRÌNH BÀNH TRƯỚNG THỰC DÂN CỦA MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TINH (TRƯỚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI) VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI

Giống như các nước châu Mỹ la-tinh khác, nước Mỹ trước kia vốn cũng là xứ mới được phát hiện ở Tây bán cầu, sau bị thực dân Anh chiếm làm thuộc địa trên 150 năm và đến năm 1783 mới giành được độc lập.

Sau khi thoát khỏi ách thống trị của thực dân Anh, nước Mỹ tiến mạnh trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Xu thế phát triển về «bề rộng» và về «bề sâu» của chủ nghĩa tư bản, như Lê-nin thường gọi, đã sớm đẩy bọn tư bản Bắc Mỹ bước vào con đường bành trướng thực dân để tìm kiếm thị trường.

Ngay từ đầu thế kỷ XIX, bọn tư bản Bắc Mỹ đã thêm khát thèm ngó các nước láng giềng phía nam của nước Mỹ ở Tây bán cầu. Đó là những nước cộng hòa độc lập non trẻ ở châu Mỹ la-tinh vừa mới lật đổ được ách thống trị kéo dài trên 300 năm của bọn thực dân Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha (1), nhưng lại đang đứng trước nguy cơ bị rơi vào nanh vuốt của bọn tư bản châu Âu khác, trước hết là tư bản Anh.

Mưu đồ của bọn tư bản Bắc Mỹ lúc này là tìm cách ngăn chặn sự bành trướng của tư bản châu Âu vào thị trường châu Mỹ la-tinh

để chúng dễ bề chiếm lấy vùng đất đai rộng lớn, rất giàu có và nằm ngay trước mũi nước Mỹ này.

Chủ nghĩa Môn-ru, với khẩu hiệu «Châu Mỹ của người Mỹ», ra đời vào cuối năm 1823, chính là nhằm phục vụ cho âm mưu đó của bọn tư bản Bắc Mỹ.

Viện cớ ngăn chặn Liên minh thần thánh (Nga—Áo—Phổ) và Anh âm mưu nô dịch các nước thuộc địa mới được giải phóng ở Tây bán cầu, ngày 2 tháng 12 năm 1823, tổng thống Mỹ Môn-ru đã trình trọng tuyên bố trước thế giới rằng: «Các lục địa Mỹ (nghĩa là cả Bắc, Trung và Nam Mỹ — P.X.N.) đã thiết lập và đang giữ vững nền tự do và độc lập; do đó

(1) Bọn thực dân Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha đi xâm chiếm các nước châu Mỹ la-tinh từ cuối thế kỷ XV — đầu thế kỷ XVI. Đến đầu thế kỷ XIX, bằng cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại (1810 — 1826), nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh đã lần lượt quét sạch bọn chúng ra khỏi lục địa. Bọn này chỉ còn bám được vào những vị trí cuối cùng ở vùng biên Ca-ra-íp như Cu-ba, Pooc-tô Rí-cô...

từ nay về sau, dù thế nào đi nữa, các lực địa đó không thể coi là đối tượng xâm chiếm của bất cứ nước châu Âu nào»; rằng mọi hành động bành trướng của các cường quốc châu Âu vào bất cứ nơi nào ở Tây bán cầu đều sẽ bị coi như là: «sự đe dọa nền hòa bình và an ninh của nước Mỹ», là «biểu hiện của thái độ thù nghịch với Hoa-kỳ» (1).

Uy-liam Phô-stơ, lãnh tụ nổi tiếng của Đảng cộng sản Mỹ, đã nhận xét rằng: «Không còn nghi ngờ gì nữa, ngay từ đầu, Chủ nghĩa Môn-ru đã mang sẵn ý đồ muốn thiết lập bá quyền của Mỹ ở khắp Tây bán cầu» (2). Vì thật ra, đối với bọn tư bản Bắc Mỹ, khẩu hiệu «châu Mỹ của người Mỹ» chỉ là cái chiêu bài để thực hiện âm mưu «châu Mỹ của tư bản Bắc Mỹ» mà thôi.

Thật vậy, từ năm 1845 đến năm 1853, tức là khi những lời tuyên bố có tính chất «nghĩa hiệp cao cả» của tổng thống Mỹ trên kia còn chưa phai mờ trong trí nhớ những người châu Mỹ la-tinh, thì giới cầm quyền Mỹ đã dùng mọi thủ đoạn chiếm đoạt của nước «bạn» láng giềng Mễ-chích một vùng đất đai giàu có rộng tới 1 triệu cây số vuông (gần bằng 2 lần diện tích nước Pháp ngày nay) để rồi lập ra các bang Têch-dát, Ca-li-phoóc-nia, Nê-va-đa, A-ri-dôn, Tân Mễ-chích của Mỹ.

Cũng trong khoảng thời gian ấy và những năm tiếp liền sau đó, bọn lính thủy đánh bộ Mỹ nhiều lần đã kéo đến can thiệp hoặc ngang nhiên chiếm đóng nhiều vị trí của các nước châu Mỹ la-tinh khác như Ni-ca-ra-goa, Pa-na-ma (lúc đó là một tỉnh của Cô-lôm-bi) Pê-ru, Si-li, Pa-ra-goay, U-ru-goay và Ac-giăng-tin, viện cớ «bảo vệ tính mạng và tài sản của kiều dân Mỹ».

Đến cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản Mỹ phát triển sang giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc. Từ đó, khuynh hướng xâm lược và can thiệp của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ đối với các nước châu Mỹ la-tinh ngày càng bộc lộ rõ rệt hơn. Lúc này, chủ nghĩa Môn-ru đã được bọn đế quốc Mỹ đem dùng làm «cơ sở pháp lý» cho những hoạt động bành trướng thực dân của chúng ở Tây bán cầu. Lê-nin đã gọi chính sách bành trướng của đế quốc Mỹ trong thời kỳ này là «sự kết hợp giữa chủ nghĩa đế quốc và Chủ nghĩa Môn-ru» (3). Ngoài ra, giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn còn ra sức phát triển và bổ sung cho chủ nghĩa Môn-ru nhiều điểm mới cho phù hợp với tình hình và tham vọng mới của bọn tài phiệt phổ U-ôn.

Năm 1889, núp sau chiêu bài «hợp tác» và «đoàn kết» toàn châu Mỹ, Mỹ dùng ra triệu tập hội nghị liên Mỹ đầu tiên ở Hoa-thịnh-đốn

để đặt cơ sở cho việc thành lập *liên minh toàn châu Mỹ*. Âm mưu của Mỹ là dùng Liên minh toàn châu Mỹ làm một công cụ để «gạt bỏ châu Âu» và giúp Mỹ «trở thành người tiếp tế công nghiệp cho các nước ở Tây bán cầu», nghĩa là nhằm chống lại các địch thủ châu Âu và bóc lột nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Chủ nghĩa liên Mỹ chính thức ra đời từ đó. Nó được giới sử học tư bản Mỹ gọi là «điều bổ sung», là «anh em sinh đôi» của chủ nghĩa Môn-ru (4).

Năm 1898, đúng vào lúc phong trào giải phóng dân tộc chống thực dân Tây-ban-nha đang phát triển mạnh mẽ ở Cu-ba và Phi-lip-pin, đế quốc Mỹ viện cớ «ủng hộ» cuộc đấu tranh giành tự do và độc lập của nhân dân các nước để đề tuyên chiến với Tây-ban-nha, hòng cướp lại từ tay tên thực dân giả yếu này những vị trí đang lung lay của nó.

Bị thất bại nặng nề trong cuộc đọ sức với một tên đế quốc trẻ, đang sung sức và đầy tham vọng, thực dân Tây-ban-nha buộc phải ký giấy đầu hàng, tuyên bố từ bỏ quyền thống trị của mình trên đảo Cu-ba và phải nhường lại cho Mỹ các đảo Poóc-tô Ri-cô, Gu-am, một số đảo khác ở vùng Tây Ấn và quần đảo Phi-lip-pin (5). Lê-nin gọi chiến tranh Mỹ — Tây-ban-nha năm 1898 là cuộc chiến tranh đế quốc đầu tiên nhằm chia lại thị trường thế giới.

Sau khi chiến tranh Mỹ — Tây-ban-nha kết thúc, đế quốc Mỹ thế chân thực dân Tây-ban-nha đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở Phi-lip-pin, Poóc-tô Ri-cô... và biến chúng thành những thuộc địa của Mỹ. Tại những nơi này bọn xâm lược Mỹ đặt bộ máy thống trị thuộc địa trực tiếp do những tên thống đốc Mỹ cầm đầu. Riêng đối với Cu-ba, đế quốc Mỹ không đặt ách thống trị thuộc địa trực tiếp, nhưng quân đội Mỹ đã chiếm đóng trên đảo mấy năm, rồi dùng áp lực buộc Quốc hội Cu-ba phải đồng ý ghi thêm vào bản dự thảo Hiến

(1) Trích thông điệp của Tổng thống Mỹ Môn-ru gửi Quốc hội Mỹ. Dẫn theo Н. Иноземцев — «Внешняя политика США в эпоху империализма» М. 1960, стр. 30.

(2) У. Фостер — «Очерк политической истории Америки» М. 1953, стр. 352

(3) В.И. Ленин — «Тетради по империализму» М. 1939, стр. 171

(4) Xem S. Bemis — «A Diplomatic History of the United States», p. 760.

(5) Xem «Hòa ước Pa-ri 10-1898» trong cuốn Испано-американская война 1898 г. của Л. Слезкин, М. 1956, стр 108.

pháp năm 1901 cái gọi là « Điều khoản bổ sung Pơ-lát » (do một nghị sĩ Mỹ tên là Pơ-lát thảo ra). Theo « Điều khoản bổ sung Pơ-lát », Mỹ hứa sẽ rút quân đội chiếm đóng ra khỏi đảo, trao trả « độc lập » cho Cu-ba; nhưng Cu-ba phải đồng ý cho Mỹ có quyền « can thiệp » để « bảo vệ nền độc lập của Cu-ba ». Ngoài ra, Cu-ba còn phải nhường đảo Pi-nét cho Mỹ xây dựng căn cứ hải quân và không được tự do ký kết các hiệp ước và vay nợ của các nước ngoài. Rõ ràng, bằng « Điều khoản bổ sung Pơ-lát » để quốc Mỹ đã biến Cu-ba thành nước nửa thuộc địa của chúng.

Cuộc chiến tranh Mỹ — Tây-ban-nha năm 1898 mở đầu cho thời kỳ Mỹ tăng cường thực hiện kế hoạch bành trướng thực dân của chúng ở châu Mỹ la-tinh, cũng như trên thế giới (1).

Chỉ tính trong vòng 25 năm, kể từ năm 1898 đến năm 1923, để quốc Mỹ đã tiến hành 33 cuộc xâm lược hoặc can thiệp vũ trang vào các nước châu Mỹ la-tinh, trong đó có một số vụ quan trọng như: can thiệp vào cuộc khủng hoảng ở Vê-nê-đu-ê-la (1902 — 1903); chiếm đoạt vùng kênh đào của Pa-na-ma (1903); nhiều lần đưa binh thủy đánh bộ Mỹ đến chiếm đóng Ni-ca-ra-goa, Cu-ba, Hai-ti và nước cộng hòa Đô-mi-ních; can thiệp vào cuộc cách mạng dân chủ tư sản Mê-chích (1910-1917); ủng hộ nhiều cuộc đảo chính để dựng lên những chính quyền thân Mỹ ở một số nước châu Mỹ la-tinh khác.

Người tiêu biểu cho chính sách can thiệp một cách trắng trợn vào công việc nội bộ các nước châu Mỹ la-tinh trong thời kỳ này là tổng thống Mỹ Tê-ô-đô Ru-dơ-ven và sau đó là những kẻ kế thừa hần như Ta-phơ, Uy-nơ-son... Chính T. Ru-dơ-ven là kẻ đã đề xướng và tích cực áp dụng cái gọi là chính sách « chiếc gậy lớn » đối với các nước nhỏ yếu ở châu Mỹ la-tinh. Trong bức thông điệp gửi Quốc hội Mỹ ngày 6-12-1904, T. Ru-dơ-ven tuyên bố: « Trong phạm vi của bán cầu này, lòng trung thành của nước Mỹ với chủ nghĩa Mơn-ru có thể buộc nó, ngoài ý muốn của mình, phải đóng vai trò của lực lượng sen đầm quốc tế » (2). Sau đó ít lâu, T. Ru-dơ-ven lại đòi cho Mỹ được quyền « áp dụng chính sách can thiệp » đối với các nước châu Mỹ la-tinh để buộc các nước phải mau chóng thanh toán các khoản nợ và thỏa mãn các yêu sách khác của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ. Có lần T. Ru-dơ-ven đã bộc lộ rằng hần rất thích câu tục ngữ Tây Phi sau đây: « Nếu anh biết nói bùi tai mà trong tay lại có chiếc gậy lớn thì anh sẽ đi được rất xa ».

Đi đôi với việc giơ « chiếc gậy lớn » ra đe dọa và ăn hiếp các nước nhỏ yếu ở châu Mỹ la-tinh, nhất là các nước ở Trung Mỹ và ở

vùng biển Ca-ra-íp, giới cầm quyền Mỹ thời gian này còn đề ra cái gọi là chính sách « ngoại giao đô-la ».

Đó là chính sách dùng sức mạnh của đồng đô-la Mỹ thực hiện bành trướng kinh tế vào các nước châu Mỹ la-tinh, đặc biệt là vào các nước Nam Mỹ, nhằm cạnh tranh với tư bản Anh đang bỏ xa Mỹ về mặt đầu tư ở vùng này.

Theo các số liệu thống kê, năm 1900, tổng số tư bản đầu tư của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh mới chỉ có khoảng 300 triệu đô-la, năm 1913, tăng lên đến 1.242 triệu. Trong khi ấy, tư bản đầu tư của Anh ở châu Mỹ la-tinh năm 1900 đã là 2.100 triệu và năm 1913, tăng lên tới 4.983 triệu, tức là nhiều hơn tổng số tư bản đầu tư của Mỹ ở vùng này cùng năm đó trên 4 lần. Riêng ở Nam Mỹ, năm 1913, tư bản đầu tư của Mỹ mới chỉ có 173 triệu đô-la, trong khi đó tư bản đầu tư của Anh là 3.836 triệu, nghĩa là nhiều hơn Mỹ gấp trên 22 lần! (3).

Khi cuộc chạy đua xuất khẩu tư bản giữa Mỹ và Anh đang diễn ra gay go ác liệt trên thị trường châu Mỹ la-tinh, thì cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất nổ ra ở châu Âu. Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914—1918), Anh và các địch thủ châu Âu khác của Mỹ bận lao vào cuộc chém giết nhau trên chiến trường và suy yếu đi nhiều sau cuộc chém giết đó. Trong khi ấy, Mỹ đứng ngoài chiến tranh, núp sau chiêu bài « trung lập » (cho đến tháng 4-1917), chuyên nghề lái súng để kiếm lời và nhờ đó mà giàu mạnh lên. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Mỹ nợ châu Âu 4 tỷ rưỡi đô-la, khi chiến tranh kết thúc châu Âu nợ Mỹ 10 tỷ đô-la riêng các khoản vay về quân sự (4). Như vậy là chiến tranh thế giới thứ nhất đã biến Mỹ từ một con nợ thành một chủ nợ giàu nhất thế giới.

Lúc này, trong lưng đã sẵn có nhiều tiền, lại được rảnh tay ở Tây bán cầu, bọn tài phiệt Mỹ tăng cường bành trướng kinh tế vào châu Mỹ la-tinh nhằm nắm lấy nền thương mại các nước và chiếm lấy thị trường đầu tư cổ truyền của các địch thủ vắng mặt.

Từ năm 1913 đến năm 1920, việc buôn bán của Mỹ với châu Mỹ la-tinh tăng thêm khoảng

(1) Năm 1899, để quốc Mỹ đưa ra khẩu hiệu « Mở rộng cửa » để thực hiện âm mưu bành trướng vào lục địa Trung-quốc.

(2) Theo Н. Иноземцев, sách đã dẫn, trang 85.

(3) Xem Л. Ю. Слѣзкин — « Политика США в южной Америке » М. 1956, стр. 22

(4) Xem Uy-li-ам Phô-ớt — « Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ » Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, trang 35.

400%. Năm 1913, không có chiếc tàu buôn nào của Mỹ đến Bu-e-nốt Ai-rét; nhưng đến năm 1919 đã có 335 tàu Mỹ chở 82 vạn tấn hàng đến Ác-giăng-tin. Lúc mới nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ nhất, không có một ngân hàng Mỹ nào hoạt động ở các nước Nam Mỹ, nhưng đến năm 1921 đã có 50 ngân hàng Mỹ đặt chi nhánh ở các nước này. Trước chiến tranh, vốn đầu tư của Mỹ ở Vê-nê-du-ê-la, Cô-lôm-bi, Bô-lê-vi còn rất ít, không so sánh nổi với Anh. Đến năm 1929, số tư bản đầu tư của Mỹ trong các ngành công nghiệp dầu lửa ở Vê-nê-du-ê-la và Cô-lôm-bi, trong ngành khai thác kim loại ở Bô-li-vi đã vượt xa số tư bản đầu tư của Anh ở các nước này. Tại Pê-ru, tư bản đầu tư của Mỹ cũng đã đẩy tư bản Anh xuống hàng thứ yếu. Địa vị thống trị của tư bản Anh còn bị lung lay ngay cả ở những nơi được coi là «thành trì» vững chắc của nó như Ác-giăng-tin, Bơ-rê-din, Si-li và U-ru-goay. Nhìn chung, tại toàn châu Mỹ la-tinh tư bản đầu tư của Anh năm 1913 là 4.983 triệu đô-la; năm 1929, tăng lên đến 5.889 triệu, tức chỉ tăng có 18,2% so với năm 1913. Nhưng cũng trong thời gian đó số tư bản đầu tư của Mỹ đã tăng từ 1.242 triệu đô-la (năm 1913) vọt lên đến 5.587 triệu (năm 1929) tức là đã tăng lên 450% (1) và gần đuổi kịp Anh.

Đó chính là những kết quả cụ thể của cái gọi là chính sách «ngoại giao đô-la» mà đế quốc Mỹ đem áp dụng ở châu Mỹ la-tinh hồi đó. Nếu chính sách «chiếm gây lớn» và chính sách «ngoại giao đô-la» của giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn đã phục vụ đắc lực cho lợi ích của bọn tài phiệt Mỹ, thì trái lại nó chỉ đem lại cho nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh những điều tủi nhục thô bạo nhất và một cuộc sống ngày càng cơ cực.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929—1933, bắt nguồn từ Mỹ, rồi lan nhanh ra khắp châu Mỹ la-tinh và toàn thế giới tư bản chủ nghĩa, lại càng đẩy nhân dân lao động các nước chìm sâu vào cảnh bần cùng. Trong những năm khủng hoảng, nền kinh tế Mỹ đã bị tàn phá một cách ghê gớm. Giá trị sản lượng công nghiệp sụt hơn một nửa: từ 70 tỷ đô-la xuống hơn 31 tỷ (2). Số xuất khẩu của Mỹ sang châu Mỹ la-tinh sụt từ 911 triệu đô-la năm 1929, xuống 191 triệu năm 1932 (3).

Sự tàn phá của cuộc khủng hoảng đối với các nước châu Mỹ la-tinh — nơi có nền kinh tế què quặt và phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc bên ngoài — lại càng khốc liệt hơn. Một cảnh xơ xác, tiêu điều đã hiện ra cùng với sự sụp đổ thị trường đường, cà-phê, cao-su, hoa quả, quặng mỏ và các hàng xuất khẩu khác của nền kinh tế độc canh chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu ở các nước châu Mỹ la-tinh.

Thương mại bị đình trệ. Công nghiệp chế biến bị suy sụp. Dân lao động bị mất việc lang thang khắp nơi đi xin ăn. Số người thất nghiệp ở châu Mỹ la-tinh tăng từ 50—75%.

Sự căm phẫn của nhân dân đối với chính sách nô dịch và bóc lột của bọn đế quốc bên ngoài, nhất là đế quốc Mỹ, ngày càng nung nấu.

Phong trào đấu tranh chống đế quốc Mỹ ngày càng dâng lên mạnh mẽ ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh.

Từ năm 1924 đến 1927, một cuộc khởi nghĩa vũ trang lớn đã nổ ra ở Bơ-rê-din nhằm chống lại chính quyền phản động thân Mỹ ở nước này. Từ năm 1926 đến năm 1933, ngọn lửa đấu tranh vũ trang chống ách chiếm đóng của quân đội Mỹ đã bùng lên dữ dội ở Ni-ca-ra-goa. Suốt trong nhiều năm, đội quân du kích do A-gu-stô Xan-di-nô lãnh đạo đã anh dũng chiến đấu chống lại 12.000 lính thủy đánh bộ Mỹ, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Cuối cùng, Hu-vơ, tổng thống nước Mỹ hồi đó, đã buộc phải ra lệnh rút quân Mỹ về nước. Ở các nước châu Mỹ la-tinh khác như Méc-xích, Bơ-rê-din, Ác-giăng-tin, Pê-ru, Cu-ba... cũng đã nổ ra nhiều cuộc tổng bãi công, bãi khóa, bãi chợ của công nhân và các tầng lớp nhân dân khác. Những cuộc khởi nghĩa của quần chúng hoặc những hoạt động vũ trang của các đội quân du kích cũng đã liên tiếp nổ ra ở các nước Trung Mỹ và các nước ở vùng biên Ca-ra-íp nhằm chống lại chính sách chiếm đóng và can thiệp thô bạo của đế quốc Mỹ.

Có thể nói, thời kỳ này, chủ nghĩa đế quốc Mỹ bị đả kích và phỉ nhổ khắp nơi ở châu Mỹ la-tinh.

Đã thế, tình hình lại càng gay go hơn cho bọn tài phiệt Mỹ, khi có những kẻ cạnh tranh mới nguy hiểm xuất hiện ở Tây bán cầu. Đó là bọn phát-xít Đức, Ý và Nhật đang tìm cách len lỏi vào thị trường châu Mỹ la-tinh và tranh quyền kiểm soát chính trị ở đây. Hit-le tuyên bố sẽ biến Bơ-rê-din thành một nước Đức mới. Và tờ báo «Việc-gi-ni-ô Gay-da» của Mút-xô-li-ni công khai đề ra khẩu hiệu «kênh đào Pa-na-ma phải là biên giới của chủ nghĩa phát-xít.»

Trước tình hình đó, chính phủ mới của Mỹ do Phơ-răng-cơ-lan Ru-dơ-ven (thuộc Đảng tự do) đứng đầu đã chủ trương áp dụng một chính sách đối ngoại mới ở Tây bán cầu nhằm xoa dịu phong trào đấu tranh chống Mỹ của

(1) Xem Л. И. Слѣзкин. Sách đã dẫn, срп 22

(2) Xem Uy-li-ам Phô-ớt — «Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ» Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1960, trang 99.

(3) Như trên, trang 146.

nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh, cải thiện quan hệ giữa Mỹ và các nước ở Tây bán cầu, khôi phục và củng cố địa vị của tư bản Mỹ đã bị suy yếu đi nhiều sau những năm khủng hoảng kinh tế 1929—33, đồng thời ngăn chặn bàn tay bành trướng của phe Trục vào thị trường châu Mỹ la-tinh.

Trong bản tuyên bố nhậm chức đọc ngày 4 tháng 3 năm 1933, tổng thống P. Ru-dơ-ven đã nói về chính sách đối ngoại mới đó như sau: « Về chính sách đối với thế giới, tôi sẽ đưa nước ta đi theo chính sách láng giềng thân thiện — người láng giềng đó kiên quyết tôn trọng mình và vì tôn trọng mình nên cũng tôn trọng quyền lợi của người khác » (1). Ít lâu sau, tổng thống P. Ru-dơ-ven đã lại trình bày trong tuyên bố nội dung của chính sách đó trong một cuộc hội nghị của các nước châu Mỹ họp ở Môn-tê-vi-dê-ô, thủ đô U-ru-goay.

Đề thiện hạ có thể tin vào những lời tuyên bố của giới cầm quyền Mỹ về « bình đẳng dân tộc », « tôn trọng chủ quyền » và « không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước », Tổng thống P. Ru-dơ-ven đã cho thi hành một số biện pháp có tính chất tượng trưng nhằm cải thiện quan hệ giữa Mỹ và các nước châu Mỹ la-tinh. P. Ru-dơ-ven đã quyết định xóa bỏ « điều khoản bổ sung Pơ-lát » trong hiến pháp Cu-ba; xóa bỏ quyền đã ghi trong hiệp ước về việc Mỹ được đưa quân đội vào Méc-xích; từ bỏ « quyền » của Mỹ được can thiệp vào Pa-na-ma và nước cộng hòa Đô-mi-nich; đồng thời ra lệnh rút quân đội Mỹ ra khỏi Hai-ti (sau 20 năm chiếm đóng) và các nước khác trong vùng biển Ca-ra-íp.

Năm 1934, ngân hàng xuất — nhập khâu Mỹ được thành lập để làm dễ dàng việc cho vay giữa Mỹ và các nước châu Mỹ la-tinh. Ngoài ra, một số ủy ban Mỹ cũng đã được lập ra với mục đích ngoài miệng là giúp cải thiện điều kiện sức khỏe, giáo dục và nền công nghiệp của châu Mỹ la-tinh.

Dựa trên cơ sở của chính sách « láng giềng thân thiện » mà Tổng thống nước Mỹ đã tuyên bố, các hội nghị của Liên minh toàn châu Mỹ họp trong thời gian này cũng đã liên tiếp ra nhiều bản tuyên bố về sự « hợp tác », « hữu nghị » và « bình đẳng » giữa các nước trong Hội liên Mỹ nhằm mục đích « phòng thủ chung Tây bán cầu », chống lại « sự can thiệp của nước ngoài », cụ thể là chống lại sự bành trướng của phe Trục.

Tất cả những biện pháp trên đây đã đưa đến kết quả chung là khi nổ ra cuộc xung đột lớn với phe Trục phát-xít trong chiến tranh thế giới lần thứ hai thì tất cả các nước châu Mỹ la-tinh, chỉ trừ Ác-giăng-tin, đều cùng với Mỹ tham gia liên minh chống phát-xít Đức — Ý —

Nhật. Và cuối cùng (1-1945). Ác-giăng-tin cũng đã phải cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đức.

Chính sách « láng giềng thân thiện » của P. Ru-dơ-ven đã được nhiều người ở châu Mỹ la-tinh cũng như ở Mỹ lúc đó hoan nghênh. Họ cho đó là dấu hiệu chứng tỏ rằng chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh đã kết thúc và một chế độ bình đẳng anh em giữa các dân tộc châu Mỹ đã bắt đầu. Ôc-lơ Bơ-rao-đơ, một tên cơ hội theo chủ nghĩa xét lại trong hàng ngũ những người cộng sản Mỹ hồi đó, đã cho rằng, với chính sách « láng giềng thân thiện », bản chất của đế quốc Mỹ đã thay đổi; do đó cần phải « xua tan sự lo sợ và lòng ngờ vực đối với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, nhằm tạo ra lòng tin cậy của toàn thể châu Mỹ đối với vai trò của nước Mỹ... » (2).

Còn các nhà sử học của giai cấp tư sản Mỹ thì ra sức tán dương chính sách « láng giềng thân thiện » là sự biểu hiện của những truyền thống dân chủ tốt đẹp nhất trong « chính sách đối ngoại của Mỹ có từ khi chủ nghĩa Môn-ru ra đời », là « bài ca khải hoàn của chính sách hoàn toàn không can thiệp » v.v... và v.v...

Đương nhiên, tất cả những quan điểm trên đây đều không đúng. Vì thật ra, với chính sách « láng giềng thân thiện », đế quốc Mỹ không hề từ bỏ chủ nghĩa thực dân của chúng ở Tây bán cầu, mà chỉ thay thế những hành động xâm lược và can thiệp một cách trắng trợn vào công việc nội bộ các nước châu Mỹ la-tinh bằng những thủ đoạn bành trướng và nỏ dịch ít lộ liễu hơn nhằm thoát khỏi sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân các nước.

Trên thực tế, đế quốc Mỹ vẫn tiến hành can thiệp vào đời sống chính trị của các nước châu Mỹ la-tinh. Có điều là sự can thiệp ấy được che đậy bằng những thủ đoạn tinh vi hơn. Năm 1933, Mỹ đã can thiệp vào Cu-ba để giúp cho tập đoàn Men-đi-e-ta—Ba-ti-sta thân Mỹ lên nắm chính quyền. Tháng 2 năm 1934, Mỹ cho tay sai ám hại một cách hèn nhát ông A-gu-stô Xan-đi-nô, nhà yêu nước vĩ đại của nhân dân Ni-ca-ra-goa, rồi tiếp đó tìm cách đưa A. Xô-mô-da, tên tay sai trung thành của Mỹ nhảy lên ghế tổng thống (1934 — 1956). Từ năm 1932 — 1935 Mỹ tiếp tục tham gia một cách đầu mặt vào cuộc chiến tranh Gơ-ran Sa-cô (giữa Bơ-rê-đin và Pa-ra-goay). Năm 1935, Mỹ ủng hộ các phần tử phản động ở Bơ-rê-đin

(1) Dẫn theo Uy-li-am Phô-stơ — « Lịch sử đảng cộng sản Mỹ ». Nhà xuất bản Sự thật 1962, trang 499.

(2) Ôc-lơ Bơ-rao-đơ — « Thắng lợi và sau thắng lợi » Nữu-ước 1942. Trích theo Uy-li-am Phô-stơ — « Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ ». Hà nội 1962, trang 513.

trong cuộc đảo chính của Vác-gát. Năm 1938, Mỹ giúp vũ khí cho tên tướng cướp phát-xít Xê-đi-ô chống lại chính phủ dân chủ Cac-đê-nát ở Méc-xích, đồng thời quyết định không mua bạc của Méc-xích để làm thất bại chương trình quốc hữu hóa của chính phủ nước này.

Khi chiến tranh thế giới thứ 2 nổ ra, núp sau chiêu bài « phòng thủ chung » và « hành động chung » chống phe Trục, đế quốc Mỹ đã thực hiện kế hoạch bành trướng quân sự vào các nước châu Mỹ la-tinh. Tháng 1 năm 1942, tại hội nghị ngoại trưởng các nước liên Mỹ họp ở Ri-ô Đê Gia-nê-rô, giới cầm quyền Mỹ đã thúc ép các nước châu Mỹ thông qua nghị quyết về việc thành lập « Hội đồng phòng thủ liên Mỹ » đặt trụ sở tại Hoa-thịnh-đốn và do Mỹ chủ trì. Trong những năm chiến tranh, Mỹ ra sức củng cố các căn cứ quân sự đã có từ trước ở vùng kênh đào Pa-na-ma, Cu-ba và Poóc-tô Ri-cô, đồng thời xây dựng thêm nhiều các căn cứ hải quân và không quân trên lãnh thổ các nước Bơ-rê-din, Ê-cu-a-đo, Pê-ru, Si-li... Cũng trong thời gian này, Mỹ đã cung cấp cho các nước châu Mỹ la-tinh 262 triệu đô-la hàng quân sự dưới hình thức cho vay. Ngoài ra, các phái đoàn quân sự Mỹ đã được cử đến 16 nước châu Mỹ la-tinh để điều khiển việc xây dựng các căn cứ quân sự và bước đầu nắm lực lượng vũ trang của các nước.

Thế là từ chỗ kiểm soát các nước châu Mỹ la-tinh về mặt kinh tế và chính trị, Mỹ tiến lên bước đầu nắm lấy quyền kiểm soát các nước này cả về mặt quân sự nữa. Song, rõ ràng đây không phải là một sự kiểm soát cường bức và trắng trợn như việc cho lính thủy danh bộ Mỹ kéo đến chiếm đóng các nước trước kia, mà là một sự kiểm soát tinh vi núp sau chiêu bài « phòng thủ chung » và dựa trên sự « thỏa thuận » của chính phủ các nước.

Về mặt kinh tế: Dựa vào những nguyên tắc « hợp tác » và « hữu nghị » của chính sách « láng giềng thân thiện », trong những năm 30 của thế kỷ XX, chính phủ Mỹ đã lần lượt ký một loạt hiệp ước thương mại « tay đôi » với Cu-ba, Bơ-rê-din, Hai-ti, Cô-lôm-bi, Hôn-đu-rát, Ni-ca-ra-goa, Cốt-sta Ri-ca, Xan-va-đo, Ê-cu-a-đo và Vê-nê-đu-ê-la. Các hiệp ước này quy định Mỹ cung cấp cho các nước châu Mỹ la-tinh hàng công nghiệp, còn các nước châu Mỹ la-tinh có trách nhiệm cung cấp cho Mỹ nguyên liệu. Bề ngoài giới cầm quyền Mỹ nói là sẽ « giúp » các nước châu Mỹ la-tinh phát triển công nghiệp, nhưng các hiệp ước thương mại trên đây rõ ràng lại nhằm kìm hãm sự phát triển công nghiệp của các nước, duy trì kinh tế châu Mỹ la-tinh trong tình trạng lạc hậu và biến nó thành vật phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ.

Năm 1938, Mỹ đã nắm được gần 40% hàng nhập khẩu và hơn 32% hàng xuất khẩu của châu Mỹ la-tinh. Trong khi đó Anh chỉ nắm được khoảng 10% hàng nhập khẩu và 13% hàng xuất khẩu của các nước này.

Tháng 9 năm 1939, chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ trước tiên trên chiến trường châu Âu. Việc thông thương giữa châu Mỹ la-tinh và các cường quốc tư bản châu Âu bị đình chỉ. Mỹ đương nhiên trở thành kẻ duy nhất có thể cung cấp hàng hóa trên quy mô lớn cho các nước châu Mỹ la-tinh. Lợi dụng tình hình đó, giới cầm quyền Mỹ đã ký với chính phủ 16 nước châu Mỹ la-tinh các hiệp ước xóa bỏ hàng rào quan thuế giữa Mỹ và các nước đó trong suốt thời gian chiến tranh. Các hiệp ước này tạo điều kiện cho hàng hóa Mỹ được tự do tràn vào các nước châu Mỹ la-tinh chiếm lấy thị trường cũ của các địch thủ châu Âu vắng mặt, tiếp tục kìm hãm sự phát triển của nền công nghiệp bản xứ, buộc nền kinh tế các nước phụ thuộc ngày càng nặng nề vào nền kinh tế Mỹ. Năm 1940, trên 52% hàng nhập khẩu của các nước châu Mỹ la-tinh là do Mỹ cung cấp. Năm 1941, tỷ lệ đó tăng lên đến 62% (1) (nên nhớ rằng năm 1938, tỷ lệ ấy mới chỉ là 39,8%). Về sau, khi Mỹ đã nhảy vào vòng chiến chống phe Trục phát-xít (từ 12-1941), tỷ lệ mậu dịch giữa Mỹ và các nước châu Mỹ la-tinh trên đây có giảm xuống ít nhiều. Song nhìn chung, trong suốt những năm chiến tranh, Mỹ vẫn kiểm soát khoảng một nửa tổng số hàng xuất nhập khẩu của châu Mỹ la-tinh, bỏ xa các địch thủ châu Âu khác về mặt này.

Các hiệp ước kinh tế được ký kết giữa Mỹ và các nước châu Mỹ la-tinh theo tinh thần của chính sách « láng giềng thân thiện » những năm trước và trong thời kỳ chiến tranh còn tạo điều kiện cho tư bản Mỹ tiếp tục tăng cường đầu tư vào các ngành kinh tế châu Mỹ la-tinh. Năm 1939 — 1940, tổng số tư bản đầu tư của Mỹ ở các nước châu Mỹ la-tinh là 3,7 tỷ đô-la (số tư bản đầu tư này tuy còn ít hơn con số năm 1929, nhưng đã vượt xa con số năm 1933 là năm cuối cùng của cuộc đại khủng hoảng kinh tế). Năm 1945, con số đó tăng lên đến 4,3 tỷ đô-la. Nhưng cũng trong thời gian đó, tư bản đầu tư của Anh ở châu Mỹ la-tinh đã sụt từ 3,8 tỷ đô-la, năm 1939 — 1940, xuống 3,1 tỷ đô-la, năm 1945; nghĩa là từ chỗ hơn Mỹ 100 triệu đô-la thực xuống chỗ kém Mỹ 1.200 triệu đô-la; tư bản đầu tư của Pháp từ 400 triệu đô-la sụt xuống 300 triệu; còn tư bản đầu tư của phe Trục phát-xít Đức — Ý — Nhật

(1) Xem Uy-li-am Phô-stơ — « Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ », Hà-nội 1960, trang 179.

thì từ 830 triệu đô-la xuống đến mức hầu như không đáng kể (1). Thế là sau những năm dài cạnh tranh gay go và ác liệt, đến cuối chiến tranh thế giới thứ hai, tư bản Mỹ đã giành được địa vị hàng đầu trên thị trường đầu tư châu Mỹ la-tinh, đẩy lùi được địa vị thống trị lâu năm của tư bản Anh xuống hàng thứ yếu và đánh bật được ảnh hưởng của các nước tư bản châu Âu khác. Với số vốn đầu tư trên dưới 4 tỷ đô-la đó, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ đã nắm lấy những ngành khai thác khoáng sản chủ yếu ở châu Mỹ la-tinh. Theo tài liệu của Han-xơn, ngay từ những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai, các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ đã kiểm soát được ở châu Mỹ la-tinh « toàn bộ bô-xít, một khối lượng than rất lớn, khoảng 90% đồng, 1/3 vàng, toàn bộ quặng sắt, trên 1/3 chì, 1/2 mangan-ga-ne, trên 1/2 dầu lửa, gần 1/2 bạch kim, 70% bạc, 1/10 thiếc, toàn bộ tung-sten và va-na-di-ôm, và 2/3 kẽm » (2).

Việc thi hành chính sách « láng giềng thân thiện » đã đem lại nhiều lợi ích cho bọn tư bản lũng đoạn Mỹ đến nỗi, chẳng bao lâu sau khi chính sách đó được áp dụng, bọn chúng đã phải công khai thừa nhận đó là một chính sách thực dân rất có hiệu quả. Trong các cuộc tranh cử tiến hành ở Mỹ vào những năm 1936, 1940 và 1944, các chính sách đối nội và đối ngoại khác của chính phủ Phơ-răng-cơ-lanh Ru-dơ-ven đã bị phe đối lập chỉ trích kịch liệt; chỉ riêng chính sách « láng giềng thân thiện » áp dụng ở châu Mỹ la-tinh là không hề bị đụng chạm mấy may. Bọn thủ lĩnh chính trị phản động của giai cấp tư bản lũng đoạn Mỹ và P. Ru-dơ-ven đã tranh nhau nhận là người đã sáng tạo ra chính sách đó.

Tóm lại, mặc dù cái vỏ tự do chủ nghĩa bề ngoài của nó, chính sách « láng giềng thân thiện » của P. Ru-dơ-ven rút cục cũng vẫn chỉ là một chính sách thực dân đế quốc chủ nghĩa 100%.

Có điều đó là một chính sách thực dân tinh vi. Nó kế tục tất cả những kinh nghiệm ít nhiều thành công của các chính sách thực dân mà Mỹ đã từng áp dụng trước đây ở châu Mỹ la-tinh: từ chủ nghĩa Mơn-ru cho đến chính sách « ngoại giao đô-la ». Đồng thời nó đã phát triển và bổ sung cho các chính sách thực dân trước kia những thủ đoạn mới tinh vi hơn nhằm đối phó với tinh thần dân tộc dân chủ đang phát triển mạnh ở châu Mỹ la-tinh hồi đó và để đẩy lùi sự cạnh tranh của các đế quốc khác. Nó nguy trang cho chủ nghĩa thực dân của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh bằng một bộ mặt mới « hiền từ », khác hẳn bộ mặt « hung bạo » của chủ nghĩa thực dân cũ mà bọn xâm

lược Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha đã áp dụng ở châu Mỹ la-tinh trước đây và cũng có phần khác hơn bộ mặt trắng trợn của cái gọi là chính sách « chiếc gậy lớn » mà chính đế quốc Mỹ đã thi hành ở châu Mỹ la-tinh những năm về trước.

Có thể nói, với chính sách « láng giềng thân thiện », chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ thật sự được hình thành và từ nay nó sẽ đóng vai trò chủ yếu trong chính sách của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh.

Với những thủ đoạn tinh vi của chủ nghĩa thực dân mới, đế quốc Mỹ không những đã giữ vững những vị trí mà chúng đã giành được trong quá trình bành trướng thực dân vào châu Mỹ la-tinh từ trước, mà còn mau chóng tăng cường thêm ảnh hưởng về mọi mặt của chúng ở khu vực này; không những đã ngăn chặn được bàn tay bành trướng của phe Trục phát-xít, mà còn tiếp tục đẩy lùi được địa vị ru thế lâu năm của tư bản Anh xuống hàng thứ yếu.

Thế là sau hơn một thế kỷ thực hiện chính sách bành trướng thực dân, đến cuối chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ đã đánh bại được các địch thủ châu Âu của nó và thực tế đã giành được quyền thống trị về mọi mặt đối với các nước châu Mỹ la-tinh.

Nhìn lên bản đồ châu Mỹ, người ta chỉ thấy có hòn đảo Poóc-tô Ri-cô nhỏ bé với diện tích khoảng 9.000km² và với trên 2 triệu dân, vùng kênh đào Pa-na-ma rộng chưa đầy 1.500 km² và một vài đảo nhỏ khác là những thuộc địa chính cống của Mỹ và được tô cùng một màu với chính quốc Hoa-kỳ. Còn 20 nước châu Mỹ la-tinh khác (không kể một vài thuộc địa nhỏ của các đế quốc Anh, Pháp và Hà-lan) trên danh nghĩa vẫn là những nước cộng hòa độc lập có chính phủ, quân đội, tài chính và ngoại giao riêng, nhưng trên thực tế các nước đó đã bị biến thành những nước phụ thuộc ở những mức độ khác nhau vào chủ nghĩa đế quốc Mỹ về mọi mặt kinh tế, chính trị, quân sự.

Đó chính là những nước nửa thuộc địa hay những thuộc địa kiểu mới của Mỹ ở Tây bán cầu.

(1) Theo tài liệu của Tạp chí — « *Мировая Экономика и Международные отношения* » 1-1965, стр. 48.

(2) S.G. Han-xơn — « *Sự phát triển kinh tế châu Mỹ la-tinh* » Nữu-ước. 1951, tr. 239. Dẫn theo Uy-li-am Phô-ớt — « *Lịch sử Đảng cộng sản Mỹ* ». Hà-nội 1962, trang 502 — 503.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU MỸ LA-TINH (SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI)

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ nhảy lên địa vị kẻ cầm đầu phe đế quốc chủ nghĩa với trên 60% tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản và độc quyền vũ khí nguyên tử trong tay. Riêng ở châu Mỹ la-tinh địa vị bá quyền của Mỹ cũng được tăng cường hơn trước vì ảnh hưởng của Anh, Pháp đã giảm sút đi rất nhiều; còn các thế lực của phe Trục phát-xít thì hầu như đã bị quét sạch ra khỏi lục địa.

Tuy nhiên, đế quốc Mỹ nhảy lên địa vị kẻ cầm đầu phe đế quốc chủ nghĩa, kẻ thống trị và bóc lột lớn nhất ở châu Mỹ la-tinh trong lúc tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới nói chung và ở châu Mỹ la-tinh nói riêng ngày càng có những biến chuyển hết sức sâu sắc.

Trên thế giới: Phe xã hội chủ nghĩa ra đời, bao gồm trên 1/3 nhân loại và 1/4 đất đai thế giới, ngày càng lớn mạnh và ngày nay « đã trở thành nhân tố quyết định phương hướng phát triển của nhân loại » (1). Phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh dâng lên ngày càng mạnh mẽ, liên tiếp phá vỡ từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và cho đến ngày nay « về cơ bản đã đập tan tàn dư chế độ thực dân cũ » (2). Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động chống ách thống trị của giai cấp tư sản lũng đoạn ngày càng sục sôi trong các nước tư bản chủ nghĩa. Các lực lượng hòa bình và dân chủ cũng ngày càng phát triển sâu rộng khắp thế giới.

Tất cả những lực lượng cách mạng to lớn ấy từ mấy chục năm nay đã và đang liên tục tấn công vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, đẩy chúng ngày càng chìm sâu vào cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Phạm vi thống trị của chủ nghĩa đế quốc ngày càng bị thu hẹp và những mâu thuẫn của chúng ngày càng sâu sắc hơn bao giờ hết.

Riêng ở châu Mỹ la-tinh: Được sự cổ vũ mạnh mẽ và liên tiếp của phong trào cách mạng thế giới, những năm tiếp liền sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, quần chúng nhân dân lao động châu Mỹ la-tinh cũng đã vùng lên với một khí thế hùng dũng chưa từng có đấu tranh chống ách thống trị thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, phản đối chính sách phân dân hại nước của các chính quyền phản động tay sai Mỹ, đòi cải thiện đời sống, đòi độc lập, tự do, dân chủ và hòa bình. Phong trào cách mạng ngày càng lôi cuốn được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Mặt trận dân tộc thống nhất với cương lĩnh đấu tranh

cho độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội đã được thành lập ở một số nước. Vai trò và ảnh hưởng của các Đảng cộng sản trong phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân lao động ngày càng được tăng cường.

Sau một thời gian tập hợp tích lũy lực lượng và sau những trận chiến đấu đầu tiên, bắt chấp sự đàn áp và khủng bố của kẻ thù, phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh vẫn không ngừng tiến tới.

Từ năm 1956 đến năm 1958, hàng loạt tên độc tài tay sai Mỹ, khét tiếng gian ác và điên cuồng chống cộng ở Ni-ca-ra-goa, Pê-ru, Cô-lôm-bi, Goa-tê-ma-la, Vê-nê-đu-ê-la, Ác-giăng-tin... đã lần lượt bị quần chúng cách mạng các nước vùng lên đánh đổ trong các cuộc tổng bãi công chính trị, trong các cuộc bầu cử tổng thống mới hoặc đã phải nộp mạng đền tội ác trước nhân dân.

Thế kìm kẹp tàn bạo và khốc liệt nhất của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ thông qua các chế độ độc tài quân sự của bọn phản động tay sai bị bẻ gãy hoặc bị lung lay ở nhiều nước. Phong trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, do đó, càng có thêm điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ hơn trước.

Chính trong lúc đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng phải phân tán lực lượng và điên đầu đối phó với những cuộc nổi dậy liên tiếp của quần chúng nhân dân cách mạng trên lục địa châu Mỹ la-tinh thì cách mạng Cu-ba nổ ra (1-1-1959), đập tan một trong những mắt xích quan trọng nhất của hệ thống thuộc địa kiểu mới của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh, lập nên nước cộng hòa độc lập, tự do thật sự đầu tiên ở Tây bán cầu, nêu tấm gương sáng chói cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc toàn châu Mỹ la-tinh.

Được thắng lợi của cách mạng Cu-ba cổ vũ, ngọn lửa đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở các nước châu Mỹ la-tinh trong những năm gần đây đã bùng lên rất dữ dội, tạo thành những cơn bão táp cách mạng làm chuyển rung toàn lục địa châu Mỹ la-tinh, nơi mà từ trước năm 1959, đế quốc Mỹ vẫn huênh hoang coi là « cái sân sau » yên ổn của chúng ở Tây bán cầu.

Tóm lại, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, phong trào cách mạng thế giới nói chung

(1), (2) Lê Duẩn « *Ta nhất định thắng, địch nhất định thua* » Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội 1965, trang 10-11.

và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Mỹ la-tinh nói riêng đã phát triển không ngừng và liên tục tấn công vào phe đế quốc chủ nghĩa do Mỹ cầm đầu, dồn chúng ngày càng chìm sâu vào thế bị động đối phó.

Đứng trước tình thế nguy ngập đó, đế quốc Mỹ đã buộc phải ra sức cải tiến những thủ đoạn thực dân kiểu mới của chúng nhằm mục đích duy trì và củng cố những đặc quyền đặc lợi mà chúng đã giành được ở châu Mỹ la-tinh từ trước chiến tranh thế giới thứ hai và đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ngày càng phát triển sâu rộng ở khu vực này.

Toàn bộ các chính sách kinh tế, chính trị, quân sự của đế quốc Mỹ ở châu Mỹ la-tinh từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay đều quán triệt tinh thần và mục đích cơ bản trên.

Dưới đây chúng ta sẽ lần lượt phân tích các chính sách đó.

a) Thông qua «viện trợ» kinh tế, đầu tư trực tiếp và trao đổi không ngang giá để lũng đoạn nền kinh tế và bóc lột nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Đề tăng cường bóc lột và nô dịch các nước châu Mỹ la-tinh về mặt kinh tế, một trong những thủ đoạn quan trọng nhất của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ, như chúng ta đã thấy ở trên, là tìm cách xuất khẩu tư bản vào các nước này trên quy mô ngày càng lớn.

Theo các số liệu thống kê, từ năm 1945 đến năm 1963, tổng số vốn đầu tư các loại của Mỹ ở châu Mỹ la-tinh đã tăng từ 4,3 tỷ đô-la lên tới 15,5 tỷ đô-la, tức là đã tăng lên 360% và hiện chiếm 3/4 tổng số tư bản đầu tư của tất cả các nước ngoài ở vùng này (1).

Điều đáng chú ý là từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ngoài hình thức đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân, việc xuất khẩu tư bản Mỹ vào châu Mỹ la-tinh, cũng như vào các nước Á, Phi khác, còn được tăng cường dưới hình thức «viện trợ» kinh tế của chính phủ Mỹ cho chính phủ các nước ngoài, thông qua các ngân hàng Mỹ hoặc thông qua những tổ chức mang danh nghĩa «quốc tế» nhưng kỳ thực là do tư bản Mỹ kiểm soát như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng quốc tế khôi phục và phát triển, Ngân hàng liên Mỹ v.v...

Ngày 29 tháng 1 năm 1949, tổng thống Mỹ Trơ-ru-man đã chính thức công bố «Điều 4» trong chương trình của ông ta về việc «viện trợ kinh tế và kỹ thuật» cho các nước châu Mỹ la-tinh. Núp sau những lời tuyên bố rất đẹp đẽ rằng Mỹ sẽ đem «những thành tựu về khoa học và kỹ thuật tiên tiến» của mình giúp cho các nước «bạn» của Mỹ ở Tây bán cầu «phát triển kinh tế», giới cầm quyền Mỹ đã nhả ra một ít «viện trợ» để mua chuộc chính

phủ các nước châu Mỹ la-tinh đồng ý cho các công ty lũng đoạn Mỹ được «tự do buôn bán», «tự do đầu tư» và «tự do kinh doanh» ở các nước. Ngoài ra chính phủ các nước nhận «viện trợ» Mỹ còn phải tuân theo chỉ thị của Hoa-thịnh-đốn bỏ phiếu tán thành những nghị quyết do Mỹ đưa ra ở Liên hiệp quốc hoặc trong các hội nghị của Tổ chức các nước châu Mỹ, ký kết các hiệp ước quân sự tay đôi với Mỹ, để cho Mỹ lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước mình v.v...

Những điều kiện ràng buộc của «viện trợ» kinh tế và kỹ thuật theo «Điều 4» của chương trình Trơ-ru-man trên đây rõ ràng chỉ có thể có tác dụng phá hoại đối với nền kinh tế của các nước và đem lại cho nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh sự bần cùng và sự nô dịch ngày càng nặng nề. Đồng chí Bơ-la-xơ Rô-ca, một lãnh tụ của Đảng xã hội nhân dân Cu-ba hồi đó đã vạch rõ: Những lời tuyên bố đẹp đẽ của giới cầm quyền Mỹ trên kia «đã được cuộc sống thực tế hàng ngày ở Cu-ba chứng minh là đối trá, vì Cu-ba vẫn phải chịu những nỗi áp bức tàn khốc và sự bóc lột đến tận xương tủy» của các công ty độc quyền Mỹ (2).

Cũng như nhân dân Cu-ba, nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh khác ngày càng nhận rõ bộ mặt thật tham tàn của bọn đế quốc Mỹ cùng với mọi thứ «viện trợ» của nó và đã kiên quyết đứng lên đấu tranh chống lại chúng.

Năm 1959, cách mạng Cu-ba thành công, đập tan ách thống trị thực dân kiểu mới của Mỹ tại một hòn đảo chỉ cách bờ biển của nước Mỹ có hơn 150 km, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần cách mạng của nhân dân các nước còn bị áp bức ở châu Mỹ la-tinh và thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc phát triển ngày càng sâu rộng trên toàn lục địa.

Để hòng đối phó và xoa dịu phong trào cách mạng giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh, tháng 3 năm 1961, Tổng thống Mỹ Ken-nơ-đi tuyên bố sẽ thực hiện một «đường lối mới» ở Tây bán cầu. «Đường lối mới» này mang một cái tên rất kêu là «liên minh vì tiến bộ». Lúc đầu, Ken-nơ-đi tuyên bố hàng năm Mỹ sẽ bỏ ra 500 triệu đô-la để giúp cho 19 nước châu Mỹ la-tinh (trừ Cu-ba) «phát triển kinh tế và văn hóa», «cải thiện đời sống nhân dân» và chống «nguy cơ cộng sản». Nhưng số tiền này quá ít ỏi, xem chừng không mua chuộc nổi ai. Ngay cả bọn tay sai Mỹ ở các nước cũng

(1) Theo tạp chí «Мировая экономика и Международные отношения» 1 — 1965 стр. 48.

(1) Dẫn theo Uy-li-am Phô-stơ — «Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ». Hà-nội 1960, trang 21.

không vò vập gì lắm đối với cái mồi bé nhỏ ấy. Về sau, tại hội nghị kinh tế liên Mỹ họp ở Pun-ta Đen E-xle (U-ru-goay) hồi tháng 8-1961, giới cầm quyền Mỹ phải hứa nằng quỹ «viện trợ» đó lên 2 tỷ đô-la một năm và 20 tỷ đô-la trong vòng 10 năm để mua chuộc chính phủ các nước chư hầu mau chóng thông qua chương trình và điều lệ của «liên minh vì tiến bộ».

Như vậy là trên danh nghĩa Mỹ nhận «viện trợ» cho các nước châu Mỹ la-tinh 2 tỷ đô-la một năm; nhưng trên thực tế, từ khi chương trình «liên minh vì tiến bộ» được thông qua đến nay, chưa năm nào Mỹ «viện trợ» đủ số đã hứa cho các nước hội viên của khối liên minh đó. Ngay năm đầu tiên cần phải quảng cáo cho chương trình «liên minh vì tiến bộ», tất cả các khoản «viện trợ» của Mỹ cho 19 nước châu Mỹ la-tinh (trừ Cu-ba) cũng chỉ có 1.029 triệu đô-la. Trong số 1.029 triệu đô-la đó có khoảng 132 triệu đô-la là «viện trợ» không hoàn lại có tính chất tượng trưng; còn đại bộ phận số «viện trợ» còn lại đều là các khoản cho vay thông qua các ngân hàng Mỹ với tỷ suất lợi nhuận rất cao từ 5% đến 6% (1). Dư luận tiến bộ ở châu Mỹ la-tinh đã gọi các khoản tiền cho vay đó là «thứ thuế có tính chất ăn cướp». Ngoài ra các nước nhận «viện trợ» đã phải bỏ ra quá nửa số tiền được vay trong năm 1961 để mua hàng hóa của Mỹ theo giá cắt cổ, trong đó có nhiều thứ lương thực thừa ế, nhưng được Mỹ dán cho cái nhãn hiệu rất hào nhoáng là «lương thực vì hòa bình».

Tuy nhiên, muốn nhận được các khoản «viện trợ» trên đây của chương trình «liên minh vì tiến bộ», chính phủ các nước châu Mỹ la-tinh còn phải tuân theo những điều kiện kinh tế và chính trị hết sức ràng buộc do Mỹ đề ra. Những điều kiện đó là:

— cắt đứt quan hệ ngoại giao và buôn bán với Cu-ba và các nước xã hội chủ nghĩa khác;

— tăng cường quân sự hóa bộ máy nhà nước để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân;

— đảm bảo «an toàn» cho các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ hoạt động;

— thay đổi chính sách thuế quan để cho Mỹ có quyền mua rẻ, bán đắt và thao túng thị trường các nước...

Tất cả những điều đó chứng tỏ rằng «viện trợ» của Mỹ trước sau vẫn chỉ là một thứ công cụ của chủ nghĩa thực dân mới, là cái giây thông lọng nhằm buộc chặt các nước nhận «viện trợ» lệ thuộc vào Mỹ về mọi mặt.

Bản thân Ken-nơ-đi, kẻ đề xướng ra chương trình «liên minh vì tiến bộ» đã nói không úp

mở rằng: «Viện trợ kinh tế» của Mỹ cho các nước chậm phát triển là một «công cụ quan trọng để chống lại chủ nghĩa cộng sản và giúp cho Mỹ tạo ra những thị trường mới cho hàng hóa của Mỹ... vì trên 80% số viện trợ Mỹ là hàng hóa»; do đó «thật là điên rồ mà cắt viện trợ đối với các nước» (2).

Còn tổng thống Mỹ Giôn-xơn, kẻ nổi nghiệp của Ken-nơ-đi, thì tuyên bố: những nước muốn nhận «viện trợ» của Mỹ theo chương trình «liên minh vì tiến bộ» phải «hạ giá hàng xuất khẩu» và «phải cung cấp cho tư bản tư nhân Mỹ mọi điều kiện làm giàu» (3).

Vì vậy, không lấy gì làm ngạc nhiên khi ta thấy: đi đôi với việc xuất khẩu tư bản nhà nước dưới chiêu bài «viện trợ» kinh tế, việc xuất khẩu tư bản tư nhân dưới hình thức *dầu tư trực tiếp* vào các nước châu Mỹ la-tinh của bọn tài phiệt Mỹ cũng ngày càng tăng lên với một tốc độ rất nhanh.

Năm 1940, tổng số tư bản đầu tư trực tiếp của Mỹ ở các nước châu Mỹ la-tinh là 2.706 triệu đô-la; năm 1950, tăng lên 4.445 triệu; năm 1960, tăng lên 8.365 triệu (4) và đến năm 1963, con số đó lên tới 9.875 triệu đô-la (5).

Với số tư bản đầu tư trực tiếp khổng lồ đó, bọn tư bản cá mập Mỹ đã len lỏi vào hầu khắp các ngành kinh tế của các nước châu Mỹ la-tinh, đặc biệt là nắm lấy những ngành kinh tế then chốt, rồi thông qua đó khống chế toàn bộ nền kinh tế của các nước này.

Hiện nay có tới 2.500 công ty độc quyền Mỹ đủ các loại kiểm ăn ở châu Mỹ la-tinh.

Các công ty dầu lửa độc quyền Mỹ (như Standard Oil of New Jersey của tập đoàn tài phiệt Rốc-cơ-phen-lơ, Mene grande oil của tập đoàn Mơ-lông...) đang nắm trong tay trên 60% tổng số khai thác dầu lửa — nguồn nhiên liệu chiến lược rất quan trọng của toàn châu Mỹ la-tinh. Vê-nê-du-ê-la là nước có nguồn dầu lửa rất giàu, chiếm tới 69% trữ lượng dầu lửa của toàn châu Mỹ la-tinh, song hầu hết các vùng có mỏ dầu đều lọt vào tay bọn tư bản nước ngoài, chủ yếu là bọn tư bản lũng đoạn Mỹ.

Các công ty kim loại Mỹ kiểm soát 90% ngành công nghiệp luyện kim có màu ở các

(2) Theo tài liệu của Б. И. Гвоздарев — «Союз ради прогресса и его сущность». М 1964, стр 145—146.

(2) *Nữ-uớc thời báo* 2-8-1962.

(3) Xem bản tin VNITX 28-4-1964 — Chúng tôi gach dưới P.X.N.

(4) Xem cuốn «Латинская Америка». Киев 1963, стр 282.

(5) Xem «La vie internationale» 5-1965, p.46.

nước châu Mỹ la-tinh. Riêng hai công ty đồng Mỹ A-na-côn-đa và Ken-ne-cốt đã kiểm soát 91% ngành sản xuất đồng ở Si-li, 80% sản xuất đồng ở Méc-xích v.v...

Hai công ty thép Mỹ (Bethlehem Steel và United States Steel) hoàn toàn lũng đoạn ngành khai thác quặng sắt ở Vê-nê-đu-ê-la. Các công ty này còn nắm trong tay phần lớn ngành khai thác quặng mangan ở Bô-rê-din và các ngành khai thác quặng sắt ở Pê-ru và Si-li. Cô-lôm-bi là một nước sản xuất bạch kim chủ yếu ở châu Mỹ la-tinh, song việc khai thác thứ kim loại quý này cũng rơi vào tay Công ty vàng và bạch kim Mỹ.

Ở các nước Goa-tê-ma-la, Hôn-đu-rát, Ni-ca-ra-goa, Pa-na-ma và các nước khác Công ty liên hợp hoa quả Mỹ đã chiếm đoạt hàng chục vạn héc-ta ruộng đất phì nhiêu để lập nên các đồn điền giống chuối, dứa, mía, cà-phê, ca-cao... lớn nhất thế giới.

Nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh gọi Công ty liên hợp hoa quả Mỹ là «con quỷ xanh» ở Trung Mỹ và ở vùng biển Ca-ra-íp, vì nó đã từng gây ra biết bao thảm họa cho nhân dân lao động ở các nước này. Theo các số liệu thống kê, hiện nay Công ty liên hợp hoa quả Mỹ nắm trong tay 2 triệu 500 ngàn héc-ta ruộng đất đang trồng trọt ở 8 nước Trung và Nam Mỹ. Ngoài ra, chúng còn chiếm nhiều vùng đất đai dự trữ khác giành sẵn cho việc mở rộng kinh doanh về sau. Điều đó làm cho tình trạng «người không có đất và đất không có người» ở các nước châu Mỹ la-tinh đã trầm trọng vì chế độ đồn điền lớn của giai cấp địa chủ bản xứ lại càng thêm trầm trọng.

Ngoài việc thao túng các ngành kinh tế chủ chốt trên đây, bọn tư bản cá mập Mỹ không hề từ bỏ các ngành khác. Bọn chúng hoành hành cả trong các ngành ngân hàng, nội ngoại thương, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phục vụ dân sinh... ở các nước châu Mỹ la-tinh nữa.

Bô-rê-din, Ác-giăng-tin, Méc-xích được coi là những nước có nền công nông nghiệp tương đối phát triển ở châu Mỹ la-tinh cũng không thoát khỏi sự thao túng của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ.

Ở Bô-rê-din hiện nay có tới 400 công ty độc quyền Mỹ đang hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế với số tư bản đầu tư là 2 tỷ đô-la. Theo các số liệu thống kê năm 1960: 100% công nghiệp hơi đốt, 91% công nghiệp ướp thịt, 87% công nghiệp điện, 86% công nghiệp cao-su, 82% sản phẩm dầu lửa, 78% công nghiệp lắp ô-tô, 74% công nghiệp kinh, 70% ngành sản xuất giấy da, 50% công nghiệp nhôm, 80% xuất cảng bông, 20% xuất khẩu cà-phê, 19% công nghiệp hóa học, 32% cửa hàng bách hóa ở Bô-rê-din là do các tờ-rô-t Mỹ kiểm soát (1).

Chính vì vậy mà người ta đã gọi Bô-rê-din—nước lớn nhất châu Mỹ la-tinh với diện tích bằng 8/10 châu Âu—là «thằng khổng lồ bị trời» ở Tây bán cầu.

Nhờ xuất khẩu tư bản để bóc lột sức lao động và vơ vét tài nguyên của các nước châu Mỹ la-tinh, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ đã thu được những món lợi nhuận khổng lồ, những khoản «siêu lợi nhuận thuộc địa» hết sức béo bở, thường là cao hơn ở Mỹ từ 50 đến 200%.

Từ năm 1945 đến năm 1961, bọn tư bản cá mập Mỹ đã bòn rút được ở các nước châu Mỹ la-tinh 40.000 triệu đô-la lợi nhuận (2). Trung bình cứ một đô-la đầu tư ở châu Mỹ la-tinh đem lại cho bọn tư bản Mỹ 3,17 đô-la lợi nhuận. Riêng Công ty liên hợp hoa quả Mỹ trong vòng 20 năm kinh doanh đã thu về số lãi gấp 15 lần số vốn bỏ ra. 80% số lợi nhuận hàng năm vơ vét được ở các nước châu Mỹ la-tinh, các công ty tư bản lũng đoạn Mỹ đem về nước làm giàu cho «chính quốc». Phần lợi nhuận còn lại, bọn tư bản lũng đoạn Mỹ dùng vào việc tái đầu tư nhằm củng cố thêm địa vị của chúng ở các nước. Như vậy là «vốn đẻ ra lãi» «lãi mẹ đẻ ra lãi con», cứ theo đà đó tư bản cá mập Mỹ bòn rút xương tủy của nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh.

Cùng với việc bòn rút những món lợi nhuận khổng lồ, các công ty độc quyền Mỹ, nắm trong tay hầu hết các ngành công nghiệp khai thác ở châu Mỹ la-tinh, còn ra sức vơ vét những nguyên liệu rất giàu có của khu vực này để cung cấp cho nhu cầu của Mỹ.

Có thể nói nếu không có nguồn nguyên liệu của châu Mỹ la-tinh thì sự phát triển của chính ngay nước Mỹ cũng không thể dễ dàng nhanh chóng.

Thật vậy, châu Mỹ la-tinh đã và đang cung cấp cho nền công nghiệp Mỹ, kể cả công nghiệp chiến tranh: 99% nhu cầu về ni-tơ-rát; 90% nhu cầu về lưu huỳnh; 89% nhu cầu về bi-smút; 62% nhu cầu về đồng; 58% nhu cầu về quặng sắt; 52% nhu cầu về kẽm; 50% nhu cầu về dầu lửa; 43% nhu cầu về chì (3), một phần quan trọng nhu cầu về các thứ kim loại quý như bạch kim, và các nguyên liệu để sản xuất vũ khí nguyên tử như u-ra-ni-ôm, tô-ri-ôm...

(1) Tạp chí *Revista Brasileira* 1960. Dẫn theo cuốn «Экономические проблемы латинской Америки» М. 1963, стр 77.

(2) Xem tạp chí «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội» (bản tiếng Nga) 1-1965, tr. 30

(3) Xem Hồng Nam: «Chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và phong trào giải phóng dân tộc châu Mỹ la-tinh». *Tạp chí Học tập* 3-1964, tr. 16.

Về thực phẩm, châu Mỹ la-tinh cũng đã và đang cung cấp cho Mỹ 100% nhu cầu về chuối, 85% nhu cầu về cà-phê, 76% nhu cầu về đường, 48% nhu cầu về ca-cao... (1)

Rõ ràng là nếu mất nguồn cung cấp nguyên liệu to lớn của châu Mỹ la-tinh thì sức mạnh của tên đế quốc đầu sỏ và cái gọi là « lối sống Mỹ » xa hoa, đáng điểm của bọn tư bản Mỹ cũng không còn nữa. Từ *New York Times* số ra ngày 26-4-1959 đã phải thừa nhận rằng: « Đứng về mọi mặt mà xét cần phải nói rằng nếu không có châu Mỹ la-tinh ở bên cạnh, chúng ta (tức là Mỹ) sẽ lâm vào tình trạng tuyệt vọng... Châu Mỹ la-tinh là một vùng quan trọng nhất đối với nền thương nghiệp và việc đầu tư của chúng ta, đối với việc bảo vệ địa vị của chúng ta trên thế giới ».

Ngoài thủ đoạn xuất khẩu tư bản, đế quốc Mỹ còn bóc lột các nước châu Mỹ la-tinh bằng thủ đoạn *trao đổi không ngang giá* và thông qua đó lũng đoạn nền ngoại thương của các nước.

Nhìn chung, hiện nay Mỹ nắm 50% hàng xuất nhập khẩu của các nước châu Mỹ la-tinh. Riêng đối với một số nước như Mễ-chi-xích, Cô-lôm-bi, Vê-nê-du-ê-la, Đô-mi-nich... tỷ lệ đó lên tới 60 — 70%.

Bề ngoài, đế quốc Mỹ thường làm ra vẻ mua bán sòng phẳng với các nước « bạn » châu Mỹ la-tinh. Song thật ra Mỹ đã lợi dụng tình hình kinh tế què quặt và phụ thuộc vào thị trường bên ngoài của các nước châu Mỹ la-tinh, lợi dụng các hiệp ước thương mại bất bình đẳng ký với các chính phủ tay sai và các điều kiện kèm theo « viện trợ » kinh tế... để buộc các nước « bạn » của chúng ở Tây bán cầu phải chấp nhận những điều kiện mua rẻ bán đắt do chúng đặt ra.

Đế quốc Mỹ bắt các nước không ngừng hạ giá các hàng xuất khẩu quan trọng của mình. Chỉ trong vòng 10 năm, từ 1950—1960, Ác-giăng-tin đã phải hạ giá ngũ cốc 11%, thịt bò 22%, len 46%; Mễ-chi-xích đã phải hạ giá cà-phê 33%, bông 23%, chì 32%, kẽm 28%... Năm 1929, cứ 20 bao cà-phê (mỗi bao 60 kg) châu Mỹ la-tinh có thể đổi lấy một ô-tô Phô Mỹ, năm 1949, phải 200 bao và những năm gần đây phải mất 260 bao (2). Cà-phê là một trong những thứ hàng xuất khẩu chủ yếu của nhiều nước châu Mỹ la-tinh và Mỹ là nơi tiêu thụ chính nguồn hàng đó; vì vậy việc Mỹ đánh sứt giá cà-phê đã gây cho các nước châu Mỹ la-tinh mỗi năm thiệt chừng 1 tỷ đô-la.

Theo thống kê của Trung tâm thông tin quốc tế, năm 1962, trong việc buôn bán với Mỹ, các nước Trung Mỹ đã bị thua thiệt 187 triệu đô-la. Số tiền này tương đương gấp hai lần số tiền mà Mỹ « viện trợ » cho các nước theo chương trình « liên minh vì tiến bộ » (3).

Trong khi đim giá mua nguyên liệu và nông phẩm của châu Mỹ la-tinh, Mỹ bắt các nước này phải mua hàng công nghiệp của Mỹ với giá cắt cổ. Những năm tiếp liền sau chiến tranh thế giới thứ hai, lợi dụng lúc các nước tư bản châu Âu suy yếu chưa có thể đem nhiều hàng sang bán ở Tây bán cầu, Mỹ đã bắt các nước châu Mỹ la-tinh mua hàng của chúng với giá cao hơn ở Mỹ tới 200%. Sau này khi đã có nhiều hàng Anh, Pháp, Tây Đức, Nhật... mang sang bán rồi, Mỹ vẫn bán được những hàng thừa ế của chúng cho các nước châu Mỹ la-tinh với giá cao hơn ở Mỹ từ 20% đến 30%. Ngoài ra, bọn tư bản Mỹ hầu như lúc nào cũng quy định hàng mua của Mỹ phải do tàu Mỹ chở, mọi thủ tục thanh toán đều phải qua ngân hàng Mỹ... nhằm tạo điều kiện cho bọn chủ tàu và chủ ngân hàng Mỹ có cơ hội bóp nặn thêm các nước châu Mỹ la-tinh.

Tại hội nghị kinh tế liên Mỹ cuối năm 1964, đại biểu nhiều nước châu Mỹ la-tinh đã kịch liệt công kích lối buôn bán rất trịch thượng đó của đế quốc Mỹ. Đại biểu Ác-giăng-tin tố cáo: « Trong 9 năm qua, Ác-giăng-tin đã mất cho Mỹ 9 tỷ đô-la, vì trong việc buôn bán, Mỹ luôn tăng giá hàng của mình và đim giá nguyên liệu của các nước... Viện trợ của Mỹ thật không có nghĩa lý gì so với những món lãi khổng lồ mà tư bản lũng đoạn Mỹ bòn rút ở các nước châu Mỹ la-tinh » (4).

Kết quả của việc trao đổi không ngang giá là các nước châu Mỹ la-tinh ngày càng nhập siêu, quỹ thanh toán ngày càng thiếu hụt và số nợ quốc gia ngày càng tăng lên. Năm 1955, châu Mỹ la-tinh nợ các nước ngoài, chủ yếu là nợ Mỹ, 3,1 tỷ đô-la. Năm 1963, số nợ đó tăng lên 9,1 tỷ đô-la, nghĩa là tăng gần 3 lần so với năm 1955 (5). Do đó nạn lạm phát ngày càng trầm trọng ở nhiều nước, giá sinh hoạt ngày càng cao, đời sống của nhân dân lao động đã bần cùng lại càng thêm bần cùng. Từ năm 1953 đến năm 1961, giá sinh hoạt ở Bơ-rê-đin tăng lên 7 lần, ở Ác-giăng-tin tăng lên 10 lần; ở Bô-li-vi tăng lên 29 lần.

Bọn đế quốc Mỹ thường rêu rao là « viện trợ kinh tế » và tư bản đầu tư của Mỹ đã thúc đẩy sự « phát triển kinh tế » và đem lại sự « phồn vinh » cho các nước châu Mỹ la-tinh. Tổng thống Mỹ Ken-no-đi, kẻ đề xướng ra cái gọi là chương trình « liên minh vì tiến bộ »

(1) Xem chú thích (3) trang trên.

(2) Xem Hồng Nam, tạp chí đã dẫn, tr. 17.

(3) Xem báo *Nhân dân* số ra ngày 9-12-1963

(4) Bản tin VNTTX 29-12-1964.

(5) *El Economista* 30-11-1963 — Dẫn theo tạp chí « *Мировая экономика и Международные отношения* » 1-1965, стр. 47

còn khoe khoang không chút ngượng mồm rằng: « Liên minh vì tiến bộ là một cố gắng chung của Mỹ và các nước cộng hòa ở châu Mỹ nhằm kích thích sự phát triển kinh tế, cung cấp các phương tiện y tế và giáo dục tốt hơn và công ăn việc làm đầy đủ hơn cho tất cả các nước láng giềng ở phía Nam biên giới nước Mỹ » (1).

Sự thật như thế nào ?

Sự thật là: ngoài những món lợi nhuận khổng lồ mà bọn tư bản cá mập Mỹ vơ vét được, sự hoạt động của tư bản lũng đoạn Mỹ ở châu Mỹ la-tinh chỉ đem lại cho nhân dân các nước đó sự bần cùng, đói, rét và chết chóc và chỉ làm cho nền kinh tế của các nước đó thêm què quặt, tê liệt và ngày càng phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc mà thôi.

Hiện nay — nghĩa là sau gần một thế kỷ được sự « tác động » của tư bản Mỹ — trong số hơn 19 nước châu Mỹ la-tinh (trừ Cu-ba), kinh tế của 15 nước về cơ bản vẫn là nền kinh tế nông nghiệp độc canh và lạc hậu phụ thuộc vào thị trường bên ngoài; kinh tế của 4 nước khác thì phụ thuộc vào một hoặc hai ngành công nghiệp khai thác nào đó chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu. Công nghiệp nặng, nhất là công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất hầu như chưa có ở nhiều nước. Ngay cả một số nước được coi như có nền công nghiệp phát triển nhất ở châu Mỹ la-tinh như Ác-giăng-tin, Bô-rê-din, Mêch-xich thì cũng chỉ có thể tự cung tự cấp một phần nhỏ về máy móc và thiết bị. Nhìn chung, công nghiệp của toàn châu Mỹ la-tinh cho đến nay mới chỉ sản xuất được khoảng trên 4% tổng sản lượng công nghiệp của thế giới tư bản.

Trong tình trạng đó, các nước châu Mỹ la-tinh không thể tránh khỏi bị biến thành nơi cung cấp nguyên liệu cho Mỹ và nơi tiêu thụ hàng hóa thừa ế của chúng. Rời Mỹ ra, các nước châu Mỹ la-tinh sẽ có nguy cơ lâm vào tình trạng thừa cà phê, đường, chuối, dầu lửa (chưa lọc), quặng sắt... nhưng thiếu lúa mì, ngô, khoai... nuôi sống con người, thiếu cả tư con dao chặt mía đến những thiết bị, máy móc cần thiết.

Cái gọi là « sự phồn vinh » của nền kinh tế các nước châu Mỹ la-tinh dưới nanh vuốt của tư bản Mỹ là như vậy đó !

Còn đời sống của các tầng lớp nhân dân lao động châu Mỹ la-tinh dưới nanh vuốt của bọn tư bản cá mập Mỹ thì sao ?

Giai cấp công nhân châu Mỹ la-tinh bị các công ty độc quyền Mỹ bóc lột hết sức nặng nề. Mặc dầu pháp luật nhiều nước châu Mỹ la-tinh chính thức quy định ngày làm việc tám giờ; song bọn chủ các công ty độc quyền Mỹ

vẫn bắt công nhân trong các xí nghiệp của chúng phải nai lưng ra làm 10—12 tiếng một ngày và chỉ trả cho họ một thứ tiền lương chết đói. Ở Vê-nê-du-ê-la, mỗi giờ trung bình một công nhân dầu lửa làm ra cho xí nghiệp của bọn tư bản Mỹ 71 bô-li-va (4,7 bô-li-va = 1 đô-la Mỹ) nhưng cũng trong một giờ đó họ chỉ được trả có 6 bô-li-va. Như vậy, nếu ngày làm việc là 12 giờ thì người công nhân dầu lửa Vê-nê-du-ê-la chỉ làm cho mình có một giờ, còn 11 giờ kia anh ta phải làm công không cho bọn tư bản lũng đoạn Mỹ. Tình cảnh tương tự như thế có thể thấy ở bất cứ nước châu Mỹ la-tinh nào.

Bọn chủ các xí nghiệp Mỹ còn tìm cách « cải tiến » kỹ thuật sản xuất như áp dụng phương pháp sản xuất dây chuyền, tự động hóa v.v... để tăng cường bóc lột sức lao động của công nhân bản xứ và thải bớt thợ, làm cho hàng vạn công nhân bị mất việc phải lang thang đi xin ăn. Hiện nay ở châu Mỹ la-tinh (trừ Cu-ba) có khoảng 5 triệu người thất nghiệp. Nạn thất nghiệp đó đã trở thành kinh niên và ngày càng trầm trọng.

Những người nông dân lao động châu Mỹ la-tinh chiếm 60—70% dân số các nước, không những có mối thù truyền kiếp với giai cấp đại địa chủ bản xứ, mà còn căm thù đến tận xương tủy bọn đế quốc Mỹ, vì chính đế quốc Mỹ là kẻ đã duy trì chế độ đồn điền lớn và lối bóc lột nửa phong kiến ở nông thôn châu Mỹ la-tinh. Chính đế quốc Mỹ, với chính sách cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền, khai mỏ và mở mang xí nghiệp..., với chính sách trao đổi không ngang giá và bán phá giá nông sản thừa đã làm cho những người tiểu nông châu Mỹ la-tinh mất dần ruộng đất, thu nhập của họ ngày càng giảm sút và đời sống của họ ngày càng cơ cực.

Giai cấp tiểu tư sản châu Mỹ la-tinh, mà đại bộ phận là những người dân nghèo thành thị, tiểu thương, tiểu chủ, học sinh, sinh viên thì luôn luôn bị nạn khủng hoảng kinh tế, nạn đầu cơ, lạm phát và giá cả tăng vọt — hậu quả của nền kinh tế phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc Mỹ — làm cho điêu đứng. Đời sống của họ rất bấp bênh.

Giai cấp tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh tuy đã ra đời từ lâu nhưng vì bị bọn đế quốc nước ngoài và bọn đại tư sản, đại địa chủ trong nước chèn ép, kìm hãm nên nhìn chung nhỏ yếu, không đủ sức cạnh tranh với tư bản lũng đoạn Mỹ. Phạm vi hoạt động chủ yếu của giai cấp tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh là các ngành công nghiệp nhẹ. Song hàng hóa của họ cũng bị hàng Mỹ cạnh tranh, do đó không

(1) Bản tin VNNTX 8-10-1963.

phát triển mạnh mẽ lên được. Trong những năm gần đây, do chính sách bán phá giá các hàng thừa ế của Mỹ trên thị trường châu Mỹ la-tinh, cũng như trên thị trường thế giới, nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa của giai cấp tư sản dân tộc châu Mỹ la-tinh đã phải đóng cửa và bị phá sản.

Tóm lại, về mặt kinh tế để quốc Mỹ là kẻ bóc lột lớn nhất và tham tàn nhất đối với tất cả các tầng lớp nhân dân châu Mỹ la-tinh, trước hết là công nhân và nông dân.

Báo «*Ngày nay*» xuất bản ở Cu-ba số ra ngày 20-9-1963 vạch rõ rằng: trong số hơn 200 triệu nhân dân các nước châu Mỹ la-tinh hiện đang sống dưới ách nô dịch của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, 140 triệu người, chủ yếu là công nhân và nông dân, thường xuyên bị nạn đói đe dọa, 100 triệu người bị mắc các thứ bệnh truyền nhiễm và trên 100 triệu người bị mù chữ (1).

Bản Tuyên ngôn La Ha-van II cũng đã tố cáo: tại châu Mỹ la-tinh nửa thuộc địa của Mỹ, những người bị chết đói chết yêu, chết vì thiếu thuốc men bình quân mỗi phút là 4 người, mỗi ngày 5.500 người, mỗi năm 2 triệu người và 5 năm là 10 triệu người (!). Trong khi đó

thì tiền của lại từ châu Mỹ la-tinh không ngừng tuôn sang Mỹ, cứ mỗi phút 4.000 đô-la, mỗi ngày 5 triệu đô-la, mỗi năm 2.000 triệu đô-la và 5 năm là 10.000 triệu đô-la.

Như vậy là cứ 1.000 đô-la mà bọn tư bản cá mập bòn rút được và mang ra khỏi bờ biển châu Mỹ la-tinh thì chúng để một xác người nằm lại. «Cứ một nghìn đô-la là một thầy ma: đó là «giả cẩu» của bọn đế quốc. Một nghìn đô-la: một thầy ma, mỗi phút: 4 thầy ma!» (2).

Dư luận tiến bộ ở châu Mỹ la-tinh nhận xét rất đúng rằng cái gọi là chương trình «liên minh vì tiến bộ» mà giới cầm quyền Hoa-thịnh-đốn ra sức quảng cáo mấy năm nay chung quy chỉ là một thứ «liên minh phản tiến bộ» của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở Tây bán cầu; đồng thời là một «liên minh nghèo khổ và chết chóc» đối với nhân dân lao động các nước châu Mỹ la-tinh.

(còn nữa)

(1) Bản tin VNNTX 23-9-1963

(2) *Tuyên ngôn La Ha-van*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, trang 45.

Một số vấn đề đề ra trong việc...

(Tiếp theo trang 5)

không sợ gian khổ, không từ một hy sinh nào. Chúng ta không thể so bì người trượng phu, người anh hùng ngày trước với người anh hùng mới ngày nay, nhưng phẩm giá và phong độ của con người được mô tả trong mấy câu kệ trên vẫn là lý tưởng từ xưa tới nay.

Chúng ta rất tự hào rằng dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng. Một khi nói như thế không có nghĩa là dân tộc ta ngày nay mới trở nên là một dân tộc anh hùng mà là từ trước đã là một dân tộc anh hùng. Lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm của chúng ta đã chứng minh rất rõ rệt. Có điều là: ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, truyền thống ấy chẳng những được thừa kế, mà còn được phát huy đến cao độ. Chúng ta sẽ sai lầm nếu chỉ thấy điểm thừa kế mà không thấy điểm phát huy đã thay đổi cả về chất lượng. Chúng ta càng sai lầm nếu cắt đứt sự nghiệp ngày nay với truyền thống dân tộc từ trước. Chính truyền thống dân tộc từ thế hệ này đến thế hệ khác đã luyện đúc nên một

dân tộc tinh của người Việt-nam. Cuộc chiến tranh nhân dân đánh Mỹ cứu nước hiện nay là đỉnh cao chói của quá trình chống ngoại xâm hàng nghìn năm: từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua những cuộc đánh Tống, bình Nguyên, phá quân Minh, đánh tan quân Thanh cho đến những ngày gần đây đánh Pháp đuổi Nhật và chín năm kháng chiến thắng lợi. Tinh thần bất khuất của dân tộc, toàn dân đoàn kết, chiến đấu lâu dài, truyền thống ấy ngày càng phát huy đã tạo nên điều kiện «*khô khan nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng*». Giai cấp vô sản ngày nay, với sự mạng lịch sử của mình, đương phát cao ngọn cờ cứu quốc, dẫn đầu dân tộc tiến trên con đường quang vinh «nghìn năm có một». Tách rời giai cấp tiên phong ra khỏi dân tộc cũng như tách rời sự nghiệp long trời lở đất ngày nay ra khỏi truyền thống của một dân tộc anh hùng là phản lại lô-gích lịch sử, nhất định không được lịch sử công nhận.

1-10-1966

NGUYỄN-ĐÔN-TIỆT

MỘT THỦ LĨNH CỦA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG TỈNH THANH-HÓA *

HUÔNG-SƠN và THÁI-VŨ

Trước sự uy hiếp ngày càng trầm trọng của lực lượng quân sự Pháp đóng tại Huế do tên tướng Cuốc-xy cầm đầu, lãnh tụ phải kháng chiến trong triều đình bấy giờ là Tôn-thất Thuyết quyết định phải hành động gấp. Đêm mồng 4 rằm ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885 (tức đêm ngày 22 rằm ngày 23 tháng 5 Ất-dậu), lợi dụng lúc giặc Pháp chủ quan đang say sưa chè chén nên việc đề phòng có phần sơ hở, Tôn-thất Thuyết hạ lệnh bất thần nổ súng đánh vào vị trí địch. Tinh thần chiến đấu của quân ta vô cùng anh dũng. Chính Cuốc-xy trong bản nhật lệnh ngày 7 tháng 7 năm 1885 sau khi chiếm đóng kinh thành đã phải xác nhận rằng trong đêm hôm đó bọn chúng đã phải « liên tiếp đương đầu với những đợt tấn công can đảm, bất chấp hỏa lực mạnh mẽ của các pháo đài từ trong thành bắn ra » (1) của quân ta.

Nhưng do sự chuẩn bị chưa được chu đáo, tình hình địch nắm chưa chắc, súng đạn lại thiếu, cuối cùng cuộc tấn công đã thất bại. Giặc Pháp sau giai đoạn hốt hoảng buổi đầu, đến sáng hôm sau đã phản công lại và chiếm được thành. Tôn-thất Thuyết phải rước vua Hàm-Nghi thoát ra khỏi thành, rồi chạy về phía Bắc. Tại sơn phòng Quảng-trị (Tân-sở), Hàm-Nghi đã xuống chiếu Cần vương (13-7-1885) kể lại sự việc mới xảy ra ở kinh thành, nói rõ lý do nhà vua phải chạy ra phía Bắc và hô hào toàn dân nổi dậy đánh giặc cứu nước. Hịch Cần vương được truyền rộng mọi nơi đã kích động mạnh mẽ tinh thần yêu nước chống giặc trong nhân dân suốt từ Nam chí Bắc. Trong cao trào chung đó, tỉnh Thanh-hóa đã có những đóng góp lớn góp phần tô thắm hơn nữa truyền thống đấu tranh oanh liệt của nhân dân toàn tỉnh trong lịch sử.

Giặc Pháp bắt đầu từ Ninh-bình kéo vào Thanh-hóa ngày 22 tháng 11 năm 1885, và đánh chiếm thành tỉnh ngày 25 tháng đó. Lấy tỉnh lỵ làm địa điểm xuất phát, chúng phóng di

nhieu đội quân càn quét các địa phương hòng tiêu diệt các toán nghĩa quân nổi dậy rầm rộ khắp mọi nơi trong tỉnh từ sau khi chiếu Cần vương được ban bố. Trước khi thể hung hãn của giặc Pháp, hầu hết bọn quan lại triều đình ở tỉnh lỵ (như tổng đốc Nguyễn Thuật, án sát Vương-duy-Trinh) cũng như ở các phủ, huyện đều có thái độ hoang mang lo sợ cực độ, và cuối cùng đã quỳ gối sắp mặt trước kẻ thù dân tộc để vẫn được giữ chức tước cũ, tiếp tục sống cuộc đời vinh thân phì da trên xương máu của đồng bào trong tỉnh (2). Mấy câu ca dao sau đây nói lên phần nào tâm trạng của bọn quan lại triều đình đón hèn hồi đó:

« Trước thời nó lấy kinh đô,

Nó ra Hà-nội, nó vô nhập thành.

Bây giờ nó đến tỉnh Thanh,

Nó đã nhập thành còn biết làm sao ? »

Đề đối phó lại bè lũ bán nước và cướp nước, nhân dân tỉnh Thanh-hóa đã kịp thời đứng dậy tiến hành một cuộc đấu tranh vũ trang

* Đề viết bài nghiên cứu này, chúng tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của cụ Nguyễn-thị-Quý, năm nay 88 tuổi, là con Nguyễn-đôn-Tiết và là thân mẫu đồng chí Lê-tất-Đắc, Thứ trưởng bộ Nội vụ.

(1) Général Prudhomme dẫn trong sách *Xử An-nam từ ngày mồng 5 tháng 7 năm 1885 đến ngày mồng 4 tháng 4 năm 1886*.

(2) Đáng đề cao gương sáng của bộ chánh tỉnh Thanh-hóa lúc đó là Nguyễn-khoa-Luân đã tha thiết đề nghị với bọn đồng liêu được dân quân và súng ống trên mặt thành, đắp ụ và mai phục quân trên đường từ Hàm-rồng vào tỉnh lỵ để sẵn sàng chiến đấu, nhưng đã bị bọn Nguyễn Thuật và Vương-duy-Trinh tìm mọi cách ngăn cản không cho ông thực hiện kế hoạch trên.

Thất vọng trước cảnh nước mất nhà tan, ông bỏ quan về quê đi tu.

quyết liệt để bảo vệ xóm làng, đồng ruộng thân yêu. Mặt khác, với nhiều điều kiện thuận lợi như đất rộng, người đông, tài nguyên trên rừng dưới biển đều phong phú, lại nằm vào nơi xung yếu án ngữ con đường giao thông chính chạy từ Bắc vào Nam, tỉnh Thanh-hóa đã được cảnh kháng chiến trong triều đình đề ý đến từ lâu. Câu nhận định sau đây, mặc dù ít nhiều có chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong thủy, đã tóm tắt khá đầy đủ những đặc điểm của địa thế tỉnh Thanh-hóa :

« Bờ cõi tỉnh Thanh-hóa, bốn phía cao sâu, mà đường thủy, đường bộ thông đến tám cõi, trùng hiểm bao bọc phía ngoài, còn ở trong thì bằng phẳng rộng rãi. Cùng với các tỉnh Ninh-bình, Nghệ-an, Hà-tĩnh đều là hạng châu quận có hình thế ở một phương nam từ xưa. Thật là chỗ làm cuống họng cho các tỉnh ở Bắc-kỳ hiện nay, mà tỉnh Thanh-hóa lại là nơi hình mệnh hướng vào, thế lớn nhóm lại vậy » (1).

Vì vậy, ngay sau khi phong trào Cần vương bùng nổ, Tôn-thất Thuyết đã cử đề đốc Trần-xuân-Soạn quê ở Thanh-hóa về đặc trách phong trào trong tỉnh. Sau giai đoạn bột phát, ở ạt buổi đầu, phong trào yêu nước chống Pháp tỉnh Thanh-hóa đã dần dần đi vào tổ chức với hệ thống các chức tán lý phụ trách những khu vực rộng bao gồm nhiều phủ, huyện, tán tương quân vụ và tham tán ở các huyện, bang biện quân vụ ở các tổng, xã. Trong số các người chỉ huy có uy tín của phong trào Cần vương tỉnh Thanh-hóa lúc đó nổi lên một người mà cuộc đời đạo đức và chiến đấu có nhiều điểm cao quý rất đáng được đề cao, tiếc rằng từ trước đến nay sử sách ghi chép về ông còn rất thiếu sót. Đó là tán tương quân vụ Nguyễn-đôn-Tiết, một trong những người chịu trách nhiệm về phong trào huyện Hoằng-hóa.

* *

Nguyễn-đôn-Tiết người làng Thọ-vực, tổng Bút-sơn, huyện Hoằng-hóa (nay là làng Phúc-thọ, xã Hoằng-phúc), từ Hàm-rồng xuống vào khoảng 9 cây số. Ông là con của Nguyễn-hiệu-Nghị giữ chức tham tri triều Nguyễn. Nguyễn-đôn-Tiết đậu phó bảng khoa Kỷ-mão đời Tự-đức (1879) và nổi tiếng hay chữ. Tương truyền khi chưa ra làm quan, ông có lần ra Bắc chơi và có tìm đến nơi cụ Tam nguyên Yên-đỗ Nguyễn Khuyến dạy học. Đứng nghe bình văn, ông cứ lắc đầu hoài làm cho cụ Nguyễn Khuyến rất ngạc nhiên, nên sau đó đã cho học sinh mời ông vào làm câu đối thử tài. Khi đọc cho một học sinh của cụ Tam nguyên chép đôi câu đối, ông cố tình đọc chậm rãi

từng chữ một, khiến người này rất lúng túng không nắm được trọn ý cả câu để viết cho đúng. Cuối cùng câu đối sau đây đã tóm tắt rất cô đọng cuộc đời cụ Tam nguyên Yên-đỗ :

« *Nhị thập nhất, nhất thủ tam nguyên, tiến vi quan, đạt vi sư, công danh quán thế ; Thất thập nhị, nhị phòng lục tử, nữ nghi gia, nam nghi thất, vũ trụ hoàn nhân* » (2).

Biết là người học giỏi, cụ Tam nguyên vui lòng kết bạn với ông mặc dù cụ vào bậc đàn anh tuổi tác đã cao hơn mà danh vọng lúc đó cũng lớn hơn nhiều.

Cũng trong thời gian này, ông còn làm một đôi câu đối chữ tên Nguyễn Chánh làm tổng đốc tỉnh Thanh-hóa trước khi giặc Pháp kéo tới đánh chiếm, tên này ác nổi tiếng và cũng nổi tiếng là có tư tưởng chủ hòa thân Tây rất sớm :

« *Dẫn kẻ đồn trè nên phứt kỹ ;*

Bảo người trông thuốc phải cho lành » (3).

Sau khi ra làm quan, trong thời gian giữ chức tri phủ Đức-thọ (Hà-tĩnh), ông có đề mắt một khẩu súng, nhưng sau đó ba tháng liền không chịu lên báo tỉnh. Biết chuyện đó, tên án sát tỉnh định kể làm tiền nên đòi ông hối lộ một lạng bạc, vợ nó cũng đòi ông 60 quan. Rất tức giận trước thái độ vô liêm sỉ của bọn tham quan ô lại bấy giờ, Nguyễn-đôn-Tiết ra quán uống rượu, rồi giả say chữ mắng bọn « quan ăn tiền » ầm ĩ cả lên làm náo động cả không khí một tỉnh lý nhỏ vắng. Biết ý Nguyễn-đôn-Tiết định « chơi xỏ » chúng, bọn quan tỉnh tìm cách trừng trị. Chúng đã vận động giáng ông xuống làm huấn đạo phụ trách việc học trong một huyện. Thấy quan trường thối nát, tình hình nước nhà lại ngày thêm nguy ngập trước sự lấn lướt của giặc ngoại xâm, ông đã xin từ quan lui về quê nhà chuẩn bị chống Pháp. Ông mở trường dạy học để che mắt kẻ thù, hàng tháng có hai kỷ binh văn vào ngày mồng một và

(1) Vô danh — *Thanh-hóa lĩnh chí* — (Thư viện khoa học — Ký hiệu A.302).

(2) Dịch nghĩa: Hai mươi một tuổi thi đậu tam nguyên, tiến lên làm quan, lui về làm thầy dạy học, công danh hơn đời ;

Bảy mươi hai tuổi, hai vợ sáu con, con gái có chồng, con trai có vợ, thật là một người hoàn toàn trên đời.

(3) Đồng bào tỉnh Thanh-hóa thường dùng chữ « *chành* » hay « *nhành* » để chỉ cành cây. Vì vậy, mặc dù Nguyễn-đôn-Tiết không gọi đích danh Nguyễn Chánh, người đọc vẫn hiểu rõ ý ông định ám chỉ nó.

Phứt là chặt hết các cành lá với một con dao sắc.

ngày rằm là những dịp các người yêu nước trong vùng có cơ đi lại gặp nhau bàn việc lớn. Ông đã có những mối liên hệ mật thiết với những người chịu trách nhiệm phong trào Cần vương ở các nơi khác trong tỉnh như Nguyễn Phương (Văn-trường—Tĩnh-gia), Phạm Bành (Trương-xá — Hậu-lộc), Hoàng-bật-Đạt (Bộ-đầu — Hậu-lộc), Đỗ-đức-Mậu (Đổng-đa—Quảng-xương), Lê-ngọc-Toản (Cổ-định—Nông-cống), Tống-duy-Tân (Bồng-trung—Vĩnh-lộc), Cầm-bá-Thước (Trịnh-Vạn — Thường-xuân)... Kết quả cụ thể của mối liên hệ đó là kế hoạch đánh thành Thanh-hóa vào giữa tháng 3 năm 1886.

Từ chiều ngày 11 tháng 3 năm 1886, lợi dụng việc phiên chợ tỉnh sắp họp vào sáng hôm sau (12 tháng 3 dương lịch, tức mồng 7 tháng giêng Bính tuất), nghĩa quân các huyện Tĩnh-gia, Vĩnh-lộc, Nông-cống, Quảng-xương đã cải trang làm những người đi chợ để dễ dàng lọt vào tỉnh lỵ, mọi thứ vũ khí đều được giấu kín trong các đòn ống (1). Đúng nửa đêm, nghĩa quân đã dũng cảm đột nhập thành, giết chết bọn lính gác và chiếm đóng các công sở, bắn bị thương tên đồng lý văn phòng tòa sứ tỉnh là Pi-ve (Pivert), tên trung úy Phờ-răng-cơ (Franck), nhiều tên Pháp khác cũng bị đâm chết. Những tên Pháp sống sót vội rút vào cố thủ trong đồn đọi trời sáng. Sau lại có 300 lính khố xanh kéo tới cứu viện, nhưng tất cả đều bị nghĩa quân đánh cho tan tác trong ánh lửa rực trời, giữa tiếng trống mõ và tiếng hò reo trợ chiến vang trời. Cuộc chiến đấu đã kéo dài tới gần sáng mà vẫn không tiêu diệt được lực lượng địch có thủ trong đồn, cuối cùng nghĩa quân đành phải rút lui.

Trong cuộc đánh thành Thanh-hóa này, Nguyễn-đôn-Tiết được phản công kéo quân từ Hoàng-hóa về phối hợp tác chiến. Cần nói thêm rằng bản thân ông không tán thành việc chọn ngày mồng 7 âm lịch làm ngày hành động vì cho rằng xuất quân ngày đó bất lợi (thất bát vãng, bát bất quy), nhưng một khi kế hoạch chung đã được quyết định thì ông vẫn cố gắng thi hành. Sáng hôm đó, ông vừa kéo quân từ Thọ-vực lên tới Hàm-rồng thì gặp giặc Pháp từ tỉnh lỵ kéo ra sau khi đã bề gây cuộc tấn công thành của nghĩa quân. Thấy tương quan lực lượng đôi bên bất lợi cho nghĩa quân, kế hoạch hành động chung cũng đã thất bại, ông quyết định rút quân về căn cứ.

Sau khi kế hoạch đánh thành Thanh-hóa của nghĩa quân bị thất bại, giặc Pháp và tay sai ra sức đàn áp phong trào. Đặc biệt sau trận nghĩa quân Hậu-lộc do Hoàng-bật-Đạt (2) chỉ huy phối hợp với nghĩa quân Quảng-xương do Đỗ-đức-Mậu chỉ huy đánh vào huyện lỵ Hoàng-hóa (tức trận Bút-sơn) vào暮 sáng ngày 24

tháng 5 năm Bính tuất (6-1886), bọn chúng càng ra tay điên cuồng khủng bố. Chúng ra lệnh làng nào chịu đi « cu-ly » thì dễ yên, nếu không thì cho phép binh lính đốt sạch, giết sạch. Làng Thọ-vực quê hương của Nguyễn-đôn-Tiết là nơi có phong trào chống Pháp khá mạnh đã bị giặc Pháp đốt trụi trong ngày 29 tháng 5 âm lịch (6-1886), chỉ còn lại đình làng để chúng làm nơi đóng quân. Dân làng trốn tránh đi gần hết, những người còn lại không mấy ai chịu đi làm « cu-ly » gánh nước dọn dẹp cho giặc nên bị chúng bắn giết bừa bãi, chợ búa không người họp, vắng tanh vắng ngắt, ngay chợ Bút-sơn là chợ lớn nhất huyện cũng cỏ mọc cao lút đầu người. Sáng ngày 30, chúng lại kéo qua làng Đăng-cầu có nhiều dân làng Thọ-vực sơ tán sang trú trước. Tại đây, chúng cũng đốt nhà, cướp của, bắn giết người hàng loạt không phân biệt cụ già con trẻ (3). Bọn tay sai của giặc cũng nhân lúc thời buổi rối

(1) Nhân dân Thanh-hóa thường dùng đòn ống để gồng gánh các vật nặng. Đây là một loại tre già, cứng, mắt thưa, ống rỗng, hai đầu vót nhọn và để hồng, trong lòng đòn ống có thể cất giấu dễ dàng nhiều thứ đồ dùng cần thiết như giáo, mác, đao, kiếm... Sau vụ « giặc đồn ống » này — đây là tên giặc Pháp và tay sai thường dùng để gọi cuộc đánh thành Thanh-hóa vào tháng 3-1886 — giặc Pháp đã hạ lệnh cấm không được bịt kín hai đầu đòn ống lại.

(2) Ở Thanh-hóa còn lưu truyền trong nhân dân mấy câu ca sau đây nói đến trận đánh huyện lỵ Hoàng-hóa do Hoàng-bật-Đạt chỉ huy:

*« Hà thượng có ông Lang-tài,
Giữa ngày hăm bốn, độ vài bốn trăm.
Tai nghe súng bắn đi đùng,
Ngỡ là có giặc bên sông kéo vào.
Làm cho ông huyện xôn xao,
Làm cho ông huyện lao đao trong lòng ».*

Ông Lang-tài chỉ Hoàng-bật-Đạt có thời kỳ làm tri huyện Lang-tài (Bắc-ninh); còn hai chữ « ông huyện » ở hai câu cuối chỉ tên tri huyện ngụ huyện Hoàng-hóa.

(3) Cụ Nguyễn-thị-Quý cho biết cụ thể rằng lúc đó cụ mới lên 71 lên tuổi, và có mặt trong số những người bị giặc Pháp bắt tập trung lại khi chúng kéo tới Đăng-cầu. Lúc bấy giờ có một bà cụ lấy tư cách là người có tuổi và là « dân sở tại » đứng ra xin bọn Pháp tha cho dân làng, nhưng đã bị chúng bắn chết ngay tại chỗ. Sau đó, chúng còn bắn xả vào đám đông, trong số 30 người có mặt chỉ sống sót có ba người. Cụ Nguyễn-thị-Quý lúc đó cũng bị thương, và cùng 2 người khác được đồng bào đưa về Cầu Sỏi gần đó để chạy chữa vết thương bằng cách cho uống nước cua đồng già.

loạn đề mặc sức hoành hành. Tên tri huyện ngụ ở Hoàng-hóa lúc đó là Tôn-thất Thiệu đã sát hại anh thanh niên nông dân Trương Thanh một cách rất hiểm độc: anh Thanh đi rừng chặt nửa gậy giặc Pháp nên phải chui trốn vào đồng lá nửa; một lúc sau, tưởng giặc Pháp đã đi hết rồi, anh vừa chui ra thì chẳng may tên Thiệu đi qua; tên này liền vu cho anh là nghĩa quân và gọi Tây đến đuổi đánh anh vỡ đầu chết (1).

Riêng đối với Nguyễn-đôn-Tiết thì ngay sau vụ nghĩa quân mấy huyện đánh tỉnh lý bị thất bại, giặc Pháp đã có giấy gọi lên tỉnh. Cho rằng chúng chưa hề hay biết gì về các hoạt động yêu nước trước đó cũng như sự tham gia của mình trong kế hoạch đánh thành vừa qua, ông đang hoang lên tỉnh mặt đối mặt với quân thù. Lúc đầu, chúng đã tìm cách mua chuộc dụ dỗ ông, bảo ông về đưa vợ con lên tỉnh lý ở, rồi sẽ bỏ đi làm quan to. Nhưng mọi âm mưu bĩ ôi của kẻ thù đều thất bại thảm hại trước khí tiết anh hùng của bậc sĩ phu yêu nước. Cuối cùng, giặc Pháp và tay sai đã bắt giữ ông lại tỉnh lý để sau đó đày ra Lao-bảo rồi bị chết ở đó.

Trước khi bị đày đi Lao-bảo, Nguyễn-đôn-Tiết có làm bài thơ sau đây nói lên tâm sự của mình:

«Trời đất sinh ra cái máu liều,
Liều mà liều được chán người yếu.
Trần trường ra đó là thằng ngổ,
Áo mũ vào dư lại tới chiều.
Kẻ rượu ra vô năm bảy hũ,
Nói com rồi lại một vài niêu.
Ràng đi, đừng dậy rồi đi thẳng,
Lợi cũng lợi mà trò cũng trò».

Những ngày đầu ông bị đi đày, có người học trò của ông tên là Hoàng-lưu-Côn đi theo. Đã ba lần ông toan tử tận vì nước, nhưng cả ba lần đều được cứu sống, nên khi Hoàng-lưu-Côn đưa tiễn thầy đi đày Lao-bảo có làm bài thơ sau:

«Thọ-vực thôn kỳ quán,
Đức-thọ (2) phủ kỳ quan.
Tiên sinh chi hưởng thọ,
Kỷ vãng khả tham quan.
Kê lập vi cường lễ,
Diêm nha chuyển diệu đàn,
Mã giang bất tử nịch,
Lao-bảo tự sinh hoàn» (3).

Trong thời gian bị giam ở các nhà tù của đế quốc Pháp, từ Thanh-hóa đi Lao-bảo, ông có làm nhiều thơ ca, tiếc rằng đến nay đã thất lạc hết cả, chỉ còn lại đôi ba câu, như hai câu sau

đây mượn việc đi ỉa chúi đít đề lên án bè lũ cướp nước và bán nước:

«Giấy bẩn đít ông không nước rửa,
Vi chưng miệng nó biết nhà pha».

Văn thơ ông làm trong những ngày còn ở nhà hoặc hoạt động khởi nghĩa chống Pháp trước khi bị bắt đi đày, ngày nay còn lưu lại một số bài mà chúng tôi xin trân trọng ghi lại dưới đây để bạn đọc tham khảo. Riêng bài «Phủ quán tử», rất tiếc là chưa khôi phục được nguyên vẹn nên chúng tôi giữ lại, chỉ đưa ra những bài sau đây:

1. Phú: Giặc đến nhà đàn bà phải đánh (4)

(Văn: Nữ nhi cũng có một lần bồng tang)

Giặc đến nhà đàn bà phải đánh

Chơi vẫn là chơi

Sự đâu có sự.

Giặc mô là giặc, dám đến nhà ta?

Bà thực là bà, còn chờ ai nữa?

Đừng thấy rậm râu mà sợ,

Kệ những trượng phu.

Rõ ràng cả vú cho coi,

Mời là hiệp nữ.

Chẳng sợ ai đâu,

Có mần răng hủ?

(1) Về sau, trong lúc đi bắn chim tên Thiệu tình cờ bị đạn nổ thúc hậu chết, dân làng tin rằng hồn anh Trương Thanh đã báo thù (theo lời cụ Nguyễn-thị-Quý kẻ).

(2) Phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh.

(3) Dịch nghĩa:

Thôn Thọ-vực là quê quán,

Phủ Đức-thọ là nơi làm quan.

Tiên sinh hưởng tuổi thọ,

Việc đã qua có thể tự hào.

Thịt gà, mật ong làm liều thuốc mạnh

Diêm sinh, thuốc phiện luyện viện thuốc hay.

Không chết trôi ở dòng sông Mã

Từ ngục Lao-bảo rồi sẽ sống trở về.

Theo lời kể của cụ Nguyễn-thị-Quý cũng như qua bài thơ này thì Nguyễn-đôn-Tiết ba lần tự tử mà không chết: một lần thịt gà với mật ong, một lần diêm sinh trộn thuốc phiện và một lần nhảy xuống sông Mã khi giặc giải ông qua bến đò Hàm-rồng.

(4) Bạn đọc có thể tham khảo và so sánh bài phú này với bài phú «Giặc đến nhà đàn bà phải đánh» của Nam-bộ trong những năm đầu chống Pháp (1859—1862).

Bà đây

Nhờ lời mẫu huấn,
Giữ việc khuê vi.
Trong nhà biết hết,
Ngoài cõi biết chi!

Khi gạo khi tiền đòi phen trăm kể,
Khi son khi phấn mấy đũa thị nhi.
Chồng yếu chồng dẫn ở nhà, chỉ rằng
ngủ tốt,
Con nghĩ con thương đến mẹ, cũng đã
sương kỳ.

Chỉ mà vợ vào,
Những tuồng tanh hối.
Đầu hè xỏ bếp,
Cái bát cái nôi.
Ngoài ngõ trong sân,
Cái nĩa cái thúng.

Áo mũ trắng lồm lộp

.....

Năm bảy bao diêm,
Một vài khâu sùng.
Mặt hấn ra chi!

Tay bà đây cũng!

Ở mẹ nhiều (1)!

Ở mẹ đỡ (2)!

Cứ việc ra!

Không lẽ bỏ!

Này cần cườn (3), này cần cuốc,

Ai bảo rằng không?

Tề (4) dao rựa, tề dao bầu,

Nhà đã sẵn có!

Tau thời làm tướng,

Thay mà (5) quan lang.

Bay thời làm quán,

Kinh chi loài chó.

Hay vẫn chưa hay,

Trận này mới một.

Xin kẻ vờ!

Ông Tôn, Ông Trần bên Bắc (6)

Hay vẫn chưa hay

Hãy suy cùng

Bà Trưng, bà Triệu nước Nam (7)

Dốt đã chịu dốt.

Xắn vành nôi chi vậy,

Bay cứ đuổi hoài.

Dơ cánh thêu chi tay (8)

Bay thì nắm tuốt.

.....

Rồi mới biết người bạo người nhát.

Rồi mới biết người khôn người dần.

Chết cũng có người thương, hà rằng chết uổng!

Sống ấy là chuyện tốt, ai bảo sống nhần!

Có vua, có chúa trên đầu, sợ chi ông hắc diện!

Cho chồng, cho con biết mặt, kéo mắc tiếng hồng
quần!

Tàn tảo hầy còn nhiều về,

Phong lối phỏng có mấy lần.

Chị em ơi!

Cờ đến tay thời phất!

Đèn nấp bóng sao xong!

Xin phải nghĩ khi chẵn khi gối,

Xin phải nghĩ tay dặt tay bông.

Chẳng nhà toan ở vào đâu?

Giữ nhà mới có!

Thấy giặc thời ai chẳng đánh?

Coi giặc bằng không!

Nhà vững nữa rồi nước vững,

Đàn bà bối tị dân ông.

Thế là

Sẵn người sẵn việc,

Có tiếng có tăm.

Chẳng nên nhất tiểu khuynh thành như có Bao-
Tự (9),

Dám dự thập thần đẹp loạn như bà Ấp
Khương (10),

(1), (2) Mẹ nhiều, mẹ đỡ: ở Thanh-hóa, con gái nhà khá giả lấy chồng chưa có con gọi là mẹ nhiều, con gái nhà nghèo gọi là mẹ đỡ (anh chị nhiều, anh chị đỡ).

(3) Cần cườn: tiếng địa phương Thanh-hóa, nghĩa là cần cào.

(4) Tề: kia kia (tiếng địa phương Thanh-hóa).

(5) Má: đây là mặt.

(6) Chỉ Tôn-thất Thuyết và Trần-xuân-Soạn lúc đó đã sang bên Bắc (tức Trung-quốc).

(7) Chỉ hai chị em Trưng Trắc, Trưng Nhị và bà Triệu-thị-Chinh là các nữ anh hùng đã có công lớn trong việc chống ngoại xâm.

(8) Trước kia đàn bà khi chửi nhau, đánh nhau, thường hay vỗ hai bàn tay vào nhau.

(9) Một nụ cười làm đổ thành, ý nói sắc đẹp của người đàn bà có thể làm hỏng việc nước. Đây lấy tích U vương đời Chu vì say đắm nàng Bao-Tự đến nỗi để mất nước.

(10) Bà Ấp Khương chính tên là Thái-Tự, vợ vua Võ vương và là con gái Thái-công Vọng. Vua Võ vương nói: «Chỉ có mười người tôi trị loạn mà thôi». Khổng-tử đáp: «Người có tài rất hiếm; đời Chu thịnh như vậy mà cả nước chỉ có 10 người tôi giỏi trị loạn thì trong đó đã có một người phụ nữ là bà Thái Tự rồi.

Xin khoe với thị ông quắc thước
 Ra ơn cho mệnh phụ đường đường
 Giặc nào là giặc chẳng chết
 Tang tích tịch tình tang.

2. Văn tế ông Tây (1)

Ông Tây kia hỡi ông Tây!
 Chân ông đi giày,
 Tay ông vẩy chó,
 Râu ông quăn,
 Tóc ông đỏ,
 Mũi ông lõ,
 Mắt ông đeo kính thiên lý,
 Đít ông cưỡi lừa,
 Lưng ông đeo súng lục liên,
 Mồm ông huýt chó.
 Ông ở Pháp quốc,
 Ông sống ngang lưng.
 Ông sang An-nam,
 Ông đi bảo hộ.
 Ai ngờ
 Nó lấy đầu ông,
 Còn mình ông đỏ.
 Đầu ông ở làng Cốc kia kia,
 Minh ông ở làng Hạc đỏ nọ.
 Nay tôi
 Nghe lệnh quan trên
 Cùng ông một cò.
 Dè một đầu.
 Rượu một lọ,
 Chuối một buồng,
 Trứng một rổ.
 Ông ăn cho no,
 Ông nằm yên ồ.
 Ô hô! Ai tai!
 Nói càng thêm hồ!

* * *

Sau trận đánh thành Thanh-hóa, một số những người cầm đầu nghĩa quân bị bắt trong đó có Nguyễn-đôn-Tiết. Phong trào Cần vương gặp nhiều khó khăn. Trước sức càn quét khốc liệt của quân giặc cướp nước, nhất là sau các trận Bồng-trung — Đa-bút (Vĩnh-lộc), trận Bút-sơn (Hoàng-hóa), những người lãnh đạo phong trào các địa phương thấy cần hống nhất hơn một bước nữa các lực lượng chống Pháp trong tỉnh để tăng cường sức chống đỡ.

Hoàng-bật-Đạt về phối hợp với Phạm Bành và Đinh-công-Tráng để xây dựng căn cứ Ba-đình ở huyện Nga-sơn (5-1886). Nhưng Ba-đình cũng không đứng vững được lâu dài, đến ngày 21-1-1887 đã lọt vào tay giặc. Trong khi Đinh-công-Tráng chỉ huy một đội nghĩa quân phá vòng vây kéo lên Mã-cao tính chuyển tiếp tục chiến đấu lâu dài thì Hoàng-bật-Đạt và Phạm Bành lại cùng một số nghĩa quân khác bị mật rút về Hậu-lộc phân tán trong dân chúng để tránh bị bao vây tiêu diệt. Nhưng sau đó Hoàng-bật-Đạt bị giặc Pháp bắt giết, Phạm Bành uống thuốc độc tự tử. Ở trong nhà lao, nghe tin Phạm Bành hy sinh vào mùa xuân năm Đinh-hợi (2-1887), Nguyễn-đôn-Tiết đã khóc người đồng chí của mình như sau:

« Quân tử nhất sinh tâm khả bạch,
 Tướng quân tuy tử diện do hồng » (2)

Phạm Bành có người con trai đầu là Phạm Tuấn (Cả Tuấn) cũng theo cha ra chiến đấu ở Ba-đình, và chết ở đó vào lúc mới 20 tuổi. Hoàng-bật-Đạt có người em là Hoàng-xuân-Ngôn thi đậu cử nhân (Cử Ngôn) chưa ra làm quan đã theo anh chống Pháp, sau cũng bị giặc Pháp bắt chém (3). Còn con trai đầu của Nguyễn-đôn-Tiết là Nguyễn-hiệu-Tu (Cả Tu) cũng có mặt ở Ba-đình, giữ chức hiệp quân và cũng chết trong trận nghĩa quân phá vòng vây của giặc để kéo lên căn cứ Mã-cao tiếp tục chiến đấu (4).

(1) Theo lời kể lại thì bài này Nguyễn-đôn-Tiết làm theo lời yêu cầu của một mẹ Tây sau khi chồng bị nghĩa quân giết. Bạn đọc có thể tham khảo bài: « Cuộc kháng Pháp của Đốc Đen và bài văn tế tên Cờ-ri-vi-ê tử trận ở Yên-lũ, Thái-bình » của Đặng-huy-Vận đăng trong *Nghiên cứu lịch sử*, số 49 (tháng 4-1963). Bài văn tế này thuộc loại còn nghi vấn về tên tác giả, chúng tôi đăng lên đây cốt để bạn đọc nghiên cứu tham khảo.

Cần chú ý là trong bài này của Nguyễn-đôn-Tiết có các địa danh làng Cốc (Phú cốc) và làng Hạc (Thọ hạc) là tên hai làng ở sát ngay thị xã Thanh-hóa.

(2) Dịch nghĩa:

Quân tử trọn đời lòng vẫn trắng,
 Tướng quân dầu chết mặt còn hồng,

(3) Hoàng-bật-Đạt có một người anh thi đậu tú tài (thường gọi là Tú Đản) không ra làm quan, ở nhà dạy học. Ông này không tham gia phong trào Cần vương nên chỉ bị bắt giữ một thời gian rồi được tha về.

(4) Cũng có người cho rằng Nguyễn-hiệu-Tu bị ốm từ lúc còn ở Hà-trung, sau rời ra căn cứ Ba-đình (Nga-sơn) rồi chết bệnh ở đó vào lúc mới 24 tuổi.

Sau khi căn cứ Ba-dinh thất thủ, giặc Pháp và tay sai càng ra sức đẩy mạnh các cuộc hành quân càn quét trên quy mô rộng lớn để cố tình nhanh chóng dập tắt phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Thanh-hóa trong máu lửa. Phong trào đấu tranh vũ trang thuộc phạm trù phong kiến do các sĩ phu văn thân yêu nước chống Pháp lãnh đạo từ nay tan rã dần để chấm dứt vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX. Nhưng nhân dân Thanh-hóa vốn giàu truyền thống đấu tranh yêu nước đâu có chịu để kẻ thù dễ dàng khuất phục. Bước vào những năm đầu thế kỷ XX, phong trào lại bùng lên cao hơn, sôi nổi hơn, theo một phương hướng đổi mới, hòa nhập với sự phát triển chung của phong trào toàn quốc. Và điều đáng chú ý là trong phong trào mới này, những con em của các chiến sĩ phong trào Cần vương trước kia hầu như có mặt đông đủ. Con trai đầu của Hoàng-bật-Đạt là Hoàng-xuân-Viện đậu tú tài (tú Cử) cũng như con trai thứ hai của Nguyễn-đôn-Tiết là Nguyễn-đôn-Dự (1) đậu giải nguyên năm Bình ngọ đời Thành-thái (1906), đều có tham gia phong trào Đông du của Phan-bội-Châu. Thủ khoa Dự cùng với một người đầu xứ tỉnh Thanh-hóa (không rõ tên), quê ở làng Bồng-trung (huyện Vĩnh-lộc), và tú tài Trương-như-Kiến, người làng Cồ-định (huyện Nông-cống), đang chuẩn bị tiền nong để xuất dương, nhưng công việc nửa chừng thì bị lộ. Nguyễn-đôn-Dự bị bắt vào năm 1908 (Kỷ Dậu), bị đày đi Côn-đảo, sau lại đưa về Lao-bảo và chết ở đó (2).

Tú Cử Hoàng-xuân-Viện cũng bị bắt cùng với Nguyễn-đôn-Dự, nhưng ít năm sau được tha về Bộ-đầu. Trước cảnh nhà tan nước mất, thấy hoạt động của đám sĩ phu yêu nước không đem lại kết quả gì cho dân tộc, ông sống hầu như ẩn dật. Sau đây là đôi câu đối Hoàng-xuân-Viện làm vào lúc đó, cốt để chửi bọn quan lại tay sai cho giặc, nhưng đồng thời nói lên cái yếm thế của một số văn thân chống Pháp lúc bấy giờ:

*Rầu bay com bay đôi bay ăn, bay ăn bay no,
bay no bay ngủ, dưới đệm trên chân hồn sáu
khắc ;*

*Màu ông rượu ông thêm ông uống, ông uống
ông say, ông say ông nói, kẻ hay người dở
chuyện năm châu.*

Người trước ngã, người sau nổi bước tiến lên bất chấp mọi khó khăn gian khổ, đó là một thực tế sáng chói trong lịch sử đấu tranh của dân tộc, đó cũng là một điều kiện cần thiết để bảo đảm cho thắng lợi cuối cùng.

(1) Còn gọi là Nguyễn-Lê-Dự vì một người bạn của Nguyễn-đôn-Tiết là Lê Hiền nhận làm con nuôi (sau khi Nguyễn-đôn-Tiết bị bắt đi đày) nên lấy họ Lê làm chữ lót.

(2) Bài ngoại mậu kiến liệt truyện có bài thơ vịnh hai cha con Nguyễn-đôn-Tiết như sau :

«Tường lai vận ạch tấn thân,

Thuở xưa tiên chính mấy lần di ngôn.

Bây giờ Thọ-vực Nguyễn Đôn,

Một nhà phó báng, giải nguyên, lao tù.»



CẦN XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN DƯỚI THỜI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

Xác định những cuộc nổi dậy nào dưới thời phong kiến là khởi nghĩa nông dân có một tầm quan trọng rất lớn. Vì xác định đúng hay sai sẽ dẫn chúng ta đến chỗ nhận thức đúng hay sai xã hội đương thời, đánh giá đúng hay sai tác dụng của các giai cấp, tầng lớp hay các cá nhân nổi bật đương thời, và đối với những người viết sử chúng ta là miêu tả đúng hay sai lịch sử nước ta trước kia. Nhưng

muốn xác định cuộc nổi dậy nào dưới thời phong kiến là khởi nghĩa nông dân lại không phải là một việc quá dễ dàng đơn giản. Cũng vì thế cho nên đối với khá nhiều cuộc nổi dậy dưới thời phong kiến, trong giới sử học chúng ta, đã có người thì cho đó là khởi nghĩa nông dân, có người thì cho là không phải. Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cũng xin góp một số ý kiến để các bạn đọc cùng tham khảo.

I

THỬ NÊU LÊN NHỮNG TIÊU CHUẨN CHO KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN

Với bản chất áp bức bóc lột, chế độ thống trị của các triều đại phong kiến đã làm nảy nở rất nhiều mâu thuẫn xã hội gay gắt. Ngoài mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến, còn có mâu thuẫn sâu sắc giữa các tập đoàn phong kiến với nhau, giữa tập đoàn phong kiến thống trị với các dân tộc thiểu số và các tầng lớp nhân dân khác. Những mâu thuẫn này tích lũy đến mức độ nào đó, và gặp thời cơ nào đó, đã làm nổ ra nhiều cuộc nổi dậy chống tập đoàn phong kiến thống trị đương thời. Với đặc điểm tối đại đa số nhân dân trong xã hội phong kiến là nông dân, không nói cũng rõ, lực lượng chủ yếu tham gia vào các cuộc nổi dậy trên đều chỉ có thể là nông dân. Nhưng rõ ràng là, tất cả các cuộc nổi dậy đó, mặc dù tối đại đa số người tham gia đều là nông dân, vẫn không thể coi là khởi nghĩa nông dân cả được. Vấn đề là, dù tham gia một cuộc nổi dậy thuộc về loại nào chăng nữa, những nông dân xưa nay vẫn bị áp bức bóc lột đều mong muốn đấu tranh để cải thiện đời sống cho mình, do đó sự tham gia của họ không nhiều thì ít đều có tính chất tự nguyện. Những tên phong kiến hay những tên tay sai cho giặc khi mộ quân nổi dậy, thông thường thì hay dùng bạo lực cưỡng ép nông dân, nhưng mặt khác

chúng không thể không đưa ra những lời lẽ mị dân lường gạt để lôi kéo nông dân tự nguyện theo chúng. Vì thế, giữa hai loại nổi dậy chỉ có sự khác nhau căn bản là một đảng thì nông dân được những người lãnh tụ của họ đưa họ đến đích, đảng khác thì họ lại bị bọn cầm đầu lợi dụng lòng căm thù của họ để giành lấy quyền lợi cho riêng bản thân chúng, hoặc cho những kẻ khác, mà nông dân không hề lường tới. Nói cách khác, muốn xác định được cuộc nổi dậy nào là khởi nghĩa nông dân hay không phải khởi nghĩa nông dân thì cần phải tìm hiểu mọi mặt của vấn đề để xác định được mục đích của cuộc nổi dậy đó.

Phân biệt những cuộc khởi nghĩa nông dân với các cuộc nổi dậy khác là rất cần thiết. Nhưng trong việc làm này, giới sử học chúng ta từ trước tới nay đã không được nhất trí. Đó là vì:

Sử liệu cũ để lại cho chúng ta ngày nay nếu tỏ ra rất phong phú trong việc cho biết những hành động tỵ mị của từng vua chúa, trái lại chỉ ghi chép quá sơ lược về các cuộc nổi dậy chống tập đoàn thống trị. Đặc biệt là, những tài liệu ghi chép về hoạt động của các cuộc nông dân khởi nghĩa thì lại quá sơ lược. Do đó, đối với một số cuộc nổi dậy lớn, chúng ta

đã có thể dễ dàng nhất trí trong việc xác định. Tỉ như, trong chúng ta không một ai lại cho các cuộc nổi dậy của Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm chống nhà Mạc, của Nguyễn Hoàng chống chúa Trịnh, hoặc của bọn cự thủ nhà Lê chống triều Tây-sơn, là những cuộc khởi nghĩa của nông dân. Đồng thời, mọi người chúng ta cũng đều nhất trí cho các cuộc nổi dậy của Phạm-sư-Ôn, Trần Cao, Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Phan-bá-Vành v.v... là nông dân khởi nghĩa. Đối với một số cuộc nổi dậy khác tuy không nổi tiếng nhưng tài liệu cũ ghi lại mục đích khá rõ ràng như những vụ « giặc cướp nổi lên như ong » cuối triều Lý, hoặc vụ do thủ lĩnh Tề lãnh đạo với chủ trương « cứu tế dân nghèo » của triều Trần, hoặc nữa, vụ nổi dậy do thủ lĩnh Du lãnh đạo nhằm mục đích « cướp của nhà giàu đem nuôi dân đói » ở Thái-bình cuối thế kỷ thứ XVIII v.v..., chúng ta cũng có thể dễ dàng nhất trí xác định là những cuộc khởi nghĩa của nông dân.

Nhưng đối với khá nhiều cuộc nổi dậy khác, hoặc vì sử liệu quá hiếm hoi, hoặc vì công tác nghiên cứu còn chưa quán triệt mọi khía cạnh của vấn đề, chưa phát hiện được đầy đủ các tài liệu, hoặc nữa, nhất vì quan điểm của chúng ta đối với vấn đề còn chưa nhất trí, nên các ý kiến xác định đã có sự phân kỳ rõ rệt. Đó là trường hợp của một số cuộc nổi dậy lớn như của Nguyễn Nộn, Đoàn Thượng, Lê-duy-Mật, Lê-văn-Khôi hoặc những cuộc nổi dậy nhỏ của Thân-duy-Nhạc, Lê-khắc-Cương, Lê-bá-Hiếu, Giang-văn-Dụ, hoặc nữa nhiều cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số, v.v...

Chúng tôi cho rằng, sử liệu mà chúng ta có hiện nay tuy hãy còn hiếm hoi, nhưng nếu trong khi nghiên cứu chúng ta chú ý tìm hiểu vấn đề cho được đầy đủ, đặt vấn đề đúng đắn trong bối cảnh lịch sử của nó, thì chúng ta vẫn có thể khắc phục được tình trạng trên. Hơn nữa, nếu chúng ta thống nhất được với nhau về các tiêu chuẩn cho khởi nghĩa nông dân, thì trong tương lai, việc xác định các cuộc nổi dậy dưới thời phong kiến trước kia của chúng ta sẽ dễ dàng đi đến nhất trí.

Vậy thì tiêu chuẩn cho khởi nghĩa nông dân có những gì ?

Trước hết, phải nhận định rằng danh từ « khởi nghĩa » mà chúng ta vẫn dùng có một ý nghĩa rất chính xác. Với tự nghĩa « nổi lên vì việc nghĩa », danh từ đó chỉ có thể nói tới những cuộc nổi dậy của người bị áp bức, bóc lột (cụ thể là nông dân trong trường hợp chúng ta đang bàn tới) chống lại kẻ áp bức, bóc lột, vì chỉ có những cuộc nổi dậy như thế mới có tính chất chính nghĩa. Những cuộc nổi

dậy khác trong nội bộ xã hội phong kiến Việt-nam trước kia của tập đoàn phong kiến nào đó chống tập đoàn phong kiến thống trị đương thời nhằm đem lại quyền lợi riêng cho tập đoàn mình đó đó không thể gọi là khởi nghĩa được. Vì tuy trên mức độ nào đó, tập đoàn phong kiến nổi dậy có bị tập đoàn phong kiến thống trị đương thời đàn áp, đè nén, nhưng thực tế hàng ngày họ vẫn áp bức bóc lột nhân dân, và khi nổi dậy, họ chỉ nhằm hoặc mục đích cát cứ, hoặc lật đổ tập đoàn thống trị để thay chân chúng, chứ không phải vì quyền lợi của nhân dân lao động. Cuộc nổi dậy của họ chỉ có thể gọi là khởi nghĩa khi họ chống lại tập đoàn phong kiến ngoại bang xâm lược nhằm đánh đuổi chúng đem lại quyền lợi cho toàn thể dân tộc. Nhưng đó lại là việc khác. Trong trường hợp của chúng ta, điều mà chúng ta cần nhấn mạnh rằng chúng ta chỉ có thể xác định được cuộc nổi dậy nào đó là cuộc nổi dậy của nông dân khi cuộc nổi dậy đó có tính chất chính nghĩa, nghĩa là nhằm đem lại quyền lợi cho giai cấp nông dân chứ không phải cho các tập đoàn phong kiến.

Chính nghĩa là thế nào nữa? Trong khi nghiên cứu, nếu chúng ta chỉ chứng minh rằng cuộc nổi dậy nào đó có nhằm chống tập đoàn phong kiến thống trị để giành lợi ích cho nông dân, nhưng thực tế bọn cầm đầu cuộc nổi dậy đó đã có những hành động làm hại đến quyền lợi của dân tộc thì sao? Trong trường hợp này tất nhiên chúng ta phải gạt cuộc nổi dậy đó ra ngoài phạm vi khởi nghĩa nông dân. Vì quyền lợi giai cấp không thể tách rời khỏi quyền lợi dân tộc. Một khi quyền lợi dân tộc bị xâm phạm, thì quyền lợi giai cấp cũng bị tổn thương. Người nông dân chân chính không thể làm điều gì có thể chỉ có lợi cho giai cấp mình mà lại có hại cho dân tộc. Trường hợp trái lại thì đúng là họ bị bọn cầm đầu lợi dụng, cuộc nổi dậy mà họ tham gia sẽ không còn tính chất chính nghĩa nữa, do đó cũng không thể nào liệt được vào hàng khởi nghĩa nông dân.

Nhận thức trên dẫn chúng ta đến kết luận thực tiễn là chúng ta phải gạt bỏ khỏi phạm vi khởi nghĩa nông dân tất cả những cuộc nổi dậy nào :

a) nhằm đem lại quyền lợi cho một tập đoàn phong kiến thống trị nào đó. Nhưng chúng ta chớ nên lầm lẫn bản chất với hiện tượng. Trong lịch sử Việt-nam, thực tế có nhiều cuộc nổi dậy, bề ngoài thì lấy danh nghĩa tôn phủ một dòng họ nhà vua, bề trong thì thực tế nhằm đem lại quyền lợi cho nông dân. Đó là trường hợp của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ thứ XVIII như của Nguyễn Tuyển, Nguyễn-hữu-Cầu, anh

em Tây-sơn v.v... tuy nêu cao khẩu hiệu tôn phò vua Lê nhưng kỳ thực lại chủ yếu nhằm vào việc đánh đổ chế độ thống trị thối nát để cải thiện đời sống cho nông dân. Khẩu hiệu « *Phò Lê diệt Trịnh* » của họ khác xa về thực chất với khẩu hiệu « *Phò Lê diệt Mạc* » của bọn cựu thần nhà Lê.

b) nhằm đem lại quyền lợi cho bọn ngoại bang xâm lược. Trong lịch sử Việt-nam, nhiều cuộc nổi dậy vào loại này. Nếu ở đầu thế kỷ XII (1103), chúng ta đã thấy có Lý Giác nổi

dậy chống triều Lý nhưng bị bại trận phải chạy sang Chiêm-thành đất quân Chiêm sang xâm lược, thì đến thế kỷ thứ XVIII chúng ta lại thấy bọn cựu thần nhà Lê nổi dậy chống quân Tây-sơn và đất quân xâm lược Mãn Thanh sang giày xéo đất nước, và đến thế kỷ XIX chúng ta lại thấy một loạt các cuộc nổi dậy núp dưới chiêu bài « *Phò Lê diệt Nguyễn* » hoặc « *tự do tin ngưỡng* », nhưng kỳ thực là do bọn thực dân phát động nhằm giúp chúng xâm lược Việt-nam v.v...

II

THỬ XÁC ĐỊNH LẠI MẤY CUỘC NỔI DẬY DƯỚI THỜI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Như chúng ta biết, việc xác định các cuộc nổi dậy dưới thời phong kiến Việt-nam trong giới sử học chúng ta có nhiều chỗ chưa được nhất trí trên sách báo. Ngoài ra, theo chỗ chúng tôi tìm hiểu, có nhiều cuộc nổi dậy, tuy chỉ mới có một ý kiến xác định công khai, nhưng thực tế đã không gặp được sự đồng tình của nhiều người khác trong khi trao đổi riêng với nhau. Dưới đây chúng tôi xin lần lượt đi vào một số trường hợp điển hình và xin nêu ý kiến xác định lại như thế nào cho hợp lý.

Trường hợp I. Các cuộc nổi dậy của Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn ở cuối thế kỷ XII đầu thế kỷ XIII, cuối triều Lý.

Về cuộc nổi dậy này có hai ý kiến chống đối nhau. Ông Minh Tranh trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 3 (trang 11) thì cho đó là hai cuộc nông dân khởi nghĩa, còn các ông Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I (trang 335—348) thì lại cho là các cuộc phong kiến cát cứ. Muốn biết ý kiến nào là xác đáng, đối với trường hợp này cũng như các trường hợp khác, chúng tôi đầu tiên sẽ phân tích tình hình xã hội đương thời, sau đó sẽ tìm hiểu nội dung và sự diễn biến cụ thể của phong trào cũng như về thân thế, thái độ của những người cầm đầu để từ đó nhận thức về mục đích và tính chất của phong trào.

Xã hội thời Lý có đặc điểm là sự tồn tại của các thái ấp lớn. Bọn vương hầu và những kẻ có công với nhà vua được cấp thái ấp là những người có thế lực kinh tế và quân sự, riêng Đoàn Thượng và Nguyễn Nộn đều thuộc về hạng này. Thời gian hai người hoạt động lại là thời gian nhà Lý với chính sự đồ nát, nhân dân bất mãn đến cực độ, đã đương ở trên bước đường suy vong. Các thế lực phong kiến địa phương đã nhân lúc đó đánh lẫn nhau và đều dùng chiêu bài « *phò Lý* » để phát triển thế lực của mình. Đoàn Thượng và Nguyễn

Nộn trong hoạt động đã khi liên kết với thế lực cát cứ này, khi liên kết với thế lực cát cứ kia, khi theo chính quyền trung ương, khi chống lại, và cuối cùng đều chiếm được một địa vị riêng biệt và đều xưng vương. Các tài liệu cũ để lại không ghi chép một lời nào có thể qua đó cho chúng ta suy đoán là hai người đã vì nhân dân đương bị đói kém lúc này mà hoạt động. Như vậy thì rõ ràng là hai người đã hoàn toàn vì quyền lợi cá nhân, vì mục đích cát cứ mà hành động, nên các cuộc nổi dậy của họ không thể liệt vào hàng nông dân khởi nghĩa được.

Trường hợp II. Các cuộc nổi dậy của Thân-duy-Nhục, Lê-khắc-Cương, Lê-bá-Hiến và Giang-văn-Dụ ở đầu thế kỷ thứ XVI, cuối triều Lê.

Về bốn cuộc khởi nghĩa trên, trong *Nghiên cứu lịch sử* số 60, ông Nguyễn-dũng-Chi đều cho là các cuộc nông dân khởi nghĩa, còn ông Phan-huy-Lê tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập II (trang 217—234) thì chỉ cho ba cuộc đầu là nông dân khởi nghĩa, còn cuộc thứ tư thì không phải. Vấn đề này hơi phức tạp nên chúng tôi xin phép đi sâu vào sử liệu chút ít.

Chúng ta biết rằng những ông vua cuối triều Lê là những vua không những không có tài năng gì mà tư cách đạo đức lại rất kém. Lê Uy-mục là một trong những vua đó. Bộ *Cương mục* chép:

« Từ sau khi lên ngôi, nhà vua mỗi đêm cùng cung nhân vui đùa uống rượu quá độ. Khi rượu say, liền giết cung nhân đi. Lúc ấy quyền bính về tay ngoại thích... đều cậy quyền thế ức hiếp trăm quan... lại còn giết hại sinh dân, của cải vật dụng ở dân gian cướp lấy đến hết... Nhà vua lại đem lòng nghi ngờ ghen ghét bầy tôi, người nào ngày trước không phụ họa với mình thì thường thường giết đi; mặt khác lại bí mật sai người... dò xét các chú và anh

em... Vì thế, ai cũng lo sẽ nguy hiểm đến tính mạng, càng nghĩ đến việc nổi loạn» (1).

Giản tu công Oánh là tôn thất cũng bị bắt giam đã vượt ngục nổi dậy bắt Uy-mục uống thuốc độc tự tử và lên ngôi năm 1509, miếu hiệu là Lê Tương-dực. Nhưng Tương-dực cũng không ra gì. Hắn cũng là người xa xỉ dâm dật, bắt quân sĩ và dân phu xây dựng thêm nhiều lâu đài nguy nga tráng lệ như Cửu trùng đài, đồng thời cũng chỉ tin dùng người về phe cánh với mình. Trong điều kiện đó, những vị quan có tư cách đều muốn xa lánh Tương-dực. Lương-đắc-Bằng chẳng hạn, tuy có công giúp rập Tương-dực trong việc nổi dậy đánh đổ Uy-mục, và tuy có được ưu đãi, nhưng vẫn không muốn làm quan. Còn những người khác thì lại tìm cách đánh đổ Tương-dực để lập vua khác. Tỉ dụ năm 1510, bọn hoạn quan Nguyễn-khắc-Hải đã âm mưu đánh đổ Tương-dực để lập Hoa-khê-vương lên làm vua, nhưng việc không thành nên bị giết cả. Sang năm sau, 1511, Thân-duy-Nhạc nổi dậy.

Thân-duy-Nhạc vốn là tiến sĩ xuất thân, lại giữ chức đoán sự (chức vụ quyết đoán mọi việc) trong vệ Cẩm y của Lê Uy-mục. Vệ Cẩm y là đội quân bảo vệ nhà vua. Như vậy, Thân-duy-Nhạc phải là người được Lê Uy-mục tin cậy và cũng là một chức quan khá to. Lê Uy-mục bị đánh đổ, Lê Tương-dực tất nhiên không thể dùng Thân-duy-Nhạc là chân tay của kẻ thù để bảo vệ cho mình được. Trong điều kiện đó, Thân-duy-Nhạc nổi dậy rõ ràng không phải vì nông dân mà chỉ vì quyền lợi cá nhân. Sở dĩ ghi lại về việc Thân-duy-Nhạc quá tóm tắt nên chúng ta không rõ cụ thể mục đích của cuộc nổi dậy đó. Nhưng xét hoàn cảnh lúc này thì việc Nhạc nổi dậy cũng chẳng khác gì bọn hoạn quan Nguyễn-khắc-Hải nổi dậy, ý đồ của Nhạc tất cũng là muốn đánh đổ Tương-dực để lập một vua khác, có như vậy con đường tiến thân của Nhạc mới được bảo đảm vững chắc. Cho nên, chúng tôi cho rằng cuộc nổi dậy đó không thể là một cuộc khởi nghĩa nông dân được.

Lê Tương-dực chỉ làm vua được đến 1516 thì bị giết. Lê Chiêu-tông mới có 14 tuổi lên làm vua. Các quyền thần hồi này đánh lẫn nhau để giành lấy quyền bính. Năm 1518, Lê Chiêu-tông phải bỏ kinh đô chạy trốn thì được Mạc-đăng-Dung phù trợ. Nhưng Mạc-đăng-Dung cũng là kẻ chuyên quyền. Hắn tìm cách thu tóm lấy quyền bính vào trong tay, tẩy trừ bọn không ưa cánh với mình và coi thường nhà vua. Việc này đem lại kết quả là, một mặt, bọn tướng lĩnh không thuộc phe Mạc-đăng-Dung như Trịnh Tuy, Nguyễn Sĩ đã lập

vua khác, và dấy binh đánh Mạc-đăng-Dung năm 1519, mặt khác, bản thân Lê Chiêu-tông cũng phải tìm cách trốn đi năm 1522.

Cũng trong năm 1522 này, hai hầu tước là Lê-khắc-Cương và Lê-bá-Hiếu nổi dậy mấy tháng trước khi Lê Chiêu-tông trốn đi. Rõ ràng là, hai nhà đại quý tộc này nổi dậy trong năm 1522 chỉ có thể có mục đích, một là lập vua khác như bọn Trịnh Tuy, hai là ủng hộ Lê Chiêu-tông đánh Mạc-đăng-Dung. Như vậy, Lê-khắc-Cương và Lê-bá-Hiếu chỉ vì lợi ích phong kiến của phe mình mà nổi dậy chống phe phong kiến khác, chứ tuyệt nhiên không phải vì lợi ích của nông dân. Việc 50 người làng Lê-bá-Hiếu dấn ra Đông kinh (Hà-nội) xin chịu chết thay cho Lê-bá-Hiếu khi Hiếu bị bắt mà hai ông Phan-huy-Lê và Nguyễn-đồng-Chi đều nêu ra để có ý chứng minh tính chất nông dân của cuộc nổi dậy, theo ý chúng tôi, chỉ có thể chứng minh điều trái lại là Lê-bá-Hiếu đã nổi dậy vì mục đích « cần vương ». Vì thế họ mới dám công khai ra kinh đô xin nhà vua tha tội cho Lê-bá-Hiếu... Nhưng nhà vua làm gì có thực quyền. Lệnh của nhà vua trước kia sai tướng đi đánh Lê-bá-Hiếu thực sự là lệnh của Mạc-đăng-Dung. Đến lúc này, giả dụ nhà vua có biết Lê-bá-Hiếu vì mình mà nổi dậy thì cũng không dám tha tội, vì Mạc-đăng-Dung còn giám sát ngay ở bên cạnh.

Lê Chiêu-tông bị Mạc-đăng-Dung khống chế quá mạnh nên rút cục đã trốn đi kêu gọi các địa phương ủng hộ nhà vua đánh kẻ quyền thần là Mạc-đăng-Dung. Đinh sơn hầu Giang-văn-Dụ, một đại quý tộc, nổi dậy vào dịp này và rõ ràng cuộc nổi dậy này cũng chỉ có tính chất « cần vương ».

Tóm lại, bốn cuộc nổi dậy ở cuối triều Lê nói trên đều có những đặc điểm chung như sau:

1. Các người cầm đầu đều thuộc vào loại quý tộc hạng lớn, đều là những người có quyền thế, và nói chung, có sẵn binh lực trong tay.
2. Thời gian nổ ra những cuộc nổi dậy này đúng là thời gian các tập đoàn phong kiến, nhân lực chính quyền trung ương nhà Lê bị suy yếu đi nhiều, đã hỗn chiến với nhau để tranh giành địa vị thống trị.

Với đặc điểm trên, cả bốn cuộc nổi dậy đó đều chỉ nhằm mục đích giành quyền lợi cho các tập đoàn phong kiến nên đều không thể liệt vào loại nông dân khởi nghĩa được. Và hai đặc điểm nói trên thực tế cũng là những đặc

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, trang 1250 — 1251. Bản dịch của tổ phiên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (Những chú thích sau xin ghi tắt là *Cương mục*).

điềm chung của hầu hết các cuộc nổi dậy của các tập đoàn phong kiến trước kia.

Trường hợp III. Cuộc nổi dậy của Lê-duy-Mật ở giữa thế kỷ XVIII, cuối thời Lê - Trịnh.

Qua sách báo xuất bản thời kỳ gần đây, chúng tôi thấy đây là cuộc nổi dậy được giới sử học chúng ta nói đến nhiều nhất. Có hai ý kiến đối lập, và mỗi ý kiến đều có nhiều người tán thành. Ý kiến thứ nhất cho cuộc nổi dậy này có tính chất nông dân khởi nghĩa là của ông Minh Tranh (1), Đào-duy-Anh (2), Phan-huy-Lê, Chu - Thiên, Vương - hoàng - Tuyên, Đinh-xuân-Lâm (3), Nguyễn - đồng - Chi (4), Nguyễn-lương-Bích, Phạm-ngọc-Phụng (5). Ý kiến thứ hai trái lại cho cuộc nổi dậy đó chỉ có tính chất phong kiến. Hai ông Hoài-Giang (6) và Nguyễn-văn-Huyền (7) bênh vực ý kiến này.

Chúng ta đều nhất trí rằng chế độ phong kiến Việt-nam ở giữa thế kỷ XVIII đã ruỗng nát đến cực độ. Kể cầm đầu chế độ này là tập đoàn chúa Trịnh đã trở thành đối tượng của đông đảo quần chúng. Vua Lê mà chúa Trịnh vẫn lấy danh nghĩa dựa vào để dễ dàng thống trị chỉ còn có hư vị. Như vậy có nghĩa là Lê-duy-Mật, một đại quý tộc trong tôn thất nhà Lê hồi đó không phải là người có thực quyền và lực lượng quân sự trong tay. Đó là điềm căn bản làm cho Lê-duy-Mật khác với bọn Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn, Giang-văn-Dụ, v.v... Bọn quan lại mà đầu tiên Lê-duy-Mật dựa vào để âm mưu nổi dậy cũng là những người không có thực quyền và chỉ giữ những chức vụ không quan trọng. Người nổi tiếng nhất là Phạm-công-Thế thì đương giữ chức Đồng các hiệu thư, nghĩa là một người làm công tác thư viện. Hai người nữa là Vũ Thước, Lại-thế-Tế thì là quan võ hạng thấp. Cũng vì thế mà âm mưu chiếm kinh thành của Lê-duy-Mật đã bị bóp chết ngay từ trong trứng. Hoạt động quân sự của bọn Phạm-công-Thế vừa bùng nổ thì đã bị dập tắt ngay và bọn họ đều bị bắt và bị giết. Riêng Lê-duy-Mật thì phải tay không trốn khỏi kinh thành.

Từ đây cuộc nổi dậy của Lê-duy-Mật mới thực sự bắt đầu và đó cũng là cuộc nổi dậy kéo dài nhất (32 năm) và địa bàn hoạt động rộng nhất (suốt từ Trấn-ninh (Lào), qua Nghệ-an, Thanh-hóa, Nam-định lên đến Sơn-tây, Thái-nguyên) so với tất cả các cuộc nổi dậy chống tập đoàn chúa Trịnh thời kỳ này.

Từ nhận xét trên, chúng ta có thể rút ra một kết luận: Nếu thời gian ở kinh thành, Lê-duy-Mật còn có thể dựa vào một bộ phận binh lực sẵn có của bọn Vũ Thước, Lại-thế-Tế, thì bắt đầu từ khi Lê-duy-Mật phải trốn khỏi kinh thành, ông chỉ còn có thể dựa vào lực lượng của quần chúng nhân dân. Những thò hào, thò

tù, mà từ đây Lê-duy-Mật cùng cộng tác, không phải là những người có binh lực sẵn trong tay, Lê-duy-Mật và họ chỉ có thể xây dựng lực lượng từ trong nhân dân mà ra. Như thế cũng có nghĩa là nếu cuộc nổi dậy của Lê-duy-Mật kéo dài được tới 32 năm với địa bàn hoạt động bao gồm cả một phần đất đai Lào hiện nay, phía bắc Trung-bộ, một phần quan trọng miền đồng bằng, trung du và thượng du Bắc-bộ, thì rõ ràng là ông phải được đông đảo nông dân nhiệt liệt hưởng ứng và gần bó sống chết với nhau. Cũng vì thế nên mặc dầu ông là thành phần đại quý tộc, mặc dầu mục đích của ông chỉ là đánh đổ chúa Trịnh để giành lại thực quyền cho nhà Lê, nhưng một khi đã phải dựa vào quần chúng nông dân, một khi đã phải nằm gai nếm mật cùng nông dân thì ông cũng không thể không có những hành động đem lại lợi ích cho nông dân. Việc đào kênh, lập chợ, dựng lò rèn nông cụ v.v... mà ông cho làm chứng minh điềm đó.

Mặt khác, hoạt động và khi tiết của Lê-duy-Mật thật đáng đề cho chúng ta chú ý. Suốt trong 32 năm dấy quân đánh chúa Trịnh, ông không hề chịu nằm yên thủ hiềm như kiểu Nguyễn-danh-Phương tuy ông có nhiều điều kiện địa thế thuận lợi hơn Phương, mà ông đã luôn luôn cho quân đánh hết nơi này đến nơi khác, mặc dầu có thời kỳ lực lượng của ông đã hầu như hoàn toàn đơn độc chống lại chúa Trịnh. Trong hoàn cảnh chúa Trịnh được rảnh tay tập trung binh lực tiến công nghĩa quân, một mặt, ông đã không thêm nhận điều kiện đòi ông đầu hàng của chúa Trịnh, mặt khác ông đã kiên quyết bố trí binh lực chống lại đến cùng. Thành Trấn-ninh bị phá, ông đã cùng với gia đình nhảy vào lửa chết chứ không chịu đề sa vào tay địch. Nếu chúng ta nhớ rằng, cũng trong thời gian này nhiều tướng lĩnh của các cuộc nông dân khởi nghĩa đã phải đầu hàng chúa Trịnh, thậm chí sau khi đầu hàng đã theo chúa Trịnh đánh lại nghĩa quân, thì chúng ta càng thấy khi tiết của ông là cao cả.

(1) *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, tập III, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà-nội, 1955, trang 69.

(2) *Lịch sử Việt-nam*, quyển hạ, NXB Xây-dựng, Hà-nội 1955, tr. 301.

(3) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập III, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà nội, 1960, trang 235 - 239.

(4) *Nghiên cứu lịch sử* số 60 (3-1964) trang 20.

(5) *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội, 1966, trang 25.

(6) *Nghiên cứu lịch sử* số 75 (6-1965), trang 35.

(7) *Nghiên cứu lịch sử* số 81 (12-1965), trang 44-49.

Tóm lại,

1) Không kể thời gian còn ở kinh thành, lực lượng của Lê-duy-Mật là lực lượng thuần túy từ nông dân mà ra. Lực lượng đó căn bản khác với binh lực sẵn có của bọn phong kiến nổi dậy tranh giành nhau dùng làm công cụ cưỡng bức, lường gạt nông dân theo chúng.

2) Trong khi hoạt động, Lê-duy-Mật đã thực tế được nông dân ủng hộ và thực tế có những chủ trương đem lại lợi ích cho nông dân.

3) Khi tiết của Lê-duy-Mật chỉ có thể chứng minh một điều ông là người hoạt động vì mục đích cao cả, mục đích vì nước vì dân chứ không phải thuần túy vì quyền lợi phong kiến của cá nhân ông. Phải người nổi dậy chỉ vì lợi ích cá nhân, người đó tất sẽ đầu hàng chúa Trịnh và rất có thể được chúa Trịnh bảo đảm cho những quyền lợi nhất định. Vì việc đánh căn cứ của Lê duy Mật là vô cùng khó khăn, tốn kém, nên dễ hiểu là nếu Lê-duy-Mật đầu hàng chúa Trịnh nhất định phải mua chuộc ông để xoa dịu tình hình trong nước. Cho nên khẩu hiệu phù Lê của ông, nếu lúc đầu rõ rệt chưa có nội dung tiến bộ, thì về sau chỉ có thể để chúng ta hiểu là lấy lại thực quyền cho nhà Lê để xây dựng lại xã hội theo kiểu xã hội tiến bộ thời đầu Lê.

Và, rõ ràng là, mặc dù ông là một đại quý tộc, nhưng cuộc nổi dậy của ông phải được gọi là khởi nghĩa nông dân. Cả hai ông Hoài-Giang và Nguyễn-văn-Huyền, trong khi không công nhận tính chất nông dân của cuộc khởi nghĩa Lê-duy-Mật, đều công nhận cuộc khởi nghĩa này có tác dụng tiến bộ. Như vậy thì, thực tế, các ông đã căn bản nhất trí với chúng tôi rồi. Vì trong nội bộ xã hội phong kiến, chỉ có những cuộc khởi nghĩa của nông dân và các thành phần nghèo khổ mới có tính chất tiến bộ, còn các cuộc nổi dậy khác của bọn phong kiến tranh giành quyền lợi với nhau thì rõ ràng là phản động cả. Việc các thành phần quý tộc tham gia vào các cuộc khởi nghĩa nông dân không hề làm mất tính chất nông dân của chúng. Việc đó chỉ có thể chứng minh được một điều là dưới ảnh hưởng của các cuộc khởi nghĩa nông dân làm lay động chế độ thống trị hà khắc, thì ngay cả những thành phần quý tộc cũng bị cảm hóa, cũng có thể tham gia phong trào, thậm chí cầm đầu các cuộc khởi nghĩa. Trường hợp Lê-duy-Mật đúng là trường hợp này. Ông đã nổi dậy đúng vào năm 1738—1739 (1) là năm những đợt sóng đầu của phong trào nông dân đang dâng lên mạnh mẽ với các cuộc khởi nghĩa của Quách-công-Thị (1734), Nguyễn-đương-Hưng (1737), Nguyễn-công-Chất, Nguyễn Tuyền (1739) v.v... Cuộc khởi nghĩa của ông đúng là đã hòa nhập

với các cuộc khởi nghĩa khác đề cùng tấn công vào chế độ thống trị phong kiến thối nát. Tách rời cuộc khởi nghĩa đó ra với các cuộc nông dân khởi nghĩa khác rõ ràng là không được hợp lý.

Trường hợp IV. Cuộc nổi dậy của Lê-văn-Khôi dưới triều Minh-mạng.

Đối với cuộc nổi dậy này, hầu hết các tác giả có tác phẩm xuất bản gần đây đều cho là cuộc khởi nghĩa của nông dân (2). Duy có ông Nguyễn-phân-Quang (*Nghiên cứu lịch sử* số 61 tháng 4-1964, trang 45) tuy cũng xếp cuộc nổi dậy này vào loại nông dân khởi nghĩa, nhưng lại nói: «... chúng tôi thấy đây không hẳn là một cuộc khởi nghĩa nông dân. Diễn biến của nó chỉ mang tính chất một cuộc binh biến qui mô, mặc dầu trong buổi đầu đã được đông đảo nhân dân sáu tỉnh Nam-kỳ hưởng ứng ».

Chúng ta biết rằng, Lê-văn-Duyệt, cựu thần của Gia-long, tông trấn Gia-định, là người có mâu thuẫn sâu sắc với Minh-mệnh người kế tiếp Gia-long. Mâu thuẫn giữa hai người biểu hiện trên nhiều mặt, nhưng nặng nhất là về chính sách đối với bọn thực dân và giáo sĩ phương Tây. Thấy bọn này có những hành động bất lợi đối với sự mất còn của đất nước, Minh-mạng chủ trương không giao thiệp với bọn thực dân và cấm đạo. Nhưng Lê-văn-Duyệt đã có chủ trương trái lại và trong khi còn sống, Duyệt vẫn tìm cách che chở cho bọn giáo sĩ phương Tây và tỏ thái độ cởi mở đối với bọn lái buôn châu Âu. Mâu thuẫn giữa Minh-mạng và Lê-văn-Duyệt ngày càng tăng, nhưng Minh-mạng vẫn không dám động đến địch thủ của mình vì Lê-văn-Duyệt là đại công thần nhà Nguyễn và có vây cánh lớn ở Nam-kỳ. Lê-văn-Duyệt chết năm 1831 đối với Minh-mạng chẳng khác gì được nhổ cái gai ở trong mắt. Việc báo thù đầu tiên của hắn là ra tay trị tội bọn tay chân của Lê-văn-Duyệt, trong đó có Lê-văn-Khôi, con nuôi của Duyệt. Khôi bị bắt giam nhưng vẫn liên lạc được với vây cánh ở ngoài đồng thời chủ ngục vẫn thả cho về nhà ban đêm, nên đã nổi dậy đề tháng 6-1833.

(1) 1738: Lê-duy-Mật nổi dậy ở kinh thành nhưng thất bại ngay. 1739: Lê-duy-Mật nổi dậy ở Thanh-hóa.

(2) Tỉ dụ: ông Minh-Tranh (*Sơ thảo lược sử Việt-nam*, tập III, Hà nội 1955, tr. 118), ông Đào-duy-Anh (*Lịch sử Việt-nam*, quyển hạ, Hà-nội 1955, tr. 377), ông Phan-huy-Lê, Chu-thiền, Vương-hoàng-Tuyên, Đinh-xuân-Lâm (*Lịch sử chế độ phong kiến Việt nam*, tập III, Hà-nội 1960, tr. 508), ông Nguyễn-phân-Quang (*Nghiên cứu lịch sử* số 61, tr. 45) v.v...

Muốn biết xem cuộc nổi dậy này có phải là nông dân khởi nghĩa hay không, chúng ta hãy tìm hiểu đầy đủ tình hình :

1. Lê-văn-Khôi vốn là một quan võ (vệ úy) nên vây cánh của Khôi cũng phần lớn là quan võ như bọn Thái-công-Triều (vệ úy), Nguyễn-văn-Bột (phó vệ úy), Đặng-vĩnh-Ứng (phó quân cơ), Nguyễn-văn-Tâm (quân cơ) v.v... Các chức vệ úy, quân cơ thuộc hàng tam phẩm trong ngạch quan võ và chỉ huy một vệ hay cơ có 500 quân. Lực lượng quân sự sẵn có trong tay của họ như vậy cũng có tới hàng nghìn quân và gồm có cả đội voi chiến. Nhờ có lực lượng nòng cốt này, nhờ việc khôn khéo sử dụng những người trước kia đã từng là thuộc hạ của Lê-văn-Duyệt, đặc biệt là nhờ có việc biết thả ngay các tù phạm bị triều đình bắt giam ra để làm tay chân cho mình, bọn họ đã nhanh chóng phát triển được lực lượng quân sự để đánh chiếm toàn bộ sáu tỉnh Nam-kỳ trong vòng hơn 1 tháng, và đặt ra quan chức, lập lên một triều đình nhỏ với đủ cả các chức tước văn võ.

2. Nhưng đứng trước sự phản công của quân đội nhà Nguyễn, Lê-văn-Khôi vội cho tập trung lương thực và quân lực ở các tỉnh về thành Gia-định với ý định cố thủ lâu dài ở đây. Trong khi đó, tình hình biến đổi rất nhanh chóng. Những người thân tín nhất của Lê-văn-Khôi như Thái-công-Triều, hoặc những người mới được Lê-văn-Khôi phong chức cho như Mạc-công-Du chỉ ít lâu sau đã đầu hàng triều đình. Thái-công-Triều trước kia được Lê-văn-Khôi cử đi đánh lấy các tỉnh thì nay lại tình nguyện đi đánh lại thành Gia-định với quân đội triều đình. Nhiều thân hào ở các tỉnh không phục chính quyền mới của Lê-văn-Khôi đã mộ lính nổi dậy đánh Khôi. Do đó chỉ khoảng hơn ba tháng sau, kể từ khi Khôi nổi dậy, Khôi chỉ còn giữ được có thành Gia-định. Các thành trì khác đều nói chung bị chiếm lại một cách dễ dàng và tình hình các nơi trở lại yên tĩnh một cách nhanh chóng. Đặc biệt là nhiều thành trì đã do dân binh lấy lại chứ không phải do quân đội triều đình công phá. Thành Định-tường chẳng hạn, đã do 200 dân binh đánh úp. Những người thuộc

hè đảng Khôi đều bị bắt, Lê-viết-Chương, được Khôi phong cho chức trấn phủ Định-tường, chạy thoát, nhưng liền sau đó cũng bị dân bắt được đem giải nộp. Thành Vĩnh-long cũng vậy, đã do 300 dân binh do viên án sát cũ là Doãn Uẩn tập hợp đến đánh. Hoàng-văn-Thông được Khôi trao cho trách nhiệm giữ thành vội đầu hàng ngay không chống cự gì cả (1).

3. Lê-văn-Duyệt vốn vẫn thân với bọn giáo sĩ phương Tây. Theo chân bố nuôi Lê-văn-Khôi đã sử dụng bọn này giúp việc và nhờ bọn này cử người sang Xiêm cầu cứu. Quân Xiêm sang xâm lược Hà-tiên, Châu-đốc, Trấn-ninh, Lạc-biên, Cam-lộ, nhưng bị quân đội triều đình đánh bại. Lực lượng duy nhất mà Lê-văn-Khôi mong trông cậy vào để thoát khỏi tình trạng cô lập thế là không còn nữa. Thành Gia-định vẫn bị bao vây chặt chẽ và tình trạng đó kéo dài cho đến tận khi thành bị hạ.

Với những điều kiện như trên, cuộc nổi dậy này có còn gì là chính nghĩa hay không? — Hẳn không. Xét chức vụ của Lê-văn-Khôi cũng như của đồng bọn, xét toàn bộ hành động của họ, xét thực tế, nhân dân Nam-kỳ nói chung cũng không ủng hộ gì bọn họ, trái lại còn có nhiều hành động giúp đỡ triều đình đánh lại họ, chúng tôi bắt buộc phải kết luận cuộc nổi dậy này chỉ là một cuộc nổi dậy của một tập đoàn quan võ, nặng đầu óc cát cứ, đã vì quyền lợi cá nhân bị hạn chế hay tước bỏ, mà lợi dụng lòng căm phẫn của mọi người, nhất là của quần chúng binh sĩ và tù phạm, đối với chính sách hà khắc của nhà Nguyễn để xây dựng địa vị cho mình. Tập đoàn đó đã không từ một thủ đoạn nào, kể cả việc dùng giáo sĩ phương Tây và quân đội nước ngoài sang xâm lược để cố giành lấy thắng lợi cho mình. Cuộc nổi dậy này do đó không thể liệt được vào hàng nông dân khởi nghĩa, vì bọn cầm đầu không những không đem lại quyền lợi gì cho nông dân, mà còn đi tới bước phản bội tổ quốc.

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XII, Nhà xuất bản Khoa học Hà-nội, 1965, tr. 371 — 397.

* *

Trở lên trên, chúng tôi đã cố gắng nêu lên những tiêu chuẩn cho các cuộc khởi nghĩa nông dân, và xác định lại một số cuộc nổi dậy điển hình dưới thời phong kiến Việt-nam mà ý kiến của chúng ta phát biểu trên sách báo chưa được nhất trí. Tất nhiên, bên cạnh các cuộc nổi dậy đó còn có nhiều cuộc nổi dậy khác đáng để chúng ta phải nghiên cứu và xác

định lại như trường hợp của nhiều cuộc nổi dậy ở miền ngược hoặc của Tạ-văn-Phụng v.v... Rất mong các bạn đọc sẽ thêm nhiều ý kiến về vấn đề này để chúng ta có thể đi tới nhất trí đối với toàn bộ các cuộc nổi dậy dưới thời phong kiến trước kia.

5-1966

MÁC ĐÃ LÀM CÔNG TÁC TƯ LIỆU NHƯ THẾ NÀO

KHI TÌM HIỂU NƯỚC NGÀ ⁽¹⁾

ĐỖ-NGỌC-CHÂU

Mác và Ăng-ghe-n đã nghiên cứu kỹ lịch sử Nga và đặc biệt tình hình nước Nga trước và sau cuộc cải cách năm 1861. Hai ông đã để lại rất nhiều tài liệu về vấn đề này, và đã đề cập đến tình hình của nước Nga về mọi mặt: tình hình ruộng đất, đời sống của nông dân, sự bóc lột và đàn áp của giai cấp thống trị, sự phát triển của công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải; tình hình tài chính, quốc phòng, khoa học và nghệ thuật, các chính sách đối nội, đối ngoại, các phong trào dân chủ, cách mạng, sự hoạt động của các nhà cách mạng, các nhà tư tưởng tự do, phái dân túy và các người mác-xít đầu tiên ở Nga.

Mác và Ăng-ghe-n đã trình bày lịch sử nước Nga như một quá trình phát triển theo qui luật, một quá trình có một vị trí nhất định trong toàn bộ lịch sử chung của các dân tộc, một quá trình phát triển của nền sản xuất của cải vật chất. Hai ông đã vạch rõ chính quần chúng nhân dân đã sáng tạo ra lịch sử, rằng các cuộc đấu tranh giai cấp mới là những động lực chính của sự phát triển của lịch sử. Đó là những quan điểm cơ bản mà hai ông đã dùng để giải thích lịch sử Nga, và cũng là những quan điểm đã được các ông làm sáng tỏ thông qua những hiện tượng lịch sử của nước Nga. Thế là nền khoa học lịch sử xô-viết, các sử gia Liên-xô đã thừa hưởng được một kho tàng hết sức quý báu do Mác và Ăng-ghe-n để lại.

Trước khi chủ nghĩa Mác được đưa vào nước Nga, nền sử học ở đây còn nhiều thiếu sót. Như Lê-nin đã nói (2), « nền sử học trước Mác nhiều lắm chẳng qua cũng chỉ đã tích lũy những sự kiện sống sượng góp nhặt được một cách tình cờ và đã trình bày một số phương diện nào đó của quá trình lịch sử » (3). « Lý luận của sử học trước Mác có hai khuyết điểm sau đây: một là những lý luận này giới

lắm thì cũng chỉ nhìn đến những động cơ tư tưởng trong hoạt động lịch sử của người ta chứ không tìm xem cái gì đã đẻ ra những động cơ đó, không nắm lấy những qui luật khách quan chi phối sự phát triển của hệ thống các quan hệ xã hội và không thấy rằng trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất

(1) Khi đọc danh sách các báo cáo tham luận tại Tiểu ban bàn về phương pháp sử học (Méthodologie et historiographie) của hội nghị sử học quốc tế họp tại Viên (XII^e Congrès international des Sciences historiques à Vienne 29 Aout — 13 Septembre 1965, — Rapports IV Méthodologie et histoire contemporaine, — trang 47, 233), chúng tôi biết được ba tài liệu sau, nói cụ thể về phương pháp nghiên cứu tư liệu của Mác và Lê-nin:

a) О некоторых историкоисследовательских приемах к марксизму в работе над «трудами по датской комиссии» trong cuốn «Проблемы источниковедения, X» do nhà xuất bản «Изд-дат А.Н. СССР, Москва 1962» xuất bản.

b) Bài «Земская статистика крестьянского Хозяйства в работе В.И. Ленина «Развитие капитализма в России» cũng trong tác phẩm trên.

c) Глава III. «Распространение марксизма в России начало применения марксизма к изучению русской истории» trong cuốn «Очерки истории исторической науки в СССР, II, Изд. АН СССР, Москва 1960».

Dựa vào 3 tài liệu trên, chúng tôi đã chọn lọc, tóm tắt những đoạn theo chúng tôi là phục vụ tốt cho đầu đề nêu lên ở đây và soạn thành tài liệu này.

(2) (3) Trích trong tài liệu nói ở chú thích (1) (c) ở trên, các trang 121, 143, 145.

là nguồn gốc của những quan hệ đó; hai là những lý luận trước kia đã bỏ quên chính ngay hành động của quần chúng nhân dân». Mác và Ăng-ghe-n đã chỉ cho các sử gia thấy rằng (4): « Nếu người ta hiểu biết đầy đủ về tình hình kinh tế của xã hội trong mỗi thời kỳ nhất định, điều mà những nhà chuyên môn về lịch sử của chúng ta không biết một tí gì cả — thì tất cả mọi hiện tượng lịch sử đều có thể giải thích được rất dễ. Cả những quan niệm và tư tưởng của mỗi thời đại lịch sử cũng vậy, đều giải thích được một cách dễ dàng bằng những điều kiện sinh hoạt kinh tế của thời đại ấy và bằng những quan hệ xã hội và chính trị bắt nguồn từ những điều kiện ấy. Lần đầu tiên lịch sử đã được giải thích một cách chính xác. Cái sự thật hiển nhiên mà cho mãi đến lúc đó người ta vẫn bỏ quên mất, là trước hết con người cần phải ăn uống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động trước khi có thể đấu tranh giành chính quyền trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học v.v... cái sự thật hiển nhiên ấy rốt cuộc đã giành được vị trí thích đáng của nó trong lịch sử ».

Và như vậy (5), « chủ nghĩa Mác đã mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và phổ biến quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế của xã hội bằng cách xem xét toàn bộ những xu hướng trái ngược nhau, bằng cách quy những xu hướng ấy vào điều kiện sinh hoạt và sản xuất nhất định của các giai cấp khác nhau trong xã hội bằng cách gạt bỏ tư tưởng chủ quan và vũ đoán trong khi lựa chọn những tư tưởng chủ đạo, bằng cách vạch ra nguồn gốc của mọi tư tưởng và mọi xu hướng khác nhau trong trạng thái của lực lượng sản xuất vật chất không trừ một tư tưởng, một xu hướng nào ». Chính nhờ có phương pháp nghiên cứu khoa học này, Mác đã chứng minh được rằng (6): « Toàn bộ lịch sử của loài người là lịch sử đấu tranh giai cấp; và các giai cấp này sinh ra và tồn tại được là nhờ những điều kiện vật chất, thực tại tức là những điều kiện mà nhờ đó trong từng thời kỳ nhất định, xã hội sản xuất ra và trao đổi những tư liệu cần thiết cho sự tồn tại của nó ».

Phương pháp trên đã được Mác và Ăng-ghe-n sử dụng cụ thể trong khi nghiên cứu lịch sử Nga, cho nên qua việc tìm hiểu công trình nghiên cứu này, chúng ta sẽ học được một bài học thực tế về phương pháp luận mác-xít. Nhưng trước khi đi vào tìm hiểu hai ông đã nghiên cứu lịch sử Nga như thế nào, chúng ta cũng cần phải biết vì sao hai ông lại nghiên cứu vấn đề này. Hiểu được điều đó thì chúng ta sẽ thấy rõ được sự khác nhau căn bản giữa khoa học lịch sử mác-xít với nền sử học không mác-xít, không khoa học.

Hai ông bắt đầu nghiên cứu lịch sử Nga vào những năm 40 thế kỷ thứ XIX; lúc này Nga hoàng đương đóng vai trò một tên sen đầm quốc tế của bọn cầm quyền phản động ở các nước châu Âu vì vậy (7) « dân tộc Nga đương có một nhiệm vụ quan trọng lúc này đối với tiền đồ của nhân loại bởi vì sự đấu tranh của họ chống lại Nga hoàng sẽ ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng ở trên thế giới ». Vấn đề mà các ông nghiên cứu lúc đó, là (8): « Liệu nước Nga của Nga hoàng, thành trì của bọn phản động châu Âu ở châu Á sẽ ngày càng mạnh lên, hay ngược lại sẽ ngày càng yếu đi do kết quả của sự đấu tranh của các lực lượng bên trong và bên ngoài ». Đó là một vấn đề hết sức quan trọng vì nó liên quan đến tiền đồ của phong trào cách mạng thế giới. Như vậy nghiên cứu lịch sử Nga đối với Mác, Ăng-ghe-n có nghĩa là tìm hiểu các qui luật về kinh tế — xã hội chi phối xã hội nước Nga lúc đó; rồi dựa vào đấy để thấy rõ được sự phát triển tất yếu của nước Nga sau này, trên cơ sở những hiểu biết khoa học như vậy, hai ông mới có thể xây dựng nên một hệ thống chiến lược, sách lược cách mạng đúng đắn. Thế là khoa lịch sử đã được hai bậc thầy của cách mạng đưa lên thành một khoa học thực sự, một khoa học phục vụ đắc lực cho nhân loại trong công cuộc đấu tranh chống những thế lực phản động, đen tối trong xã hội loài người và xây dựng một xã hội cộng sản văn minh. Thật là khác xa với nền sử học không mác-xít, các sử gia này không cho sử học là một khoa học vì họ cho là xã hội không có qui luật mà nếu có thì chúng ta cũng không thể tìm hiểu được. Sử học trong tay họ, trở nên đui mù, tàn phế, xa lạ với đời sống của nhân dân, nó không phục vụ gì cho sự tiến bộ của loài người mà trái lại còn có tính chất ngu dân, đầu độc nhân dân, do đó làm cản trở cho sự đấu tranh của nhân dân.

Như vậy là về mặt đối tượng của sử học, mục đích nghiên cứu, các sử gia mác-xít đều khác biệt hẳn, thậm chí còn trái ngược hoàn toàn so với các sử gia không mác-xít. Bây giờ chúng ta đi vào tìm hiểu xem Mác thực tế đã tiến hành nghiên cứu lịch sử Nga như thế nào. Mác cho là muốn tìm hiểu nước Nga, thì trước hết phải nghiên cứu những quan hệ xã hội kinh tế của Nga, đầu tiên là tình hình ruộng đất, hoàn cảnh của nông dân lúc tiến hành cuộc cải cách năm 1861. Để bắt đầu, Mác và Ăng-ghe-n ra sức thu thập các tài liệu về Nga.

(4) (5) Xem chú thích (2).

(6) Xem chú thích (2).

(7) Chú thích (1) c) trang 221, 225.

(8) Chú thích (1) c) trang 221, 225.

Về vấn đề này, Ăng-ghe-nơ có viết như sau (9): « Một sự tin tưởng vững chắc chỉ có được nếu dựa vào những sự kiện rõ ràng không ai bác được. Điều này đặc biệt cần trong trường hợp phải đi đến những kết luận quan trọng, khi các sự kiện được đề lên thành nguyên tắc, khi cần minh họa không phải tình hình của những nhóm người riêng rẽ mà là những mối quan hệ qua lại giữa các giai cấp ».

Đề trực tiếp tiếp xúc và nắm tài liệu, Mác học tiếng Nga. Thông qua các bạn bè, ông đã tập trung được các tư liệu cơ bản về kinh tế và một số lớn các thống kê có từ trước thời cải cách. Tủ sách của Mác Ăng-ghe-nơ đủ cho chúng ta thấy Mác đã nghiên cứu rất kỹ và đầy đủ các tư liệu cần thiết có liên quan đến tình hình kinh tế, xã hội của Nga trước cải cách. Điều này đã được ghi lại trong các thư các ông gửi cho bạn ở Nga. Trong thư gửi cho P. L. La-vrốt ngày 28-1-1884, Ăng-ghe-nơ viết: (10) « Tủ sách về Nga của Mác có nhiều tài liệu rất quý về tình hình kinh tế xã hội hiện nay ở Nga. Ở đây gần như có đủ hết những tư liệu nào có liên quan đến vấn đề đó ». Trong thư khác gửi cho Bê-ben ngày 14-1-1886, Ăng-ghe-nơ lại viết (11): « Tôi chưa hề thấy ai hiểu rõ nước Nga như Mác về các mối quan hệ bên trong và bên ngoài ».

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu công việc cụ thể mà Mác đã làm khi tiến hành nghiên cứu một tài liệu quan trọng trong số tài liệu nói trên, để chúng ta cùng học tập cách chọn lọc tài liệu, kiểm tra, đánh giá, bổ sung tài liệu, cách dựa vào tài liệu cũ để xây dựng tài liệu mới và cuối cùng cách sử dụng tài liệu đó như thế nào của Mác. Trong các tài liệu chính mà Mác dùng để nghiên cứu tình hình kinh tế, đặc biệt tình hình nông nghiệp ở Nga vào những năm 60 đến 70 của thế kỷ XIX, có một tài liệu được Mác chú ý đến nhiều nhất, đó là cuốn « Các công trình của Ủy ban tối cao về việc xét duyệt lại các chế độ thuế khóa ». Cuốn này gồm nhiều báo cáo về lịch sử kinh tế, về tình hình tài chính, kinh tế của 48 tỉnh ở Nga, trong cuốn đó có rất nhiều thống kê và số liệu chính xác, mật, dành riêng cho các ủy viên của Ban sử dụng, nghiên cứu, chứ không đề công bố ra ngoài. Các báo cáo và thống kê này được chọn lọc trong tập hồ sơ tài liệu của Ủy ban, gồm 23 quyển (70 tập). Ngay các nhà nghiên cứu Nga đương thời cũng không biết đến tài liệu này. Quá trình ra đời của nó như sau: năm 1857, chính phủ Nga hoàng thấy cần phải thay đổi chế độ thuế khóa, đặc biệt phải đặt một thứ thuế mới để thay vào thứ thuế đánh theo đầu người, một tàn tích của chế độ nô lệ, một cản trở cho sự phát triển của nền sản xuất trong nước. Một

ủy ban được thành lập để nghiên cứu vấn đề này. Ủy ban này sau một thời gian nghiên cứu, đã đưa ra đề nghị về một loạt thuế mới, đó là thuế ruộng đất, thuế đánh theo hộ cùng thuế phụ thu đánh vào bất động sản. Ngày 10-6-1870, hội đồng nội các của Nga hoàng quyết định đưa bản dự kiến của Ủy ban xuống cho các hội đồng ruộng đất thuộc các tỉnh, góp ý và đồng thời cũng hỏi ý kiến của các hội đồng về tác dụng và ảnh hưởng có thể có được của công cuộc cải cách thuế khóa này. Chính phủ Nga hoàng lại còn cho lập một Ủy ban liên bộ, gồm đại biểu của Bộ Nội Vụ và Bộ Tài chính để thu thập tài liệu về vấn đề này và nghiên cứu một phương án cụ thể đưa lên trình hội đồng nội các. Tập tài liệu nói trên chính là do Ủy ban này tập hợp và lựa chọn, sắp xếp. Các tài liệu thống kê gốc đều được tập hợp trong quyển 12 của bộ « Các công trình của ủy ban », dưới đầu đề « Tập hợp các báo cáo của các hội đồng ruộng đất, các hội đồng quản trị, và của các ban nghiên cứu về dự án cải cách thuế khóa ». Quyển này chia ra làm 3 phần; phần 3 quan trọng nhất gồm có những thống kê có liên quan đến thuế trực thu, tài liệu này do một viên quan lại thuộc Bộ tài chính tên là A. Stóp su-rum và biên soạn lại năm 1873, chính tài liệu này đã được Mác đặc biệt chú ý nghiên cứu.

Phạm vi và số người tham dự vào việc sưu tầm, tập hợp các tài liệu nói trên, như vậy là rất rộng rất lớn, như đầu đề của tập hồ sơ đã nói lên. Tài liệu có nói nhiều đến tình hình khổ cực của nông dân Nga trước khi cải cách, khổ cực đến mức mà bọn quan lại Nga cũng không thể nhắm mắt làm ngơ đi được. Tài liệu còn nói rõ đến các loại thuế: thuế lĩnh canh ruộng đất công, thuế đánh vào tài sản, thuế động sản, bất động sản, thuế đánh vào các nghề thủ công, vào các nghề phụ v.v... Tài liệu chú ý đến các hình thức sở hữu ruộng đất. Trong hàng loạt trường hợp, có nói đến chất lượng của đất, đến các biện pháp canh tác, các vụ luân canh, các vụ thu hoạch, việc chế biến nông sản v.v... Ngoài các loại thuế trực thu, ở đây cũng kê khai đủ các loại thuế gián thu. Khi tài liệu do các tỉnh gửi về, không được đầy đủ, thì lập tức các bộ và các vụ có liên quan như Vụ thuế điền thổ, Vụ quản lý bất động sản v.v... có nhiệm vụ bổ sung. Như vậy dựa vào những tài liệu này, Mác có thể có được những hiểu biết tương đối đầy đủ về hoàn cảnh của nông dân Nga, tình hình nông nghiệp ở Nga trước cải cách nhất là về những mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở Nga, một vấn đề mà Mác đương

(9) (10) Chú thích (1) a) trang 51, 52.

(11) Chú thích (1) a) trang 51, 52.

ao ước bổ sung cho chương địa tô trong cuốn *Tư bản* của Người. Chúng ta đều biết khi viết cuốn *Tư bản*, Mác dựa chủ yếu vào phân tích tình hình nước Anh, một nước công nghiệp phát triển nhất thời đó, nay nếu Mác nghiên cứu được sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở một nước mà nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp như nước Nga, thì công trình của Mác được hoàn chỉnh hơn nhiều. Những lý do kể trên đã nói rõ tại sao Mác đặt vấn đề nghiên cứu nước Nga và tại sao Mác lại rất chú ý đến những loại tài liệu như thế này. Riêng điểm sau đã giúp cho chúng ta nhận thấy là, một người nghiên cứu đứng đắn muốn thực sự cầu thị, thì phải biết coi trọng việc sưu tầm tài liệu như thế nào, và phương hướng tìm tài liệu ra sao.

Mác đã nhận được những tài liệu nói trên vào khoảng thời gian từ tháng Chạp năm 1875 cho đến tháng hai năm 1876, do Đan-nen-son gửi từ Nga đến. Trong mười cuốn nhận được, Mác chỉ sử dụng có chín, còn số phận của cuốn còn lại ra sao, chưa ai rõ. Đan-nen-son có lưu ý Mác đến quyển 12, phần 3 với đầu đề «*Thống kê về tình hình thuế trực thu*» và coi đó là một tài liệu quan trọng nhất.

Vì những tài liệu thuộc nhiều loại khác nhau, nên Mác phải dùng những biện pháp khác nhau, thích hợp cho từng loại để nghiên cứu. Trước khi đi vào tìm hiểu những biện pháp này, chúng ta nên chú ý đến hai điểm sau: trước hết, Mác không thể vừa ý với những vấn đề và đầu đề sẵn có vì người biên soạn cũ có những yêu cầu khác với Mác, do đó Mác buộc phải soạn lại, sắp xếp tài liệu theo yêu cầu của riêng mình. Trong quá trình này, Mác có tiến hành một số tính toán lại để kiểm tra mức chính xác của tài liệu rồi do đó mà phát hiện được một số gian lận có ý thức của người biên soạn. Ví dụ: Mác phát hiện ra là viên quan lại Stöp nói trên trong khi cộng số thuế phải thu được ở một tỉnh thì đã cố ý bỏ sót một số tiền là hai triệu rúp, số tiền chuộc ruộng của nông dân, mà đáng lẽ nông dân đến hạn phải nộp rồi nhưng đã không nộp nổi vì túng thiếu. Làm như vậy, Stöp có ý muốn dấu điểm cấp trên về tình hình khốn quẫn của nông dân và làm cho mọi người hiểu lầm rằng số tiền chuộc ruộng là nhẹ đối với nông dân và nông dân có đủ khả năng để trả.

Điểm thứ hai đáng chú ý là vì yêu cầu, mục đích khác nhau, nên phương pháp nghiên cứu, biên soạn tài liệu của Mác và của các viên quan lại thời Nga hoàng là hoàn toàn khác nhau và đối lập với nhau. Nếu Stöp khi biên soạn phần 3 quyển 12, nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho chính phủ Nga hoàng để tiến tới có những biện pháp sửa đổi chế độ thuế

khóa, thì Mác lại nhằm mục đích tìm hiểu quá trình phát triển kinh tế xã hội của Nga, đặc biệt tình hình nông dân, tình hình ruộng đất ở đây để bổ sung cho phần lý luận về địa tô trong bộ *Tư bản* của Người. Muốn vậy, Mác buộc phải khái quát hóa các tư liệu, sắp xếp thành các phạm trù chính trị kinh tế học dành riêng cho những nhà nghiên cứu. Nếu Stöp nghiên cứu cách phân phối thuế, tìm hiểu khả năng đóng thuế của nhân dân, thì Mác lại muốn tìm hiểu tình hình các giai cấp của xã hội Nga, các hình thức bóc lột, áp bức của phong kiến Nga đối với nông dân trước cải cách, các hình thức sở hữu và sử dụng ruộng đất, các loại địa tô cùng tính chất của chúng, các vụ thu hoạch, mùa màng, các nạn đói kém, tình hình thu chi của các gia đình nông dân, vai trò của công xã nông thôn, và thông qua những cái trên thấy được những mầm mống của chủ nghĩa tư bản ở Nga, phát hiện được qui luật ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở một nước kinh tế nông nghiệp tương đối kém phát triển như nước Nga. Như vậy, do yêu cầu của việc nghiên cứu, Mác đã dựa vào các tài liệu đã có, biên soạn những tài liệu mới, đáp ứng đúng những nhu cầu của Người hơn, đó là mặt rất sáng tạo trong công tác tư liệu học của Mác.

Một điểm nổi bật trong phương pháp nghiên cứu của Mác qua việc Người nghiên cứu quyển 12 nói trên, là Người rất tập trung vào những vấn đề chính, nên đã tìm cách tập hợp các tài liệu có liên quan đến các vấn đề đó, rồi đi sâu vào tìm hiểu chúng. Ví dụ, khi đọc quyển 12, phần 3, tiết 1 (12) «*Các loại thuế trực thu hiện hành và tình hình đóng các thứ thuế này*», Mác ghi lại tỉ mỉ những số tiền thuế ruộng của nông dân và các thứ thuế khác có liên quan tới. Sang đến tiết 2 (13), «*Nguồn đóng góp của số dân cư phải nộp thuế và các loại thuế trực thu có liên quan đến họ*» thì sự chú ý của Mác vẫn như trên. Qua mấy chương như vậy, chúng ta thấy rõ là điều mà Mác quan tâm nhiều nhất là việc tìm hiểu tình cảnh thực sự của nông dân Nga trước cải cách, cho nên Người rất chú ý đến những đoạn nào có liên quan đến vấn đề này. Còn đối với những đoạn, những số liệu không thuộc những vấn đề chính mà Người muốn tìm hiểu thì Người chỉ xem qua, ví dụ đối với tình hình nộp thuế của bọn quý tộc; hoặc đối với thuế đánh theo đầu người, Mác không cần làm bằng thống kê riêng cho từng tỉnh như đối với thuế ruộng đất, mà làm bằng thống kê chung cho nước Nga phần châu Âu, và cho vùng Si-bê-ri. Đối với thuế lợi tức cũng vậy.

(12) (13) ... Các ví dụ đều lấy ở chú thích (1) (a).

Điều thứ hai đáng chú ý trong phương pháp của Mác là Người không bao giờ bằng lòng với cách nhìn tư liệu của người soạn ra nó, mà luôn luôn tìm cách quan sát tài liệu ở những góc độ khác, tìm cách sắp xếp và trình bày tài liệu theo cách nhìn của mình, phù hợp với yêu cầu của mình. Ví dụ (14) như đối với bảng các loại thuế rừng, bảng cũ xếp theo loại a, b, c. Mác đã xếp lại theo thứ tự tính nào đóng nhiều lên trên, hơn nữa Mác lại còn tách ra làm hai bảng, bảng thứ hai dành để thống kê số lượng thuế rừng tính theo đầu người, để thấy số lượng đó là khác nhau đối với mỗi tỉnh. Mác lập thêm nhiều bảng mới, hoặc để tổng kết hay khái quát hóa một loạt bảng cùng một loại, hoặc làm một bảng mới, đầy đủ, rõ ràng hơn, hoặc để trình bày cũng những tính hình đó nhưng dưới một trạng thái khác, phù hợp với quan điểm của Người hơn. Đó chính là những điều mà Mác đã làm khi Người lập bảng về số tô còn nợ lại của tỉnh Pê-téc-bua năm 1871, bảng về thuế của công xã nông thôn thuộc 9 tỉnh, bảng thống kê số lao động chính trong dân số của 8 tỉnh, bảng thống kê số hộ, số lượng ruộng đất, số thu hoạch, và số dê-si-a-tin theo đầu người ở tỉnh Ki-ép và 5 tỉnh khác. Những bảng thống kê này đã giúp Mác xác minh một điểm sau đây: trong điều kiện của chế độ nông nô trước cải cách, năng suất và thu hoạch của ruộng đất rất thấp, nên khả năng đóng góp của nông dân rất ít. Đó là một nhận định quan trọng mà Mác đã có được sau khi dựa vào những bảng thống kê trên, nhận xét thấy rằng «ngay đối với những tỉnh mà ruộng đất màu mỡ nhất như ở Cuốc-sơ, thì tổng số thuế thu được cũng chỉ bằng số thu hoạch của một khoảng ruộng đất nhỏ hơn, nhưng do người chủ tự canh tác lấy» (15) (đây là mấy giòng kết luận do chính tay Mác viết ở đoạn sau những bảng trên)—Trong rất nhiều trường hợp, Mác phải tự mình tính toán lấy, hoặc để tổng hợp nhiều con số cùng loại hoặc để kiểm tra xem con số có đúng không (những con tính này, Mác làm ngay bên cạnh góc của tờ tư liệu). Có khi Mác lập các bảng chi tiết hơn như khi lập bảng thu hoạch về thuế tính theo dê-si-a-tin (16) và tính theo đầu người của 11 huyện thuộc tỉnh Nô-vô-gô-rốt. Nhưng cũng có khi, Mác lại đơn giản hóa bằng cách bỏ bớt một số cột không cần thiết. Phổ biến là Mác thường ghi nhận xét vào ngay bản tư liệu, như bên cạnh bảng thống kê về số thu hoạch của nông dân ở tỉnh Bi-át-kơ, Mác có ghi một câu như sau: «Thu hoạch dựa vào ruộng đất và nghề phụ không đủ bảo đảm cho nông dân có đủ mức sống tối thiểu, dù ở mức thấp nhất trong nước. Do đó nông dân thường xuyên bị đói và buộc phải ăn cỏ vô cây» (17). Gặp

một tài liệu thuộc một vấn đề quan trọng hoặc có tính chất tiêu biểu, thì Mác đôi khi còn ghi lại cả những cảm tưởng riêng của Người, như đối với bảng thống kê các mức và số lượng tiền công trả cho nông dân ở tỉnh Ri-a-dăng, Mác ghi: «Gọi đây là tiền công thì thực là điều mỉa mai. Và lại làm sao mà so sánh được thu nhập của một nữ nông dân mù chữ, thuộc một hộ chỉ có 10 dê-si-a-tin với thu nhập của một tiểu thư có học thức, làm chủ 250 dê-si-a-tin» (18).

Mác cũng luôn luôn thay đổi một số chữ dùng trong tài liệu, vì những chữ này diễn đạt những quan điểm đối lập. ví dụ: Stóp dùng chữ «nghĩa vụ» để nói lên tính chất của mối quan hệ giữa địa chủ và nông dân, Mác liền thay vào đó chữ «có tính chất trói buộc». Hoặc Stóp gọi thời kỳ 1862—1863 là một thời kỳ «rối loạn lộn xộn», thì Mác lại gọi đấy là một thời kỳ «sôi sục cách mạng».

Tuy nhiên, mặt khác, Mác lại luôn luôn chú ý bảo đảm cho tài liệu thật đúng với nguyên bản của chúng, cho nên trong khi ghi chép lại, Mác cố trung thành với sự cấu tạo của chúng về chương, tiết, đoạn, với tên gọi của chúng trong tài liệu gốc. Có nhiều chữ, Mác chép nguyên văn tiếng Nga, chứ không dịch ra tiếng Đức, sự làm như vậy không phản ảnh được đầy đủ và chính xác cái nội dung có màu sắc đặc biệt Nga đó. Ví dụ như các chữ *оброчные подать, владельческикис записи поземельный сбор, сборные дыма, с кибитки, ясак, половинный оброк*», v.v... Và chỗ này càng cho chúng ta thấy rõ, vì sao Mác luôn luôn chủ trương phải cố gắng tiếp xúc với những tài liệu gốc. Có nhiều khái niệm, Mác chép lại nguyên văn tiếng Nga, nhưng kèm theo đó thì có giải thích, ví dụ: bên cạnh chữ «зверолоство» Mác ghi: «đi săn thú rừng», bên cạnh chữ «кумач» thì ghi loại «vải bông màu sặc sỡ của Bu-kha-ri» v.v... Khi dịch từ Nga sang Đức, Mác cố tìm những từ Đức thông thường phổ biến như «lehmig, zehner, dicker, strammer, vollgestopft» v.v...

Chúng ta cần phải thấy rằng những biện pháp trên mà Mác sử dụng, không phải là những thủ thuật về chuyên môn mà đều bắt nguồn từ lập trường khoa học của Mác; theo lập trường này thì trong một xã hội có giai cấp, và đấu tranh giai cấp, không thể có

(14) Các ví dụ đều lấy ở chú thích (1) (a).

(15) Chú thích (1) a).

(16) Đơn vị đo lường diện tích ruộng đất bằng 1,0925 ec-ta, được dùng ở Nga, thời Nga hoàng.

(17) (18) Chú thích (1) a).

những tài liệu khách quan chung chung, không phục vụ cho giai cấp nào, nhất là những người cung cấp chúng, sưu tầm và cấu tạo nên chúng, lại là những người cụ thể, thuộc các giai cấp nhất định. Vì vậy, khi nghiên cứu tài liệu, phải biết nắm vững khuynh hướng và xu hướng xã hội của các tài liệu và nguồn gốc của chúng, có như thế mới đánh giá được mức xác thực của chúng, phát hiện những điểm thiếu sót hoặc bị xuyên tạc. Ví dụ : Stóp đưa ra một bảng thuế thu được như sau :

Số thu trung bình hàng năm của sáu loại thuế (19).

	Vùng châu Âu của Nga (theo 1000 rúp)	Tại 7 tỉnh ở Si-bê-ri (1000 rúp)
1. Thuế thân (theo đầu người)	40,063	1,576
2. Thuế đánh vào thu hoạch	32,175	2,163
3. Trả tiền chuộc lại	32,015	—
4. Số thu được của ruộng công	22,898	0,795
5. Số thu về xã hội	3,727	—
6. Thuế đánh vào bất động sản	2,130	—
Cộng là :	133,008	4,534
Tổng cộng là :	137,542	

Khi nghiên cứu bảng này, Mác liền lọc ra những phần đóng góp của riêng nông dân và Người có ghi lại như sau : « Trong tổng số 137.542.000 rúp thì số đóng góp của riêng nông dân là 107.992.000 rúp, (bao gồm thuế thân, thuế thu hoạch, và tiền chuộc lại ở cả hai khu vực). Như vậy ở đây, phần đóng góp chủ yếu là của nông dân ». Do đó Người đã vạch rõ được ý đồ của Stóp định che dấu một sự thực là nông dân đã phải ẻ cở ra gánh lấy tất cả mọi sự đóng góp cho chính phủ Nga hoàng, vì vậy Stóp mới đem số đóng góp của nông dân cộng lẫn lộn với những số đóng góp rất nhỏ bé của các tầng lớp trên, làm cho người đọc không thấy được sự cách biệt nhau ghê gớm giữa số tiền to lớn do nông dân đóng góp so với số tiền đóng góp nhỏ bé của các tầng lớp trên.

Một ví dụ nữa nói lên sự tồn tại tất yếu của các khuynh hướng giai cấp xã hội trong các tài liệu. Trong khi tính lại số tiền chuộc ruộng

của nông dân, Mác phát hiện thấy Stóp đã bỏ sót số tiền hai triệu rúp, tiền còn nợ lại của nông dân không trả được vì quá nghèo túng. Mác cho đây là một sự bỏ sót có ý thức vì Stóp muốn nói dối cấp trên của hắn rằng tiền chuộc không nặng nề nên nông dân đã đóng góp được đầy đủ.

Mác không những phát hiện những điểm bị xuyên tạc trong tài liệu, mà còn cố tìm hiểu sự thực như thế nào. Như đối với bảng thống kê về số tiền mà nông dân tỉnh Ri-a-dan còn nợ lại địa chủ, Mác có tính lại và nhận xét là : « Thực ra nông dân không còn nợ gì địa chủ nữa, bởi vì nông dân đã trả cho địa chủ những số nợ đó dưới hình thức tô lao dịch và sau đó kho bạc đã giữ lại những số tô này trong khi trả nợ cho địa chủ » (20). Vì nghiên cứu một cách có phê phán và sáng tạo như vậy, nên Mác đã đánh giá được rất đúng từng tài liệu như khi nhận xét về bản báo cáo của Ủy ban về tình hình thu thuế 1864, trong đó có nói đến các số thu của các hội đồng quản trị các tỉnh, Mác có ghi như sau : « Bản này được xây dựng trên những số liệu không đúng, cho nên những kết luận dẫn ra ở đây có nhiều tính chất tùy tiện » (21).

Mác không vừa ý với những tài liệu đã có, mà luôn luôn tìm cách bổ sung cho chúng. Như khi đọc bảng thống kê về số ruộng đất do nông dân thuộc hai tỉnh Vi-lan-ski và Min-skơ sử dụng, tới cột « các ruộng công » thuộc Min-skơ, thấy bỏ trống, Mác ghi lại « sao không có ruộng công nào » và sau đó tìm cách bổ khuyết. Hoặc như khi đọc bảng thống kê về số thu hoạch của mỗi đề-si-a-tin thuộc tỉnh Mạc-tư-khoa như sau (22) :

	Số ruộng đất của nông dân	Thu hoạch (bằng rúp)	Số đề-si-a-tin theo đầu người
(21) Tỉnh Mạc-tư-khoa (13 quận)	1.580.880 $\frac{1}{2}$	2.623.035 $\frac{3}{4}$	3,2

Mác thấy chưa rõ, nên đã thay đổi tên cột, và thêm cột mới vào, khi tìm hiểu tỉnh No-vơ-gơ-rốt.

(19) Chú thích : (1) a).

(20) Chú thích : (1) a).

(21)(22) Chú thích : (1) a).

	Thuộc về Công xã nông dân của tỉnh	Thu hoạch trung bình	Thu hoạch theo mỗi đê-si-a- tin	Theo đầu người
(22, Tỉnh Nô-vơ- gơ-rốt (11quận)	2.619.702 đê-si	2.679.972 rúp	1 rúp 2 xu	6,8 đê-si

Một thí dụ nữa khi đọc tài liệu nói về số thu hoạch của nông dân tỉnh Péc-mơ, Mác thấy cột «Thợ rèn» bị bỏ trống, nên đã bổ sung vào đấy cho đủ. Mác thường sử dụng nhiều tài liệu để bổ sung cho nhau, trong số này Mác rất chú ý đến «Tài liệu thống kê quần sự».

Lập các bảng so sánh cũng là một biện pháp rất hay được Mác dùng. Như khi nghiên cứu các số liệu về thu hoạch của các quận thuộc tỉnh Ca-dan, Mác liền lập bảng so sánh số thu hoạch của 3 quận điển hình và Người kết luận : «Thu hoạch cao nhất đối với đất tốt ở

quận Spa-sắc là 1 rúp 86 xu mỗi đê-si-a-tin, thấp nhất ở quận Svi-a-ơ là 60 xu, đối với đất rừng, thu hoạch cao nhất là 90 xu, mỗi đê-si-a-tin».

Là một nhà tư liệu học, Mác luôn luôn nắm vững khuynh hướng giai cấp, xã hội của tư liệu để đánh giá chúng cho đúng, vạch rõ được những thiếu sót, những điểm bị xuyên tạc của chúng, vạch rõ được ý đồ của những kẻ sinh ra chúng, đó là một cách bổ khuyết tài liệu hết sức quý giá. Mặt khác Mác lại không ngừng bổ sung cho tài liệu được đầy đủ, toàn diện và chính xác hơn. Nhưng Mác không chỉ hạn chế ở những điều trên, trái lại trong mọi trường hợp, Mác đều tỏ rõ được lập trường và ngay cả tình cảm cách mạng của Người. Có lúc, Người tỏ ra hết sức căm thù đối với sự tàn nhẫn của kẻ thù giai cấp, hoặc hết sức phẫn nộ trước tình cảnh thê thảm của nông dân, cũng có lúc Người dùng những lời lẽ châm biếm sâu sắc để chế giễu hoặc lên án kẻ thù. Như trong tài liệu, ở đoạn mà tác giả xác nhận là «hầu hết các món lợi ở tỉnh Vô-lô-gốt đều rơi vào túi các chủ nhân của các công trường làm gỗ», Mác có ghi ở bên cạnh nhận xét sau đây : «À vậy ra, nguồn gốc của những hoa lợi về rừng của bọn kẻ cướp ngày này là như thế đó» (23)

* *

Trong phạm vi của một bài nhỏ như thế này, không thể nào nói cho được đầy đủ một vấn đề rộng lớn như vấn đề phương pháp nghiên cứu tư liệu của Mác. Tuy nhiên, chúng tôi mong rằng, cũng như một chiếc gương con tuy chỉ thu được một khoảng trời xanh nhỏ bé, nhưng cũng đủ nói lên được cả tình hình sáng sủa của bầu trời lúc đó, bài nghiên cứu nhỏ này, cũng đã phản ánh được một phần những nét lớn của vấn đề, dĩ nhiên còn ở mức sơ lược.

Là một nhà duy vật, Mác rất thực sự cầu thị, nên đã hết sức coi trọng công tác tư liệu, coi đấy là một trong những yếu tố quyết định của sự thành công. Vì vậy, khi đặt vấn đề nghiên cứu nước Nga, thì Mác đã bắt tay trước hết vào việc sưu tầm tài liệu, việc sưu tầm này đầy đủ đến mức như Ăng-ghe-n nói, «gần như có đủ hết những gì cần thiết để tìm hiểu về nước Nga». Chính một phần vì nhờ công việc này làm được tốt, nên sau này, Mác mới có được những hiểu biết toàn diện và sâu sắc về Nga, đến mức mà Ăng-ghe-n phải khen là «chưa hề thấy ai lại hiểu rõ nước Nga như Mác».

Hướng sưu tầm là nhằm vào các tài liệu về kinh tế, tài chính, đặc biệt đối với Nga là những tài liệu về nông nghiệp, về tình hình ruộng đất, về đời sống của nông dân, tức là những

tài liệu giúp cho Mác xác định được cơ sở kinh tế của nước Nga. Để nắm tài liệu cho được chính xác, Người chủ trương trực tiếp tiếp xúc với tài liệu gốc, cho nên Người đã buộc phải học tiếng Nga.

Bước vào tìm hiểu tài liệu thì qua kinh nghiệm của Người trước hết cần nắm vững xu hướng giai cấp, xã hội của tài liệu của những người đã cung cấp hoặc tạo ra chúng ; có như vậy mới có thể phát hiện những thiếu sót, những điểm bị xuyên tạc, để tiến tới đánh giá tài liệu cho đúng mức. Hơn nữa, nhờ dựa vào sự phát hiện này, chúng ta mới thấy được hướng tìm hiểu sự thực ở chỗ nào, và hướng bổ khuyết cho tài liệu ra sao.

Trong quá trình nghiên cứu, một mặt Mác tìm mọi cách để thấy cho được sự thực được che giấu dưới bề ngoài bị xuyên tạc, mặt khác lại cố gắng giữ lại những nét đặc thù của tài liệu, giữ lại những cái gì nói lên được nguồn gốc của chúng, thể hiện rõ những đặc điểm về thời gian và không gian của chúng.

Tài liệu sau khi đã được kiểm tra, đánh giá rồi thì nên khai thác chúng như thế nào. Để làm việc này, Mác luôn luôn nắm vững yêu cầu

(Xem tiếp trang 54)

(23) Chú thích : (1) a)

BỔ SUNG TÀI LIỆU VỀ KỶ-ĐỒNG

VŨ - VĂN - TỈNH

Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 64, tháng 7 năm 1964, có đăng một bài về Kỳ-Đồng của ông Đỗ Thiện. Dưới đây tôi xin cung cấp thêm một số tài liệu về nhân vật lịch sử này, chép theo các hồ sơ của Pháp để lại, hiện do Cục Lưu trữ quản lý (1).

Kỳ-Đồng, tên thực là Nguyễn-văn-Cầm, sinh năm 1874 tại làng Ngọc-dinh, huyện Duyên-hà (khi ấy là tỉnh Hưng-yên, từ năm 1890 là thuộc tỉnh Thái-bình (2)).

Ngày từ hồi mới lên 8 tuổi, Cầm đã tỏ ra có trí thông minh và đã biết làm câu đối chữ Hán, người trong vùng rất lấy làm khâm phục, cho là một đứa trẻ kỳ lạ và gọi là Kỳ-Đồng (3). Tiếng đồn về Kỳ-Đồng ngày càng lan rộng, từ tứ phương người ta kéo đến nhà rất đông để xem mặt. Kỳ-Đồng được coi như là một nhân vật siêu phàm và nhiều khi được những người ngưỡng mộ rước đi như người ta rước một vị thần.

Năm 1887, vào lúc Kỳ-Đồng 13 tuổi, đã có lần giám mục Bùi-chu dự dỗ Kỳ-Đồng theo đạo Thiên chúa, nhưng không có kết quả gì (4).

Tháng 3 năm đó xảy ra một sự việc mà Pháp gọi là vụ Kỳ-Đồng, hay là cuộc xung đột ngày 27-3-1887 tại Nam-định. Sự việc diễn ra như sau:

Ngày 5-3-1887, phó công sứ Ninh-bình gửi công văn số 32^B chuyển cho công sứ Nam-định một bản sao bức thư của Cha Sáu (5) báo cho y biết là vừa được tin Kỳ-Đồng « định đem quân đánh chiếm thành Nam-định, rồi đánh chiếm các phủ huyện, và định xui dân nổi dậy chống lại nước Pháp ».

Đến ngày 27-3-1887, độ 100 người khăn áo chỉnh tề, mang theo cờ quạt, kiếm gỗ, giáo gỗ, rước Kỳ-Đồng đi kiệu từ chùa Vị-xuyên là nơi Kỳ-Đồng ngủ đỗ đêm trước, qua các phố, tiến về thành Nam-định. Thấy vậy bọn lính gác lấy súng bắn chỉ thiên, làm cho những người

đi rước bỏ chạy tán loạn. Sau đó Kỳ-Đồng bị bắt cùng với 7 người nữa (6). Rồi có tiếng đồn đi rằng Kỳ-Đồng bị giam nhưng đã dùng phép thần thông biến đi mất, rằng người ta định chụp ảnh Kỳ-Đồng nhưng không làm thế nào chụp được, bức ảnh nào cũng bị mờ như hình những cái mô đất (7).

Những người bị bắt đều khai rằng họ theo Kỳ-Đồng chỉ vì họ tôn sùng Kỳ-Đồng, coi Kỳ-Đồng như một vị thần, họ không rõ tại sao họ lại tiến về phía thành Nam-định, có lẽ họ đã

(1) Hồ sơ số 19.965, 56.390 và hồ sơ ký hiệu F68 (phỏng Thống sứ).

(2) Tỉnh Hưng-yên thành lập năm 1831, gồm một bộ phận đất đai của trấn Nam-định cũ. Năm 1890 thành lập tỉnh Thái-bình (do nghị định của Toàn quyền Đông-dương ngày 21-3-1890), thì huyện Duyên-hà thuộc tỉnh Thái-bình. Bài về Kỳ-Đồng của ông Đỗ Thiện chép làng Ngọc-dinh khi ấy thuộc tỉnh Thái-bình là không đúng.

(3) Pháp dịch là « l'enfant merveilleux », cũng có lúc dịch là « l'enfant prodige », hay « l'enfant miraculeux », hay « l'enfant du miracle ».

(4) Theo bức thư ngày 11-3-1887 của giám mục Bùi-chu gửi Công sứ Nam-định.

(5) Một cha cố người Việt ở vùng Phát-diệm (Ninh-bình). Pháp gọi là Père Six. Cha Sáu là người đã xây dựng nhà thờ Phát-diệm hiện nay. Ngôi nhà thờ này mở cửa làm lễ từ năm 1891. (Theo một bài viết về Cha Sáu đăng trong tập san của Hội Địa dư tức *Cahier de la Société de Géographie* năm 1937, trang 13).

(6) Theo công văn ngày 27-3-1887 của phó sứ và ngày 27-5-1887 của Công sứ Nam-định gửi Tổng công sứ Trung Bắc-kỳ tại Hà-nội.

(7) Theo bản ký chú về Kỳ-Đồng ngày 22-4-1897 của Phòng nhì nhà Tổng thư ký.

bị thần thánh dun dủi chẳng, vì thực ra họ chỉ muốn rước Kỳ-Đồng về làm lễ tại đền Phủ-giầy, ở làng Tiên-hương huyện Vụ-bản (1), vụ Kỳ-Đồng cũng đã làm xôn xao dư luận một thời gian.

Theo dư luận Pháp thì « Kỳ-Đồng chỉ là một đứa trẻ, bản thân Kỳ-Đồng có lẽ cũng chẳng có gì là nguy hiểm, nhưng phong trào tiếng là có tính chất tôn giáo do Kỳ-Đồng hay những người đã thúc đẩy Kỳ-Đồng gây ra cũng có thể trở thành một phong trào chính trị, đưa đến những hậu quả tai hại » (2). Để tránh việc đó, chúng cho rằng « tốt nhất là nên đưa Kỳ-Đồng đi xa, như đưa sang học bên Pháp chẳng hạn » (3).

Rồi theo đề nghị của tên Bơ-ri-e-rơ (Brière), khi ấy là công sứ Nam-định (4), Kỳ-Đồng được gửi sang học ở An-giê (thủ đô An-giê-ri) và đến ngày 2-10-1887 thì sang tới nơi (5). Còn về những người bị bắt khác thì, cũng theo đề nghị của tên Bơ-ri-e-rơ, ba người là Võ-văn-Trương, Đinh-văn-Các và Nguyễn-danh-Thiện bị đày đi Côn-đảo (6).

Ở An-giê 10 năm, Kỳ-Đồng học tiếng Pháp và học khoa lý hóa, kết quả rất tốt, đậu nhiều kỳ thi và được cả một bằng huấn luyện viên thể dục thể thao, rồi đến cuối năm 1896 thì được đưa trở về nước.

Thực dân Pháp cho Kỳ-Đồng đi học nước ngoài vì tưởng rằng sau này về nước, Kỳ-Đồng sẽ cộng tác với chúng và chúng sẽ có thể lợi dụng Kỳ-Đồng để gây ảnh hưởng cho chúng. Nào ngờ sự thực lại xảy ra hoàn toàn trái ngược với ý muốn của chúng.

Về tới quê hương, Kỳ-Đồng vẫn được người ta sùng bái như cũ, có khi vì đi vắng lâu năm mới về nên còn lại được tôn sùng ngưỡng mộ hơn là khác. Người ta lại dựng lên nhiều câu chuyện thần thoại về Kỳ-Đồng. Tiếng đồn là Kỳ-Đồng có phép thần thông biến hóa ngày càng lan rộng. Ảnh hưởng của Kỳ-Đồng ở địa phương ngày càng lớn (7).

Thấy vậy, trong một tờ trình lên Nha Tổng thư ký ngày 10-11-1896, Công sứ Thái-bình phải xin cho Kỳ-Đồng « có một địa vị gì ở Hà-nội ».

Kỳ-Đồng được gọi ngay lên Hà-nội, nhưng chỉ 15 ngày sau lại tự tiện bỏ về Thái-bình. Nha Dân sự điện về Công sứ Thái-bình đề cho tìm (20-12-1896) thì Kỳ-Đồng nói là bị yếu mệt, cần ở nhà nghỉ cho đến Tết. Công sứ Thái-bình định bắt Kỳ-Đồng đưa lên Hà-nội, nhưng Nha Dân sự không dám làm to chuyện, đành trả lời là « chỉ nên cảnh cáo Kỳ-Đồng và cứ để cho Kỳ-Đồng ở nhà cho đến khi có chỉ thị mới » (23-12-1896).

Sang năm 1897, uy tín của Kỳ-Đồng lại càng lớn hơn nữa. Từ Nam-định, Ninh-bình, Thanh-hóa luôn luôn có người kéo đến thăm hỏi. Thấy vậy, thực dân Pháp lại có ý kiến là « nên đưa Kỳ-Đồng ra khỏi miền Bắc và cho Kỳ-Đồng một địa vị gì đó ở Trung-kỳ » (8).

Quả là từ ngày về nước, Kỳ-Đồng đã trở thành một mối lo ngại cho Pháp.

Trong kỳ thi hương tại Nam-định năm 1897, người ta chỉ nom nớp lo sợ sẽ xảy ra sự gì bất trắc. Vì Kỳ-Đồng đã gây được ảnh hưởng lớn trong giới nhà nho, người ta cho rằng ba, bốn vạn người từ các nơi đến tập trung ở đây sẽ có thể cùng với nhân dân thành phố nổi dậy, và người ta đã bố trí đề phòng, như đưa thêm quân lính về, đưa hai pháo thuyền La-va-lăng-sơ (L'Avalanche) và Lơ Giắc-canh (Le Jacquin) đến, nói là để đón chào Toàn quyền Pôn Đu-me (Paul Doumer) về làm lễ khai mạc, nhưng cũng là để phó trương lực lượng, nhằm uy hiếp những phần tử chống đối (9).

(1) Hội Phủ-giầy hàng năm vào thượng tuần tháng 3 âm lịch; năm đó, theo dương lịch, thì là ngày 30-3-1887.

(2) (3) Theo công văn ngày 27-3-1887 của Giuyn Mô-ren (Jules Morel) phó sứ Nam-định, gửi Tổng công sứ Trung Bắc-kỳ.

(4) Công văn ngày 27-5-1887 của Công sứ Nam-định gửi Tổng công sứ Trung Bắc-kỳ đề nghị gửi Kỳ-Đồng đi học ở An-giê hay ở Sài-gòn. Hồi này Tổng công sứ Trung Bắc-kỳ là tên Bi-hua (Bihourd). Vì vậy sách *Lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* của Trần-huy-Liêu, tập II, trang 37, mới chép là Kỳ-Đồng được Bi-hua cho sang học ở An-giê.

(5) Theo công văn số 3330 ngày 13-10-1887 của Hiệu trưởng trường Trung học An-giê gửi Tổng công sứ Hà-nội.

(6) Do nghị định của Tổng công sứ Bi-hua số 423 ngày 9-6-1887. Xem Công báo Trung Bắc-kỳ (Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin), năm 1887, trang 193.

(7) « Kỳ-Đồng có một cái đặc điểm là đứng nói chuyện với ai, không bao giờ nhìn thẳng vào mắt người ta, chỉ nhìn người ta khi mắt người ta trông xuống ». (Theo bản ký chú về Kỳ-Đồng ngày 22-4-1897 của Phòng nhì Nha Tổng thư ký).

(8) Theo báo cáo chính trị tháng 6 năm 1897 của tỉnh Nam-định.

(9) Theo quyển *Đông-dương thuộc Pháp (L'Indochine française)* của Pôn Đu-me (Paul Doumer) xuất bản năm 1905 tại Pa-ri, trang 134, 135.

Cũng theo nhận định của Pháp, thì, Kỳ-Đồng không hề tuyên truyền khởi nghĩa, mà trong câu chuyện thì chỉ thường tiên đoán về tương lai; những lời tiên tri của Kỳ-Đồng cũng không có gì là có tính chất phá hoại và lật đổ; nhưng có nhiều giấy tờ có tính chất bài Pháp được lưu hành trong dân chúng mà người ta có thể cho là của Kỳ-Đồng hay ít ra cũng là được Kỳ-Đồng khuyến khích (1).

Thế rồi đến tháng 9 năm 1897; Kỳ-Đồng làm ruộng ở Yên-thế, nơi mà Đề Thám cũng đang hoạt động ở đó. Có rất nhiều người từ miền xuôi theo lên làm ruộng, gây thành một phong trào di cư lên Yên-thế, cho đến lúc bọn thống trị Pháp biết là Kỳ-Đồng có liên lạc với Đề Thám (2).

Người đã chú ý trước nhất đến phong trào di cư nói trên là thiếu tá Pê-rô (Péroz), khi ấy chỉ huy đạo Yên-thế (3). Sau khi mở cuộc điều tra, Pê-rô đề nghị với Toàn quyền Pôn Du-me cho kết liễu việc này, rồi một đêm Kỳ-Đồng bị bắt đem đi Hải-phòng và đưa ra nước ngoài trên một chiếc tàu của hãng Hải vận (Messageries maritimes) (4).

Sau khi Kỳ-Đồng bị bắt, những người theo Kỳ-Đồng đều tan rã, nhưng ảnh hưởng của Kỳ-Đồng vẫn còn, và đến tháng 10 năm 1897, nhiều cuộc biến động mang danh nghĩa Kỳ-Đồng đã xảy ra ở các thành phố Hà-nội, Nam-định, Hải-dương và Thái-bình. Mãi đến năm 1898, người ta còn đồn là Pháp định chém đầu Kỳ-Đồng, nhưng dao chém không đứt (5).

Vì vậy, năm 1921, có ý kiến muốn thả cho Kỳ-Đồng về nước thì Thống sứ Bắc-kỳ khi ấy là Mông-gi-ô (Monguillot) trả lời Toàn quyền

Đông-dương là không nên và cứ giữ Kỳ-Đồng ở châu Đại-dương (6).

(1) (2) Như trên, trang 366.

(3) Đạo Yên-thế (Cercle de Yên-thế) hay đạo binh Yên-thế (cercle militaire de Yên-thế); gồm 1 châu và 2 huyện, lý sở là Nhã-nam, thành lập do nghị định của Toàn quyền Đông-dương ngày 24-12-1895, bãi bỏ và sáp nhập vào tỉnh Bắc-giang do nghị định của Toàn quyền Đông-dương ngày 29-11-1899.

(4) Theo quyền *Đông-dương thuộc Pháp*, trang 366, và công văn số 105 c ngày 11-7-1921 của Thống sứ Bắc-kỳ Mông-gi-ô (Monguillot) gửi Toàn quyền Đông-dương (Hồ sơ số 56.390 phòng Thống sứ).

(5) (6) Theo công văn đã dẫn số 105c ngày 11-7-1921.

Trong công văn này chỉ thấy nói « có thể cho Kỳ-Đồng được tự do ở châu Đại-dương », mà không nói rõ là ở đảo nào.

Các thuộc địa của Pháp ở châu Đại-dương hay Pô-li-nê-di thuộc Pháp (Les Etablissements français de l'Océanie ou Polynésie française) gồm 5 quần đảo và 1 đảo. Đảo chính là Ta-hi-ti (Tahiti). Còn Tân đảo (Nouvelle Calédonie) thì, đứng về mặt hành chính, không nằm trong « các thuộc địa của Pháp ở châu Đại-dương », tức là không thuộc Pô-li-nê-di, mà thuộc Mê-la-nê-di (Mélanesie). Như vậy nói Kỳ-Đồng ở châu Đại-dương, tức là Kỳ-Đồng đã bị đày sang đảo Ta-hi-ti, đúng như đã chép trong *Lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam* tập II, trang 37. Ông Đỗ Thiệu cho rằng Kỳ-Đồng đã bị đày sang đảo Guy-an (Guyane) ở Nam Mỹ là không đúng.

Mác đã làm công tác tư liệu như thế nào...

(Tiếp theo trang 51)

cầu, mục đích tìm hiểu của Người, tập trung vào những vấn đề chính, dựa vào đấy đặt ra những đề mục cụ thể, cần thiết, để chọn lọc, sắp xếp tư liệu. Chính lúc này, là Mác đã dựa vào những tài liệu sẵn có, để tạo nên hàng loạt tài liệu mới, bằng cách hoặc sửa chữa các đề mục ở các cột trong tài liệu cũ, hoặc tiến hành tính toán riêng để có được những số liệu mới, hoặc làm bằng tổng quát cho hàng loạt bảng cùng loại, hoặc làm bằng so sánh v.v...

Vì nghiên cứu một cách sáng tạo như vậy, nên Mác đã có một cống hiến rất lớn đối với ngành tư liệu học, đó là đã biến công tác này, một công tác trước đó được coi như nhặt nhẻo,

buồn tẻ, nên bị xem thường, trở thành một công tác sinh động, hấp dẫn, một công tác đấu tranh cách mạng sôi nổi, trong đó chúng ta có thể được bồi dưỡng không những về mặt lập trường quan điểm cách mạng mà cả về mặt tinh cảm cách mạng một cách phong phú và sâu sắc. Thực vậy, qua những giòng ghi nóng hổi ngay bên cạnh các bảng thống kê và tài liệu nói trên, chúng ta đã thấy rõ Mác thông cảm được nỗi thống khổ của nông dân Nga sâu sắc đến nhường nào, đồng thời cũng nhận rõ được sự phẫn nộ và lòng căm thù của Mác trước những hành động tàn ác của bọn thống trị Nga lúc bấy giờ.

NHỮNG Ý KIẾN VỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI TRONG NHÂN LOẠI HỌC THẾ GIỚI HIỆN NAY

Khi tiến hành nghiên cứu bất kỳ người hóa thạch nào, công việc chủ yếu nhất là căn cứ vào đặc trưng hình thái hóa thạch để xác định địa vị hóa thạch đó trong bảng phân loại và hệ thống tiến hóa loài người.

Gần 10 năm trở lại đây, tài liệu người hóa thạch tăng lên nhanh chóng, phương pháp và kỹ thuật xác định niên đại địa tầng tương đối, tuyệt đối đã được cải tiến, do đó, hệ thống cổ nhân loại, việc phân bố và quan hệ lẫn nhau v.v. dần dần được xác định rõ ràng. Những ý kiến trong giới nhân loại học quốc tế về một số vấn đề dần dần đi đến nhất trí, nhưng đồng thời cũng nảy sinh rất nhiều vấn đề tranh luận mới.

Về tài liệu người hóa thạch, tiêu bản người vượn Bắc-kinh đã tăng lên đến mức đại diện cho hơn 40 người. Gần đây lại phát hiện được xương hàm dưới người vượn Lam-diễn (Thiểm-tây, Trung-quốc). Ở In-đô-nê-xi-a tiêu bản người vượn Gia-va cũng được phát hiện thêm nhiều. Ở An-giê-ri (Bắc Phi) đã phát hiện xương đỉnh, xương hàm dưới người vượn Át-lan. Ở Tan-ga-ni-ca (nước Cộng hòa liên hợp Tan-dan-ni-a, Đông Phi) đã phát hiện xương đầu cái người vượn. Về người hóa thạch có niên đại muộn hơn cũng được bổ sung nhiều tài liệu mới: ở Trung-quốc phát hiện người Mã-bối (Quảng-đông), trong hang động Shanidar phía Bắc I-rắc phát hiện xương người nê-ăng-đéc-tan, ở Hopfield (Cape Colony Nam Phi) phát hiện xương đầu người Rhodesia. Trước đây nói chung cho rằng về hình thái hóa thạch có loại hình trung gian giữa người nê-ăng-đéc-tan và người khôn ngoan (Homo-sapien), được gọi là hóa thạch người tiền nê-ăng-đéc-tan hoặc người tiền khôn ngoan (ở Carmel, Steinheim, Swanscombe, Fontéchevade) cũng phát hiện được rất nhiều. Hóa thạch người khôn ngoan cũng phát hiện được rất nhiều.

Hóa thạch vượn cổ phương nam cũng được tăng lên rất nhiều. Ở Nam Phi đã phát hiện được hơn 300 tiêu bản đại biểu gần 100 vượn. Đặc biệt từ 1956, ở Tan-ga-ni-ca (Đông Phi) đã phát hiện được người Đông Phi và người «tiền Đông Phi», có khả năng biết chế tạo công cụ bằng đá.

Do những phát hiện tài liệu hóa thạch mới đã dẫn đến một số tranh luận mới. Từ 1954, ở Ý phát hiện được nhiều vượn núi (Oreopithecus), Hürzeler đã giải thích mới, cho rằng thuộc hệ thống người. Từ 1955 ở Quảng-tây (Trung-quốc) đã phát hiện được 3 xương hàm dưới và một số lớn răng vượn khổng lồ, Ngô Nhữ-Khang nêu ra ý kiến cho rằng thuộc thời kỳ người tiền nhân (1). Năm 1961, Simons nêu ý kiến vượn ra-ma (Ramapithecus) xếp vào hệ thống người, nhưng có một số người không đồng ý. Mấy năm gần đây, ý kiến này còn đang được tranh luận.

Trong bài này sẽ giới thiệu hai vấn đề lý luận cơ bản nhất về nguồn gốc loài người, tức là vấn đề phân loại họ người và vấn đề nguồn gốc loài người.

I — VỀ VẤN ĐỀ PHÂN LOẠI HỌ NGƯỜI (2)

Người là từ vượn tiến hóa ra. Người xưa nhất là từ hệ thống vượn phân hóa ra rồi một mạch đến hệ thống tiến hóa loài người và toàn bộ người hiện đại. Hiện nay, về phân loại học nói chung đều xếp vào một họ tức họ người (Hominidae). Nhưng cũng có người (như Arambourg, 1963) chủ trương xếp hệ thống

(1) Trong khi chờ có được thuật ngữ nhân loại học Việt-nam chung cho toàn giới nghiên cứu, tôi tạm dịch theo khái niệm do các nhà học giả Trung-quốc đặt ra.

(2) Danh từ họ, giống, loài theo thứ tự trong phân loại sinh vật học Việt-nam.

người vào một họ siêu (sus-family). Dưới đây là những luận điểm chủ yếu về phân loại họ người trong giới nhân loại học thế giới mấy năm gần đây.

1. Đối với vấn đề phân loại họ phụ.

Những người chủ trương dưới họ người phân chia họ phụ (sub-family), đều chủ trương chia hai họ phụ tức:

1. Họ phụ vượn cổ phương nam (Australopithecinae) hoặc họ phụ người tiền nhân (Prehomininae).

2. Họ phụ người (Homininae) hoặc họ phụ người thật (Euhomininae). Chủ trương cách chia này có Von Kienigswald, 1959; Robinson 1961; Ngô Nhữ-Khang, 1962; Arambourg 1963... Cũng có người chủ trương chia làm 3 họ phụ tức trừ hai họ phụ kể trên, tăng thêm một họ phụ vượn núi (Oreopithecinae).

Đối với hệ thống vượn núi còn có nhiều ý kiến tranh luận. Nhiều người chủ trương xếp vượn núi vào một họ riêng biệt ngang hàng với họ người, họ vượn. Đối với vấn đề tên 2 họ phụ kể trên: tên họ phụ người và họ phụ vượn cổ phương nam là do Gregory and Hellman năm 1939 nêu ra; tên họ phụ người tiền nhân và họ phụ người thật là do Heberer năm 1951 đề nghị. Về mặt hàm nghĩa mà nói, tên người tiền nhân và người thật có thể thích hợp hơn hai tên kia, nhưng về mặt theo quy tắc đặt tên trên thế giới thì hai tên họ phụ người và họ phụ vượn cổ phương nam, do được nêu ra trước, có quyền ưu tiên sử dụng. Đa số những nhà nhân loại học chủ trương dùng hai tên họ phụ người và họ phụ vượn cổ phương nam.

2. Đối với việc phân loại giống.

Đối với việc phân chia giống của loài vượn cổ phương nam, có một số người (như Le Gros Clark 1958; Howell 1959; Breiting, 1959; Washburn và Howell 1960; Coon 1962) chủ trương toàn bộ quy nhập một giống tức giống vượn cổ phương nam (Australopithecus). Nhưng cũng có người (như Robinson, 1961; Arambourg, 1963) chủ trương phân chia ra 2 giống, trừ một giống vượn cổ phương nam ra, còn thêm một giống người cạnh (Paranthropus). Cũng có người (như Heberer 1959; Ngô Nhữ-Khang, 1962) chủ trương xếp vượn không lồ vào một giống với vượn cổ phương nam Ashley Montagu (1960) chủ trương chia như sau: dưới họ phụ vượn cổ phương nam có 6 giống, trừ 2 giống đã nói trên, còn thêm 4 giống nữa là Plesianthropus, Telanthropus, Zinjanthropus và Meganthropus. Gần đây có người (như Leakey,

Tobias và Napier 1964) chủ trương dưới giống vượn cổ phương nam lại chia ra 3 giống phụ, tức giống phụ vượn cổ phương nam (Australopithecus), giống phụ người cạnh (Paranthropus) và giống phụ người Đông Phi (Zinjanthropus).

Đối với việc phân chia giống của người thật (bao gồm người vượn, người nê-ăng-đéc-tan, người khôn ngoan) có người (như Le Gros Clark, 1958; Ngô Nhữ-Khang 1962; Arambourg, 1963) chủ trương chia làm hai giống, tức giống người vượn (Pithecanthropus) và giống người (Homo). Nhưng cũng không ít người (như Breiting, 1959; Washburn và Howell 1960; Ashley Montagu 1960; Robinson, 1961; Coon, 1962; Heberer 1959, 1963) chủ trương toàn bộ người thật đều xếp vào một giống tức giống người. Cũng có người (như E. Mayr 1951) chủ trương xếp vượn cổ phương nam vào giống người, như vậy dưới họ người chỉ có một giống người.

3. Đối với việc phân loại loài.

Những người chủ trương chia giống người vượn, nói chung đều xếp người vượn Gia-va, người vượn Trung-quốc, người vượn Át-lan, vào các loài khác nhau. Những người chủ trương không chia giống người vượn, tất cả người thật chỉ xếp vào một giống người, đều xếp người vượn vào loài người đứng thẳng (Homo erectus) và cho rằng người vượn Gia-va, người vượn Trung-quốc, người vượn Át-lan chỉ là sự khác nhau của loài phụ (subspecies).

Dưới giống người, có những người (như Le Gros Clark, 1958; Breiting, 1959; Arambourg, 1963) chủ trương chia làm 3 loài: loài người đứng thẳng (H. erectus), loài người nê-ăng-đéc-tan (H. neanderthalensis) và loài người khôn ngoan (H. sapiens). Nhưng cũng có nhiều người (như Washburn và Howell, 1960; Ashley Montagu 1960; Robinson 1961; Coon 1962; Heberer 1963) chủ trương chia ra 2 loài: loài người đứng thẳng và loài người khôn ngoan, không có loài người nê-ăng-đéc-tan. Trong số đó, có người chủ trương xếp người nê-ăng-đéc-tan vào loài người khôn ngoan, nhưng cũng có người chủ trương xếp một bộ phận người nê-ăng-đéc-tan vào loài người đứng thẳng, còn một bộ phận người nê-ăng-đéc-tan xếp vào loài người khôn ngoan. Gần đây nhất (1964) Leakey, Tobias và Napier nghiên cứu hóa thạch « người tiền Đông Phi » đã định ra một loài mới thuộc giống người tức loài người bần năng (Homo habilis). Mayr (1951) chủ trương họ người chỉ có một giống người bao gồm 3 loài: H. transvaalensis, H. erectus và H. sapiens.

4. Những tên tương ứng với những tên trong phân loại họ người.

Vấn đề nguồn gốc loài người là một trong những vấn đề lý luận quan trọng được mọi người rất quan tâm và thích thú. Những công trình nghiên cứu về lĩnh vực này thường được báo cáo trước quảng đại quần chúng. Để quần chúng dễ hiểu, các nhà nhân loại học không thể chỉ dùng những danh từ trong phân loại mà phải dùng một số từ dễ hiểu, thông dụng. Ngay trong những luận văn nghiên cứu thảo luận về nguồn gốc loài người tương đối chuyên môn, tác giả cũng không thể sử dụng hoàn toàn danh từ trong phân loại. Nhiều nhà nhân loại học đã tự đặt ra những tên thích hợp với luận điểm của mình.

Dưới đây là những tên tiếng Anh được phát biểu nhiều trong những bài nghiên cứu về nguồn gốc loài người trên thế giới trong những năm gần đây:

Những tên có quan hệ đến người tiền nhân	Những tên có quan hệ đến người thật
Australopithecine (loài vượn cổ phương nam).	Hominine (loài người).
Prehominid, prehomine (người tiền nhân).	Euhominid, euhomine, true man (người thật).
Early hominid (người tảo kỳ).	Later hominid (người văn kỳ).
Pre-human (người tiền nhân).	Man, human (người).
Sub-human (người phụ).	Human (người).
Tool-user (người sử dụng công cụ).	Tool-maker (người chế tạo công cụ).

Ngoài ra Bartholomen và Birdsell (1953) dùng protohominid (người nguyên thủy) để chỉ loài vượn cổ phương nam và loài người trước đó. Gần đây, Washburn và Howell (1960) dùng danh từ đó để chỉ loài người sớm nhất trước loài vượn cổ phương nam. Theo bảng trên, trong tiếng Anh nói chung gọi người (man, human) là chỉ người biết chế tạo công cụ.

Trong Đức văn có một số tên thông thường tương đương đơn vị phân loại, gọi người khôn ngoan là Menschen (người), người nê-ăng-đéc-tan là Urmenschen (người cổ), người vượn là Frühmenschen (người sớm), người tiền nhân là Vormenschen (người tiền nhân). Trong Đức văn nói chung gọi người (mensch) là chỉ người khôn ngoan hoặc người hiện đại. Trong Trung

văn, năm 1962, Ngô Nhữ-Khang sử dụng danh từ người thật (chân nhân) và người tiền nhân (tiền nhân), và đề nghị gọi người tiền nhân là « người sinh vật », người thật là « người xã hội ».

Ngoài ra còn có các tên đối với các loài của từng giai đoạn phát triển loài người. S. Sergi (Ý) dùng tên Protoantropi (người nguyên thủy), Paleantropi (người cổ) và Panerantropi (người rõ ràng). J. Piveteau (Pháp) dùng Archanthropiens (người viễn cổ), Paléanthropiens (người cổ) và Néanthropiens (người mới). L. Kroeber (Mỹ) đã dùng phương pháp chiết trung, cải biến thành Protoanthropic (người nguyên thủy), Paléanthropic (người cổ) và Neanthropic (người mới). Trong Trung văn nói chung dịch là người vượn, người cổ và người mới. Gần đây, Arambourg (1957, 1958, 1963), Washburn và Howell (1960), Brace (1964) thêm giai đoạn vượn cổ phương nam vào trước giai đoạn người vượn (hoặc người nguyên thủy). Theo hiểu biết chung, những giai đoạn đó biểu thị thứ tự từ nguyên thủy đến tiến bộ tức từ vượn cổ phương nam đến người vượn, từ người vượn đến người cổ, rồi đến người mới. Giai đoạn người vượn tương ứng với giống người vượn, trong phân loại; giai đoạn người cổ tương ứng với loài người nê-ăng-đéc-tan trong phân loại giống người; giai đoạn người mới tương ứng với loài người khôn ngoan trong phân loại giống người. Nhưng Heberer (1959) cho rằng trong hệ thống tiến hóa loài người, người vượn, người cổ, người mới biểu thị 3 loại khác nhau cùng chung nguồn gốc. Gần đây Coon (1962) vạch ra việc chia 3 giai đoạn lịch sử phát triển loài người: người vượn, người cổ, người mới là không đúng. Ông cho rằng không thể căn cứ vào thời gian mà nên căn cứ vào đặc trưng hình thái để chia. Vì vậy, trước tiên nên xếp người Rô-đê-di-a và người Sô-luy não nhỏ trong giai đoạn người cổ vào người vượn, còn loại hình người vượn khác thì hợp lại thành loài người đứng thẳng, còn các loài người nê-ăng-đéc-tan khác trong giai đoạn người cổ xếp vào một loại người mới, hợp lại thành loài người khôn.

5. Mấy nhận xét.

1. Phạm vi loài người được mở rộng, lịch sử loài người được kéo dài.

Căn cứ vào tình hình nghiên cứu kể trên, có thể thấy hiện nay, các nhà nhân loại học về cơ bản nhất trí cho rằng vượn cổ phương nam nên được bao gồm trong phạm vi loài người. Phạm vi người được mở rộng, lịch sử loài người cũng được kéo dài. Đối với thời kỳ

địa chất của nguồn gốc họ người, hiện nay giới nhân loại học nhất trí cho rằng ở kỷ đệ tam của thời kỳ địa chất. Nhưng ở thời kỳ nào của kỷ đệ tam thì còn nhiều ý kiến khác nhau. Hầu như, mỗi một thời kỳ của kỷ đệ tam, từ Thượng tân thế về trước đến Thủy tân thế đều có người chủ trương. Thí dụ Remane, Patterson, Oakley chủ trương nguồn gốc họ người ở Thượng tân thế; Le Gros Clark, Schultz, Heberer, Simpson, Ngô Nhữ-Khang chủ trương ở Trung tân thế; Robinson, Strauss chủ trương ở Tiềm tân thế. Gần đây Arambourg (1963) nêu ý kiến nguồn gốc họ người ở Thủy tân thế.

2. Xu thế hợp lại các đơn vị phân loại họ người.

Trong tình hình phát hiện được người hóa thạch ít, việc phát hiện lại ở địa khu khác nhau, địa tầng khác nhau, các nhà nhân loại học đã đặt tên giống, tên loài khác nhau cho các hóa thạch người là việc rất tự nhiên, là hiện tượng thường thấy trong cổ sinh vật học. Nhưng một khi tài liệu hóa thạch tăng lên nhiều thì việc nghiên cứu được thuận lợi, sự giống nhau và khác nhau ngày càng rõ rệt, do đó những giống, loài có xu hướng hợp dần lại.

Trong phân loại họ người, vấn đề rất rõ ràng là các loại hình người vượn đều có những tên giống, loài khác nhau, thí dụ tên phân loại của người vượn Gia-va là *Pithecanthropus erectus*, người vượn Trung-quốc là *Sinanthropus pekinensis*, người vượn Át-lan là *Atlantropus mauritanicus*. Nhưng về hình thái sai biệt của các loại hình người vượn nói chung đều không có sự khác nhau về giống. Vì vậy giới nhân loại học nhất trí cho rằng tất cả người vượn đều xếp vào một giống tức là giống người vượn (*Pithecanthropus*). Nhiều người còn cho rằng các loại hình người vượn không những không khác nhau về giống mà ngay về loài cũng không khác nhau, có khác chỉ khác nhau về loài phụ, đã chủ trương xếp các người vượn vào một loài trong giống người (*Homo*). Do đó, căn cứ theo sự quy định quyền ưu tiên sử dụng trong quy tắc đặt tên quốc tế, họ đề nghị dùng tên loài người đứng thẳng (*H. erectus*) để đặt tên loài vượn. Dưới loài người đứng thẳng chia ra những loài phụ, như người vượn Gia-va là *H. erectus erectus*; người vượn Trung-quốc là *H. erectus pekinensis*, người vượn Át-lan là *H. erectus mauritanicus*.

Còn loài người nê-ăng-đéc-tan trong giống người (*H. neanderthalensis*) và loài người khôn ngoan (*H. sapiens*) trên đã đề cập đến, gần đây nhiều người chủ trương đem loài người nê-ăng-đéc-tan nhập vào loài người khôn ngoan. Có người chủ trương một bộ phận người

nê-ăng-đéc-tan nhập vào loài người đứng thẳng, còn một bộ phận còn lại nhập vào loài người khôn ngoan.

Đối với các loại hình loài vượn cổ phương nam, có người chủ trương hợp tất cả vào một giống, tức giống vượn cổ phương nam (*Australopithecus*), thậm chí có người chủ trương bỏ giống này, đặt loại hình này thành một loài trong giống người (*Homo transvaalensis*).

Như vậy, xu thế hợp các đơn vị phân loại trong họ người là rất rõ ràng. Nhưng hợp như thế nào, trước mắt nên hợp đến mức độ nào, cần phải có sự nghiên cứu cần thận. Tốt nhất qua sự thảo luận trong hội nghị quốc tế cùng nhau tuân theo sự quy định chung, tránh tình trạng đặt ra những tên riêng biệt gây lộn xộn trong hệ thống phân loại. Theo như tài liệu hiện có, xếp tất cả người biết chế tạo công cụ vào một giống: giống người (*Homo*) là thích hợp nhất.

3. Cuộc tranh luận cần có tài liệu thêm mới giải quyết được.

Cuộc tranh luận vượn núi, vượn khổng lồ, vượn ra-ma là người hay là vượn còn phải tiếp tục một thời gian khá dài nữa.

Hóa thạch vượn cổ phương nam phát hiện từ năm 1924, cũng từ đó cuộc tranh luận thuộc người hay vượn kéo dài đến nay hơn 40 năm trời. Trong quá trình tranh luận, thấy rằng mấu chốt giải quyết vấn đề là ở chỗ phải phát hiện thêm tài liệu mới và phải nghiên cứu sâu hơn nữa. Hiện nay, về cơ bản mọi người đều nhất trí cho rằng vượn cổ phương nam thuộc họ người, là vì mấy năm gần đây đã phát hiện thêm được mấy mảnh xương cùng (*ossa coxae*—N.D.).

Trong tất cả loài linh trưởng cao đẳng, chỉ có người là đi đứng hai chân. Xương cùng của vượn cổ phương nam đặc biệt bộ phận xương chậu (*ossa ilium*) thuộc xương cùng chứng tỏ rõ ràng vượn cổ phương nam đã đi hai chân, do đó, các nhà nhân loại học khẳng định địa vị vượn cổ phương nam trong họ người.

Các xương khác của người cũng phản ánh tư thế đi thẳng như phần lưng xương sống, đoạn trên dưới xương đùi, vị trí đại không xương chày và răng v.v... nhưng không rõ ràng bằng xương cùng.

Hiện nay, vượn khổng lồ là một trong những vấn đề đang tranh luận. Hóa thạch này chỉ phát hiện ở Trung-quốc, do đó, các nhà nhân loại học Trung-quốc đang đi sâu nghiên cứu và cũng đang tranh luận thuộc vượn hay người (như Ngô Nhữ-Khang, An Chí-Mẫn v.v...)

II — VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Nguồn gốc loài người khôn ngoan hoặc người hiện đại hiện nay có 3 lý luận chủ yếu:

1. Thuyết nguồn gốc người Nê-ăng-đéc-tan (Neanderthal Theory)

2. Thuyết nguồn gốc người tiền nê-ăng-đéc-tan (Preneanderthal Theory)

3. Thuyết nguồn gốc người tiền khôn ngoan (Presapiens Theory).

Dưới đây sẽ giới thiệu sơ qua luận cứ của 3 thuyết đó và những vấn đề còn tồn tại.

1. Thuyết nguồn gốc người nê-ăng-đéc-tan.

Ngay từ thời kỳ đầu, tài liệu phát hiện ở châu Âu đã chứng tỏ người khôn xuất hiện ở văn hóa Ao-ren-na văn kỳ thời đại đồ đá cũ, và trước nó có người nê-ăng-đéc-tan thuộc văn hóa Mút-xchiê (*Homo neanderthalensis*). Thời đại địa chất người nê-ăng-đéc-tan sớm hơn người khôn ngoan, văn hóa người nê-ăng-đéc-tan cũng nguyên thủy hơn văn hóa người khôn ngoan. Xét về mặt kết cấu hình thái, người nê-ăng-đéc-tan ở giữa người vượn và người khôn ngoan. Do đó, các nhà nhân loại học tiền bối và các nhà học giả các ngành liên quan đều tán đồng thuyết nguồn gốc của người khôn ngoan là từ người nê-ăng-đéc-tan. Ở Đức có Schwalbe (người nêu ra thuyết này sớm nhất từ 1904); ở Pháp có de Quatrefages, Haney, Verneau; ở Hà-lan có Dubois; ở Anh có Heixley, Pearson; ở Thụy-sĩ có Kollmann; ở Áo có Gorjanović — Kramberger; ở Mỹ có Hrdlicka. Sau đó có Рочинский (1947), Weinert (1955), Wercinski (1956), Damski (1957) đều cho rằng người nê-ăng-đéc-tan là tổ tiên trực tiếp của người khôn ngoan.

Weidenreich cũng tán thành quan điểm trên, nhưng đã sửa lại những điểm quan trọng (1946, 1947, 1949), cho rằng người nê-ăng-đéc-tan ở địa khu khác nhau, ở mấy hệ thống song song tồn tại độc lập phát triển thành người khôn ngoan. Hệ thống tiến hóa từ người vượn đến người nê-ăng-đéc-tan, rồi đến người hiện đại cùng phát triển ở mấy trung tâm thế giới, nhưng tốc độ tiến hóa hoàn toàn không giống nhau.

Vallois (1954, 1958) phản đối thuyết này, vạch ra người nê-ăng-đéc-tan có nhiều tính chất đặc biệt như xương chẩm hình bánh bao, thiếu hố răng nanh, xương mũi và lỗ hình dạng quả lê, vị trí hốc mắt, xương hàm thấp, rộng; vị trí gai sống cổ, kết cấu đặc thù của bờ ngoài xương bả vai, không thể cho rằng người nê-ăng-đéc-tan là loại hình trung gian giữa người vượn với người khôn ngoan. Ngoài ra, ở châu Âu, việc phát hiện người nê-ăng-đéc-tan và người khôn ngoan tảo kỳ chứng tỏ giữa chúng không có tính liên tục. Đặc biệt, ở Pháp phát hiện người nê-ăng-đéc-tan điển

hình, nhưng giữa người La Ferrassie và hai người khôn ngoan văn hóa Ao-ren-na sớm nhất [người Combe-capelle (nam) và người Grimaldi (nữ)] thời gian cách nhau rất gần, theo Vallois chẳng qua mấy nghìn năm thế mà hình thái giữa chúng có sự khác nhau rõ ràng.

Gần đây, Brace (1964) căn cứ hình thái răng và đặc trưng văn hóa cho rằng người nê-ăng-đéc-tan điển hình châu Âu đã tiến hóa thành người khôn ngoan tại nơi đó.

2. Thuyết nguồn gốc người tiền nê-ăng-đéc-tan.

Có ý kiến cho rằng người khôn ngoan văn kỳ thời đại đồ đá cũ không thể từ người nê-ăng-đéc-tan điển hình châu Âu tiến hóa thành. Vì vậy nhiều nhà nhân loại học đã chú ý đến hình trước người nê-ăng-đéc-tan điển hình. Ở Đức phát hiện được xương đầu người Steinheim (1933), ở Ý phát hiện được xương đầu người Saccopastore (1929, 1935) là cơ sở cho thuyết này. S. Sergi (Ý) là người chủ yếu đề ra thuyết này.

Thời đại người Steinheim và người Saccopastore đều sớm hơn người nê-ăng-đéc-tan điển hình, nhưng đặc trưng hình thái lại gần gũi người khôn ngoan hơn người nê-ăng-đéc-tan. Cho nên một số người (như Sergi) cho rằng người khôn ngoan có nguồn gốc ở những loại hình người tiền nê-ăng-đéc-tan này.

Những hóa thạch loại hình trung gian này, về sau phát hiện được rất nhiều. Howell (1952, 1959) xếp những hóa thạch Steinheim, Ehringsdorf, Krapina, Saccopastore, Galilée, Mount Carmel, và Teshik Tash vào một loại gọi là người nê-ăng-đéc-tan tiến bộ (*Progressive Néanderthals*) để phân biệt với người nê-ăng-đéc-tan điển hình (*Classic Néanderthals*). Ông cho rằng người khôn ngoan do người Mount Carmel trong loại người nê-ăng-đéc-tan tiến bộ tiến hóa thành.

Breitinger (1955) cũng chủ trương thuyết này, cho rằng xương đầu người Swanscombe và người Steinheim thuộc cùng một loại hình đã phát triển thành người khôn ngoan. Ông đặt tên loại hình là người tiền khôn ngoan (*presapiens*), nhưng hàm nghĩa của thuật ngữ này khác với thuật ngữ người tiền khôn ngoan ở dưới bài, thực tế giống với thuật ngữ người tiền nê-ăng-đéc-tan.

Акимов (1950) đồng ý thuyết người tiền nê-ăng-đéc-tan phát triển thành người khôn ngoan, cho rằng người Swanscombe và người Fontéchevade đều thuộc loại hình người cổ, ở phương Tây phát triển thành người nê-ăng-đéc-tan điển hình, ở phương Đông phát triển thành người khôn ngoan. Xương Mount Carmel, Teshik Tash và Staroselje đại biểu hệ

thống phương Đông là loại hình quá độ của loài người văn kỳ thời đại đồ đá cũ do người nê-ăng-đéc-tan nguyên thủy phát triển thành. Chứng cứ là loài người của văn kỳ thời đại đồ đá cũ như hóa thạch Kostienki vẫn mang dấu vết nguồn gốc người nê-ăng-đéc-tan. Về mặt thời gian, người nê-ăng-đéc-tan có tính chất đặc biệt của phương Tây như Pháp phát hiện người nê-ăng-đéc-tan điển hình với loại hình không điển hình của phương Đông như người Teshik Tash và người Staroselje đại khái cùng một thời đại. Như vậy chứng tỏ thuyết này là đúng.

Những người phản đối thuyết này (như Vallois) cho rằng không những chỉ có người nê-ăng-đéc-tan tiến bộ với người nê-ăng-đéc-tan điển hình mà còn có loại hình có hình dạng sai biệt rất lớn, đại khái cùng một thời đại. Thí dụ người Swanscombe và người Fontéchevade một bên, người Steinheim và sau đó người Ehringsdorf và Saccopastore một bên, hai bên đều có rất nhiều tính chất khác nhau. Vì vậy nói rằng người khôn ngoan châu Âu là do người tiền nê-ăng-đéc-tan mà ra là không đúng. Brace (1964) vạch ra niên đại địa tầng người Fontéchevade người Mount Carmel, người Krapina còn có vấn đề. Xương đầu người Steinheim có biến hình khá lớn sau khi chết, do đó, có thể phục nguyên không chính xác. Xương đầu người Swanscombe chỉ là mảnh vỡ, vì vậy chưa đủ chứng cứ cho thuyết người tiền nê-ăng-đéc-tan.

3. Thuyết nguồn gốc người tiền khôn ngoan.

Thuật ngữ người tiền khôn ngoan (*Presapiens*) là do Heberer nêu ra sớm nhất. Năm 1950, trong một loạt bài, ông chủ trương người khôn ngoan, người nê-ăng-đéc-tan, người vượn đều là 3 hệ thống phát triển khác nhau cùng chung nguồn gốc. Trước hệ thống người khôn ngoan là người tiền khôn ngoan, sau mới là bản thân người khôn ngoan hoặc người thật khôn ngoan (*Eusapiens*).

Vallois (1958) tán thành quan điểm này nhưng có bổ sung quan trọng, căn cứ vào khu vực khác nhau chia ra 4 hệ thống: một ở Viễn Đông, một ở châu Phi, hai ở châu Âu. Ở Viễn Đông là hệ thống người vượn, từ người vượn Gia-va (người vượn Trung-quốc là hàng chi sau người vượn Gia-va) đến người Sô-luy. Người nê-ăng-đéc-tan châu Âu là một hệ thống khác, từ người Swanscombe đến người Fontéchevade, hệ thống thứ tư ở châu Phi từ người Saldanha đến người Rhodesia. Vallois cho rằng lý luận về sự quan hệ giữa người vượn Gia-va với người châu Đại dương và sự quan hệ giữa người Trung-quốc với người vượn Trung-quốc của Weidenreich không có căn cứ. Weidenreich nêu ra ý kiến từ người vượn Gia-

va phát triển đến người Sô-luy, đến người Wadjak rồi phát triển thành người châu Đại dương hiện đại và người Mê-la-nê-di. Vallois vạch ra thời kỳ địa chất của người Sô-luy là thời kỳ Mindel-Riss, còn người Wadjak thì xưa nhất cũng chỉ ở thời đại đồ đá mới, như vậy có một thời gian dài bỏ trống không có chứng cứ hóa thạch. Ngoài ra kết cấu xương đầu của 2 loại người có sai biệt khá lớn. Nhưng ông lại nói người châu Đại dương hiện đại có quan hệ với người Vedda nam Ấn-độ. Người thời đại đồ đá mới In-dô-nê-xi-a có tính chất tương tự người châu Đại-dương, chứng tỏ người châu Đại dương và cả nguồn gốc người mê-la-nê-di đều ở đại lục châu Á.

Đối với sự quan hệ người vượn Trung-quốc với người Trung-quốc, Vallois cho rằng người Sơn-đỉnh động văn kỳ thời đại đồ đá cũ và người Tư-dương Tư-xuyên đều hoàn toàn là kết cấu người khôn ngoan, mà giữa chúng cũng hoàn toàn thiếu chứng cứ hóa thạch có liên hệ với nhau.

Đối với nguồn gốc người khôn ngoan châu Phi cũng không có nhiều tài liệu. Có thể khẳng định người đen hóa thạch sớm nhất là người Asselar theo sự nghiên cứu mới nhất, thời kỳ của nó thuộc thời đại đồ đá giữa. Người hóa thạch Boskop có thể có quan hệ tổ tiên với người Pu-smán, niên đại địa chất chưa rõ, nhưng cũng có thể rất sớm, hình thái của nó cũng được khẳng định là người khôn ngoan. Người Rhodesia hình thái rõ ràng khác hẳn, nhưng thời đại địa chất được khẳng định không sớm hơn người Boskop, giữa chúng cũng không có tính liên tục. Gần đây người hóa thạch Florisbad được đoán định vào khoảng 4 vạn năm sớm hơn người Rhodesia, và hình thái gần gũi với người khôn ngoan hơn người Rhodesia, giữa chúng cũng không có quan hệ.

Ở châu Âu, Vallois cho rằng người Combecapelle và người Grimaldi văn kỳ thời đại đồ đá cũ cách không xa thời đại người nê-ăng-đéc-tan điển hình, nhưng cũng không có tính liên tục về hệ thống. Người khôn ngoan châu Âu có nguồn gốc riêng. Vallois cho rằng người khôn ngoan văn kỳ thời đại đồ đá cũ châu Âu rõ ràng do người tiền khôn ngoan tiến hóa thành. Bởi vì giữa chúng về hình thái không có sai biệt lớn, mà thời gian cách nhau khá dài, từ trung kỳ băng kỷ Riss-Würm đến giai đoạn thứ 2 của băng kỷ Würm có đủ quá trình cần thiết để biến đổi hình thái. Ở phía Bắc châu Âu có băng hà lớn cách trở, ở phía Nam châu Âu có Địa-trung-hải án ngữ, loài người văn kỳ thời đại đồ đá cũ Tây Âu và Trung Âu chỉ có từ phương Đông lại, không có con đường nào khác. Ở Tây bộ châu Á, trước băng kỷ

Würm, dứt khoát có người tiền khôn ngoan tồn tại, sau biến chuyển dần thành người khôn ngoan, cùng lúc đó người tiền nê-ăng-đéc-tan châu Âu chuyển thành người nê-ăng-đéc-tan điển hình.

Ở châu Phi cũng có tình trạng giống như vậy, người Rhodesia cũng như người nê-ăng-đéc-tan châu Âu, thuộc đoạn cuối cùng của một hệ thống bị tuyệt diệt. Bởi vì về mặt hình thái, người Floriohad rất gần gũi với loại hình người khôn ngoan nhưng thời đại của nó lại sớm hơn người Rhodesia. Căn cứ lý do trên, Vallois chủ trương từ người Swanscombe đến hệ thống người tiền khôn ngoan phát triển thành các loài người hiện đại. Vậy, người khôn ngoan có từ lúc nào, theo thuyết người tiền nê-ăng-đéc-tan thì thời kỳ phân chia người khôn ngoan và người nê-ăng-đéc-tan khá muộn, có thể ở vào băng kỷ Riss-Würm từ cộng đồng người tiền nê-ăng-đéc-tan phân chia ra. Theo thuyết người tiền khôn ngoan thì thời kỳ người khôn ngoan tách ra sớm hơn nữa, bởi vì thuyết này cho rằng người tiền nê-ăng-đéc-tan và người tiền khôn ngoan cùng tồn tại một thời kỳ. Nhưng ở vào thời kỳ nào thì chưa có người định rõ, nhiều người cho rằng có lẽ ở vào trước cách băng kỷ: Mindel-Riss. Nhưng thuyết này cũng không khắc phục được hết khó khăn, nó không nêu rõ được hệ thống nguồn gốc các loài người hiện đại, và những năm gần đây rất nhiều hóa thạch mới phát hiện như An-giê-ri (Bắc Phi), Tan-ga-ni-ca (Tan-dan-ni-a, Đông Phi) phát hiện được người vượn hóa thạch thì xếp vào hệ thống người vượn của Vallois như thế nào?

Sau giải phóng, ở Trung-quốc phát hiện được nhiều hóa thạch, đặc biệt là xương đầu người Mã-bối chứng tỏ ý kiến Vallois cho rằng giữa người vượn Trung-quốc với người Trung-quốc hiện đại không có quan hệ là không đúng. Gần đây Brace (1964) lại vạch ra vị trí địa tầng của hóa thạch Fontéchevade không những không rõ ràng mà đặc trưng người khôn của nó do Vallois nêu ra không thể tin được.

4. Lý luận nguồn gốc loài người của Coon.

Gần đây, Coon (1962) viết một quyển sách dày hơn 700 trang đã dựa trên cơ sở chủ trương của Weidenreich (1946) nêu ra và phát triển thêm một bước, nguồn gốc loại hình người khôn ngoan hiện đại có thể đi ngược đến người vượn Gia-va và người vượn Trung-quốc.

Coon chia loài người khôn ngoan hiện đại ra thành 5 loài phụ hoặc chủng người (race): người Australoids, Mongoloids, Caucasoids, Congoids, và người Hảo-vọng-giác (Capoids, tức người Pu-smán và người Hốt-ten-tô). Tân thành ý kiến của Weidenreich, ông cho rằng

người vượn Gia-va phát triển thành người Ot-strali; người vượn Trung-quốc phát triển thành người Mông-gôn; người vượn loại hình châu Âu và người nê-ăng-đéc-tan phát triển thành người Cô-ca-dơ, người Rhodesia phát triển thành người Công-gô; người vượn Át-lan Bắc Phi, sau đến Đông Phi, cuối cùng định cư ở Nam-Phi là tổ tiên người Hảo-vọng-giác.

Coon chia họ người ra hai giống: giống vượn cổ phương nam và giống người; giống người bao gồm hai loài: loài người khôn ngoan và loài người đứng thẳng. Ông xếp người vượn Gia-va, người vượn Trung-quốc, người vượn Át-lan, người Hai-đen-béc, người Sô-luy, người Rô-đê-di-a, vào loài người đứng thẳng, và cho rằng trước đây hơn 50 vạn năm tất cả những hóa thạch người đều thuộc một loài tức là loài người đứng thẳng, cũng có thể lúc đó đã phân chia ra 5 loài phụ hoặc chủng người của khu vực địa lý. Từ 5 loài người đứng thẳng diễn biến thành 5 loài người khôn ngoan, nhưng do khu vực khác nhau thời gian hình thành người khôn ngoan cũng khác nhau, nói một cách khác loài người đứng thẳng chuyển biến thành loài người khôn ngoan không phải chỉ một lần, mà là 5 lần. Tóm lại, loài người hiện đại do 5 loài phụ của loài người đứng thẳng ở khu vực khác nhau, thời gian khác nhau tự hình thành độc lập.

Không những luận điểm chia người hiện đại ra làm 5 chủng người của Coon còn gặp nhiều khó khăn mà ngay cách chia loài người đứng thẳng chia ra 5 loài phụ người cũng không đủ chứng cứ. Gần đây nước Cộng hòa liên hợp Tan-dan-ni-a phát hiện xương đầu cái người vượn thì xếp vào loài phụ nào của loài người đứng thẳng?

Coon cho rằng sự phát triển của 5 loài phụ trở thành người khôn ngoan sai kém nhau ít nhất trên 20 vạn năm. Loài người Cô-ca-dơ ở giai đoạn gián băng kỷ thứ 2 từ loài người đứng thẳng biến thành người khôn ngoan. Sau đó là người Mông-gôn, còn người Công-gô thì vào khoảng 4, 5 vạn năm gần đây mới trở thành người khôn ngoan. Luận điểm này thiếu chứng cứ xác thực.

5. Mấy nhận xét.

1. Các thuyết về nguồn gốc loài người trên đây đều không thuyết minh đầy đủ hệ thống tiến hóa loài người. Căn cứ vào sự phát hiện số lớn tài liệu hóa thạch mấy năm gần đây, quan điểm cho rằng có một đường dây hệ thống tiến hóa từ người vượn qua người nê-ăng-đéc-tan đến người khôn ngoan đã bị bác bỏ. Hệ thống tiến hóa của loài người thực tế còn phức tạp rất nhiều.

2. Qua những cuộc thảo luận về nguồn gốc loài người hiện đại, có thể thấy đối với thuật

ngươi người nê-ăng-đéc-tan có những lý giải khác nhau. Tên loài người nê-ăng-đéc-tan (*Homo néanderthalensis*) do W. King (1864) căn cứ vào người hóa thạch thuộc văn hóa Mút-xchiê phát hiện ở thung lũng Nê-ăng-đéc-tan (Đức) mà đặt ra. Sau đó, không riêng ở châu Âu, mà ở nhiều địa điểm trên thế giới đã phát hiện được hóa thạch người giống như vậy. Về thời đại mà nói, có một số hóa thạch có thể cổ niên đại sớm hơn tiêu bản chính. Về hình thái hóa thạch cũng một số không có tính chất đặc biệt như tiêu bản chính. Howell (1952) chia loại hình người nê-ăng-đéc-tan ra làm hai loại: người nê-ăng-đéc-tan tiến bộ táo kỳ và người nê-ăng-đéc-tan điển hình văn kỳ. Như vậy thuật ngữ người nê-ăng-đéc-tan hiểu theo nghĩa rộng. Có một số người (như Sergi) cho rằng tên người nê-ăng-đéc-tan đề chỉ người nê-ăng-đéc-tan điển hình, còn người nê-ăng-đéc-tan tiến bộ thì gọi là người tiền nê-ăng-đéc-tan. Có một số người (như Vallois, Heberer) gọi một bộ phận người tiền nê-ăng-đéc-tan là người tiền khôn ngoan.

Từ nửa thế kỷ nay, Boule (1911—1913) tạo thành ấn tượng trong giới nhân loại học là người nê-ăng-đéc-tan có phần đầu nhỏ phía trước, cổ ngắn vạm vỡ giống vượn, nhưng gần đây có nhiều người đặt thành vấn đề nghi vấn. Nói chung hiện nay, nhiều người đều cho rằng Boule đã quá khuếch đại tính nguyên thủy của xương sống cổ người nê-ăng-đéc-tan. Stewart (1962) đã nghiên cứu xương sống cổ người nê-ăng-đéc-tan điển hình phát hiện ở hang Shanidar (Bắc I-rắc) từ 1957 đến nay và xương sống cổ người nê-ăng-đéc-tan đã phát hiện trước kia ở châu Âu, chứng minh xương sống cổ người nê-ăng-đéc-tan về cơ bản giống người hiện đại và cho rằng ý kiến của Boule nêu ra trước đây là không đúng.

Đặc trưng hình thái người nê-ăng-đéc-tan Shanidar văn hóa Mút-xchiê văn kỳ thuộc loại người nê-ăng-đéc-tan điển hình và địa điểm phát hiện ở Tây Á cũng gây khó khăn cho thuyết người tiền khôn ngoan và người tiền nê-ăng-đéc-tan.

3. Căn cứ vào tài liệu hóa thạch phát hiện ở Tây bộ châu Âu, mọi người đều cho rằng người nê-ăng-đéc-tan điển hình không thể là tổ tiên của người khôn ngoan tại nơi đó. Nhưng cũng có người không đồng ý luận điểm này. Nam bộ châu Phi và các khu vực khác trên thế giới có tình trạng giống như vậy không? Hiện nay còn khó khẳng định, nhưng trong thực tế công tác cần phải suy nghĩ đến khả năng đó.

4. Giải quyết vấn đề nguồn gốc loài người, mặt chủ yếu ở chỗ phải phát hiện được nhiều tài liệu hóa thạch, nhưng đi đâu tìm được

nhiều hóa thạch, và nên tìm hóa thạch nào để có nhiều khả năng giải quyết vấn đề tồn tại. Đối với những hóa thạch đã có trong tay nên giải thích thế nào cho thích hợp nhất. Chúng ta cần phải có quan niệm hoàn chỉnh đối với hệ thống tiến hóa loài người. Ông Ngô Nhữ-Khang đã nêu ý kiến như sau: Loài người sớm nhất có thể phát nguyên ở khu vực miền Nam châu Á, thời gian xuất hiện vào khoảng trung kỳ kỷ đệ tam, có thể gần gũi với vượn ra-ma phát hiện ở địa tầng Trung tân thế Ấn-độ. Tiếp sau loài người táo kỳ này, từ châu Á mở rộng lên phía Bắc hình thành loại hình tiếp cận vượn không lồ, rồi hướng sang phía Tây qua Tây bộ châu Á đến Đông bộ và Nam bộ châu Phi hình thành loại hình tiếp cận với vượn cổ phương nam. Giai đoạn thứ 2, ở khu vực rộng lớn châu Á, châu Phi, trên cơ sở người tiền nhân phát triển thành người vượn. Ở châu Á phát triển đến khu vực phía Bắc Trung-quốc, ở châu Phi phân bố ở khu vực Đông Bắc bộ và hiện nay đã phát hiện địa điểm hóa thạch loại hình người vượn bao gồm Gia-va và Bắc-kinh miền Nam và miền Đông châu Á. Gần đây ở Thiềm-tây (Trung-quốc) phát hiện hóa thạch người vượn, ở Pa-kit-săng miền Tây châu Á đã phát hiện có thể là hóa thạch người vượn, ở An-giê-ri miền Bắc châu Phi, ở Tan-ga-ni-ca miền Đông châu Phi đã phát hiện hóa thạch người vượn đã cung cấp chứng cứ cho luận điểm trên.

Cũng như vậy, từ người vượn phát triển thành người nê-ăng-đéc-tan ở trong khu vực rộng lớn, từ người nê-ăng-đéc-tan phát triển thành người khôn ngoan. Khu vực phân bố dần dần mở rộng mãi ra. Khu vực phân bố người vượn rộng hơn người tiền nhân; người nê-ăng-đéc-tan rộng hơn người vượn, và người khôn ngoan rộng hơn người nê-ăng-đéc-tan. Ở khu vực nào đó, như ở ven hai khu vực, hai loại người cạnh nhau có khả năng đồng thời tồn tại một thời kỳ ngắn rồi sau đó loại người tiến bộ hơn sẽ thu hút loại người kia vào. Quan hệ giữa người khôn ngoan với người nê-ăng-đéc-tan điển hình Tây Âu có lẽ như vậy. Các loại người hiện đại là do người khôn ngoan táo kỳ, trong thời gian ngắn, ở các nơi phân bố hình thành và có đặc trưng thể chất thích ứng với hoàn cảnh nơi đó, giữa họ không có sự hơn kém.

HOÀNG-HÙNG

(Trích dịch theo bài « Tình hình hiện nay và triển vọng việc nghiên cứu lý luận nguồn gốc loài người » của NGÔ NHỮ-KHANG trong *Cổ động vật xương sống và cổ nhân loại*, kỳ 4, quyền 8, tháng 11-1964)

BAN THƯỜNG VỤ TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT-NAM HỌP HỘI NGHỊ MỞ RỘNG

Ngày 8 tháng 10 năm 1966, Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã họp Ban Thường vụ mở rộng dưới sự chủ tọa của đồng chí Hội trưởng Trần-huy-Liệu. Đến dự cuộc họp, ngoài các đồng chí ủy viên thường vụ còn có các đồng chí ủy viên Ban chấp hành phụ trách các ban chuyên khoa thuộc Trung ương Hội.

Đồng chí Phan-gia-Bền, Phó Tổng thư ký thường trực, đã đọc báo cáo về tình hình công tác của Hội từ sau Đại hội thành lập (25, 26-2-1966), đặc biệt là từ sau hội nghị lần thứ nhất của Ban chấp hành trung ương Hội (2-4-1966).

Báo cáo đã nêu lên sự phát triển và những hoạt động của Hội, nhờ sự ủng hộ nhiệt tình của những người công tác trong các ngành khoa học lịch sử và những người yêu thích lịch sử, do đó đã đoàn kết được lực lượng rộng rãi, đồng thời đã bắt đầu phát huy vai trò tích cực của mình trong việc góp phần xây dựng nền khoa học lịch sử nước nhà, góp phần vào sự nghiệp cách mạng chung, gắn liền hoạt động của mình với nhiệm vụ phục vụ sản xuất và chiến đấu.

Từ sau Đại hội, số người tham gia vào các tổ chức của Hội ngày càng đông. Tính đến đầu tháng 10 năm 1966 đã có 13 chi hội và 2 tổ độc lập được thành lập, với trên 700 hội viên. Đó là chưa kể số người đang tham gia các ban chuyên khoa và một số cá nhân lẻ tẻ xin vào Hội nhưng chưa sinh hoạt trong một tổ chức cơ sở nào. Ngoài ra, một số địa phương và cơ sở đã chuẩn bị triệu tập đại hội thành lập chi hội như Sở Giáo dục Hà-nội, Sở Văn hóa Hà-nội, huyện Từ-liêm (Hà-nội), khu Tây-bắc, tỉnh Nam—Hà v.v... Các ban vận động thành lập chi hội ở những nơi trên đây đã tổ chức nhiều hình thức hội nghị, sinh hoạt nhằm tuyên truyền phổ biến về mục đích, tôn chỉ, nhiệm vụ của Hội, bước đầu tập hợp các lực lượng làm công tác khoa học lịch sử.

Tuy thời gian thành lập chưa lâu và hoạt động trong điều kiện phân tán, Hội đã biết gắn liền công tác của mình với những nhiệm vụ chính trị chung cũng như những nhiệm vụ cụ thể ở địa phương, ở đơn vị. Tuy nhiên, hoạt động của Hội chưa đồng đều. Có chi hội hoặc ban chuyên khoa đã đạt được những kết quả bước đầu khá tốt, có chi hội hoặc ban

chuyên khoa còn đang lúng túng, chưa khắc phục được những khó khăn trước mắt và đề ra phương hướng hoạt động thích hợp. Trong tình hình đó, Ban Thường vụ trung ương Hội chủ trương xây dựng một số chi hội và ban chuyên khoa thí điểm để rút kinh nghiệm chung.

Chi hội khoa học lịch sử của Viện Sử học đã biết dựa vào một trong những yêu cầu cấp thiết của cơ quan cũng như của mỗi một cán bộ để đặt kế hoạch hoạt động cụ thể của mình: Chi hội thường xuyên tổ chức những tối sinh hoạt học thuật để thuyết trình, trao đổi ý kiến về một vấn đề lý luận hoặc nghiệp vụ sử học, về một tác phẩm sử học mới xuất bản hoặc về một công trình nghiên cứu mới hoàn thành. Do đó, Chi hội đã góp phần vào việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phong trào tự học, tự bồi dưỡng về nghiệp vụ do cơ quan đề ra, đồng thời đáp ứng nguyện vọng thiết thân của các hội viên.

Các Chi hội ở trường Đại học tổng hợp cũng đã kết hợp hoạt động của mình với công tác của Khoa Sử trong việc tổ chức hội nghị khoa học, trong việc đẩy mạnh sinh hoạt học thuật và hoạt động của các nhóm nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Ngoài ra, các Chi hội của trường Đại học tổng hợp cũng đã tổ chức cho hội viên tham gia sưu tầm tài liệu và viết lịch sử của một số địa phương.

Một số ban chuyên khoa trực thuộc Ban chấp hành trung ương Hội như Ban lịch sử kinh tế, Ban dân tộc học, đã bắt đầu tập hợp lực lượng và tổ chức những buổi sinh hoạt đầu tiên.

Ngoài ra, Ban thường vụ trung ương Hội đã tổ chức những buổi sinh hoạt chung có tính chất hoạt động câu lạc bộ thường kỳ: thông báo về Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần thứ XII (tháng 8-1966), thuyết trình những kết quả đầu tiên của một đợt khảo sát về khởi nghĩa Bắc-sơn (tháng 10-1966), và đã nhiều lần thay mặt hội viên biểu lộ thái độ trước những sự kiện chính trị quan trọng trong và ngoài nước.

Về quan hệ quốc tế, từ sau Đại hội thành lập, Hội tiếp tục nhận được hàng chục bức thư của các tổ chức khoa học lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa hoặc của các nhà sử học tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa chào mừng và hoan nghênh việc thành lập Hội. Đặc

biệt ở nước Cộng hòa dân chủ Đức, các nhà sử học đã quyền góp tiền và tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ Hội khoa học lịch sử Việt-nam.

Hội nghị mở rộng của Ban thường vụ Trung ương Hội đã phần khởi đánh dấu những hoạt động bước đầu của Hội trong tình hình chống Mỹ cứu nước hiện nay, đặc biệt là những cố gắng của một số chi hội, một số ban chuyên khoa và một số ban vận động thành lập chi hội. Hội nghị cũng hết sức hoan nghênh sự ủng hộ chí tình của các nhà sử học và các tổ chức khoa học lịch sử nước ngoài đối với Hội cũng như đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Về phương hướng công tác sắp đến và những công việc cụ thể trước mắt, Ban thường vụ trung ương mở rộng đã quyết định động viên nhiệt tình và tích cực của các hội viên và của Ban chấp hành trung ương Hội để thực hiện tốt những nhiệm vụ của Hội trong tình hình kháng chiến. Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh đến việc tham gia công tác giáo dục

truyền thống dân tộc, vận động sưu tầm và bảo vệ các di tích lịch sử, tài liệu lịch sử của dân tộc. Hội nghị cũng đã quyết định đẩy mạnh hoạt động của các ban chuyên khoa và các tiểu ban công tác của Ban Thường vụ trung ương, chủ yếu là dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ, tăng cường bộ máy thường trực và phương tiện làm việc và tổ chức trao đổi kinh nghiệm về hoạt động của các chi hội.

Kết thúc hội nghị, đồng chí Hội trưởng Trần-huy-Liêu đã phân tích những thuận lợi và khó khăn trong sự phát triển của Hội, nêu bật mâu thuẫn cần giải quyết để đẩy mạnh công tác của Hội. Đồng chí đề nghị các ủy viên Ban Thường vụ và ủy viên Ban Chấp hành trung ương Hội cũng như toàn thể hội viên và những người cảm tình của Hội hãy tích cực hoạt động hơn nữa cho Hội, làm cho Hội thực sự trở thành tổ chức đoàn kết tất cả mọi lực lượng khoa học lịch sử, góp phần xứng đáng vào việc đẩy mạnh sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta. P.B.

CÁC NHÀ SỬ HỌC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC VÀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC ĐỨC TẠI BÁ-LINH ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM

Vừa qua, viện sĩ E. Eng-ghen-béc, Chủ tịch Hội đồng Sử học Cộng hòa dân chủ Đức, Viện trưởng Viện Sử học đã báo tin cho các nhà sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa biết rằng các nhà sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã thành lập Ủy ban đoàn kết với Việt-nam và đã góp tiền giúp đỡ việc trang bị cho Hội Khoa học lịch sử Việt-nam và Viện Sử học Việt-nam. Ngoài ra, các nhà sử học Đức cũng đang chuẩn bị nhiều hoạt động khác để tổ tình đoàn kết và ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

* *

Cũng trong tháng 9-1966, Ban thường trực Đoàn chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh đã quyết định thành lập Ủy ban trung ương đoàn kết với Việt-nam, nhằm tăng

cường ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, Ủy ban này do viện sĩ Véc-ne Hác-ke, Chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Đức, làm chủ tịch. Ngày 22-9-1966, toàn thể các viện sĩ thuộc ngành Triết, Sử, Nhà nước, Luật và Kinh tế đã họp hội nghị chào mừng việc thành lập Ủy ban này. Trong thư gửi đồng chí Trần-huy-Liêu, viện trưởng Viện Sử học Việt-nam và là viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh, giáo sư For-rét O-en-xe thay mặt ngành Triết, Sử, Nhà nước, Luật, Kinh tế của Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh bày tỏ sự gắn bó vô cùng sâu sắc đối với nhân dân Việt-nam.

Hiện nay Ủy ban trung ương Viện hàn lâm khoa học Đức tại Bá-linh đoàn kết với Việt-nam đang nghiên cứu các biện pháp cụ thể và thiết thực để góp phần ủng hộ vật chất trực tiếp cho các nhà khoa học Việt-nam. V.H

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỐ 93 THÁNG 12-1966

Gồm những bài :

- Một vài ý nghĩ về chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở nước ta. TRẦN-HUY-LIÊU
- Về phương châm và những yêu cầu chính trị đã hướng dẫn hoạt động đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam trong suốt giai đoạn « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ. M.N.
- Một vài nhận định về quá trình phát triển, vai trò và tính chất của lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam trong giai đoạn giành chính quyền cách mạng. VĂN-TẠO
- Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt-nam từ thế kỷ X—thế kỷ XVI. TRƯƠNG-HỮU-QUỲNH

Và một số bài mục khác.

目 录

“越南历史”編撰工作中所提出的几个問題。	陈輝燎	1
关于对历史事实的認識,提高历史科学的科学客观性和革命战斗性的問題。	黃日新	6
美国在拉丁美洲的新殖民主义。	范春南	17
阮敦节——清化省勤王运动的一位领导人。	香山 泰武	31
必須給越南封建时代各次农民起义予以正确的评价。	阮克淡	38
在了解俄国情况时馬克思怎样做資料工作?	杜玉珠	45
关于寄童的材料补充。	武文靜	52
現今世界人类學中关于人类起源的一些見解。	★ ★ ★	55
历史科学动态		63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАИ-ХЬЮ ЛЬЕУ — Некоторые вопросы, возникшие при составлении «Истории Вьетнама».		1
ХОАНГ-НЬЯТ-ТАН — Некоторые мнения о познании истины истории ради повышения научной объективности и революционного боевого духа исторической науки.		6
ФАМ-СУАИ-НАМ — Американский неоколониализм в латинской Америке.		17
ХЫОНГ-ШОН И ТХАЙ-ВУ — Нгуен-дон-Тьет — предводитель движения «За независимую монархию» в провинции Тхань-Хоа.		31
НГУЕН-ХАК-ДАМ — Надо точно определить место крестьянских восстаний при феодализме во вьетнаме.		38
ДО-НГОК-ТЯУ — Источниковедческая работа карла Маркса при его изучении России.		45
ВУ-БАИ-ТИНЬ — Дополнительные материалы о Ки-Донге.		52
★ ★ ★ — Разные мнения о происхождении человека в современной антропологии.		55
ХРОНИКА		63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Quelques problèmes soulevés au cours de la rédaction de l'histoire du Viet-nam.		1
HOÀNG-NHẬT-TÂN — Rehausser l'objectivité scientifique et la combativité révolutionnaire de l'historiographie sur la base de la connaissance de la vérité historique.		6
PHẠM-XUÂN-NAM — Le néo-colonialisme yankee en Amérique latine.		17
HƯƠNG-SON et THÁI-VŨ — Nguyễn-đôn-Tiết, dirigeant du mouvement Cần vương dans la province de Thanh-hóa.		31
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Pour une juste appréciation des insurrections paysannes sous la féodalité vietnamienne.		38
ĐỖ-NGỌC-CHÂU — Comment Marx a-t-il fait son travail de documentation au cours de ses recherches sur la Russie.		45
VŨ-VĂN-TỈNH — Quelques documents supplémentaires sur Kỳ-Đồng.		52
★ ★ ★ — Opinions diverses dans les milieux anthropologistes sur l'origine de la race humaine.		55
INFORMATIONS		63

Đã xuất bản

★ **NGUYỄN TRÃI**

của TRẦN-HUY-LIÊU

★ **CÔNG XÃ PA-RI**

của HOÀNG-VĨ-NAM

★ **HÔNÔRÊ ĐƠ BANZĂC, MỘT BẬC THẦY
CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC**

của ĐỖ-ĐỨC-DỤC

★ **KINH TẾ VIỆT-NAM TỪ CÁCH MẠNG
THẮNG TÁM ĐẾN KHÁNG CHIẾN
THẮNG LỢI**

của VIỆN KINH TẾ

★ **THƯƠNG THỨC QUẢN LÝ CÔNG
NGHIỆP MIỀN BẮC VIỆT-NAM**

của NGUYỄN-ĐỨC-CHU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58, phố Ngô Quyền — Hà-nội

TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101 Nguyễn-Khuyến, Hà-nội — Số in 67 TS

In xong ngày 5-11-1966 — Nộp lưu chiều tháng 11-1966